

# TẬP SAN NGHIÊN CỨU

# VĂN SỬ ĐỊA

## YẾU MỤC

- ★ NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ TRUNG ƯƠNG LẦN THỨ  
TÁM VỚI CUỘC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM  
của **TRẦN HUY LIỆU**
- ★ MẤY NHẬN XÉT VỀ QUYỀN « LƯỢC THẢO LỊCH  
SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM » CỦA NHÓM LÊ QUÍ ĐÓN  
của **VĂN TÂN**
- ★ PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM QUA THƠ  
VĂN : TỪ CUỘC XUẤT PHÁT CỦA ĐOÀN DŨNG  
SĨ PHẠM VĂN NGHỊ ĐẾN THÀNH NAM ĐỊNH  
THẮT THỦ  
của **TRẦN HUY LIỆU**
- ★ BÀN VỀ MẤY QUI LUẬT CHUNG CỦA SỰ BIẾN  
CHUYỂN TỪ CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ SANG CHẾ  
ĐỘ PHONG KIẾN TRONG CÁC NƯỚC KHÁC NHAU  
của **F. N. NI-KÍP-LÔP**

THÁNG 7 NĂM 1957

30

# TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Thư ký tòa soạn : **Trần Huy Liệu**  
Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam

---

## MỤC LỤC

- *Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ tám với cuộc Cách mạng tháng Tám* TRẦN HUY LIỆU 1
- *Hội nghị Đông phương học của Viện Hàn lâm Liên-xô* 5
- *Mấy nhận xét về quyển Lược khảo lịch sử văn học Việt-nam của nhóm Lê Quý Đôn* VĂN TÀN 8
- *Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (III)* TRẦN HUY LIỆU 27
- *Một vài ý kiến về bản dịch « Chinh phụ ngâm » ra Anh văn của Ó. Rewy Alley do Nhà xuất bản ngoại văn xuất bản* NGUYỄN PHƯƠNG 32
- *Bàn về mấy qui luật chung của sự biến chuyển từ chế độ chiếm hữu nô lệ sang chế độ phong kiến trong các nước khác nhau* F. N. NI-KÍP-LỐP 41
- *Lịch sử khai thác cao-su của tư bản Pháp ở Việt-nam* NGUYỄN KHẮC ĐẠM 53
- *Hoạt động văn sử địa quốc tế* NGUYỄN LƯƠNG BÍCH 61
- Ý kiến trao đổi :
- *Mira ở nước ta ảnh hưởng đến việc trồng trọt như thế nào ?* LÊ XUÂN PHƯƠNG 70
- *Vấn đề từ của ngữ ngôn* NGUYỄN VĂN TU 77
- *Góp ý kiến về một vài điểm trong việc hiệu đính và chú thích Chinh phụ ngâm* NGUYỄN VĂN LAI 84

# NGHỊ QUYẾT

## HỘI NGHỊ TRUNG ƯƠNG LẦN THỨ TÁM VỚI CUỘC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

của TRẦN HUY LIỆU

Từ Cách mạng tháng Tám đến nay đã 12 năm. Chúng ta bàn về Cách mạng tháng Tám đã nhiều. Hôm nay, tôi muốn nhấn mạnh vào một sự kiện lịch sử có liên quan tới Cách mạng tháng Tám, hơn nữa, có thể nói được rằng nó đã đưa đến thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám, ấy là nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 8 của Đảng Cộng sản Đông-dương tháng 5-1941.

Trước hết, chúng ta phải nhận là : cuộc tổng khởi nghĩa nổ ra vào tháng Tám năm 1945, nhưng cuộc chuẩn bị tổng khởi nghĩa thì đã bắt đầu từ năm 1911, sau những cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn, Nam-kỳ và tích cực chuẩn bị từ sau cuộc Nhật đảo chính Pháp tháng 3-1945. Nhắc lại như thế để chúng ta thấy rằng cuộc Quốc dân đại hội ở Tân-trào (15-8-1945) với lệnh toàn quốc khởi nghĩa của nó chỉ là hoàn thành một cuộc trường kỳ chuẩn bị, đứng lên đoạt lấy chính quyền trước một cơ hội chờ đợi từ lâu.

Để tỏ rõ tác dụng của nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8 đối với cuộc Cách mạng tháng Tám, chúng tôi muốn nhắc lại đường lối chủ trương của Đảng từ năm 1930. Trong cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ, đối tượng của cách mạng là đế quốc chủ nghĩa và giai cấp phong kiến. Muốn đánh đổ đế quốc chủ nghĩa phải trừ bỏ chỗ dựa của nó là giai cấp phong kiến, cũng như muốn quét sạch tàn tích phong kiến trước hết phải đánh đổ đế quốc chủ nghĩa. Nhưng một điều

quan trọng cần phải cân nhắc, nếu cân nhắc không đúng thì chủ trương cũng không đúng, là trong hai đối tượng đó, đối tượng nào là chủ yếu nhất. Và, trong bối cảnh lịch sử của một giai đoạn nhất định nào đó, cách mạng cần phải dồn toàn lực để hoàn thành một nhiệm vụ nào có tính chất bao trùm và cấp thiết nhất.

Vấn đề này đã được đề ra từ nửa năm 1940, trong lúc ở nước ta và thế giới đang có những biến thiên lớn. Và, đây là nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 8 mà chúng tôi trích đăng sau đây :

« Để quốc Nhật chiếm Đông-dương chồng thêm ách nô lệ cho nhân dân Đông-dương. Nhân dân Đông-dương nay không phải chỉ làm nô lệ cho giặc Pháp, mà còn làm trâu ngựa cho giặc Nhật. Pháp đầu hàng Đức và Nhật gây ra chiến tranh Thái-bình-dương, chúng càng tăng thêm sự áp bức, bóc lột xứ Đông-dương. Trước tình thế đó, nhân dân Đông-dương vô cùng khốn đốn, không những các tầng lớp thợ thuyền, dân cày, quần chúng lao khổ cùng phải rên siết dưới hai tầng áp bức của Pháp Nhật, mà ngay các tầng lớp tiểu tư sản, phú nông, địa chủ, viên chức hết thảy đều bị phá sản và khánh kiệt dưới sự bóc lột của Pháp Nhật. Do đó, thái độ của các giai cấp nhân dân thay đổi nhiều. Sự thay đổi của các giai cấp nhân dân làm cho lực lượng cách mạng và phản cách mạng cũng thay đổi » (1).

« Trong lúc này, khẩu hiệu của Đảng ta là trước hết phải làm sao giải phóng được các dân tộc Đông-dương ra khỏi ách của giặc Pháp Nhật. Muốn làm tròn nhiệm vụ ấy, trước hết phải tập trung cho được lực lượng cách mạng toàn cõi Đông-dương không phân biệt thợ thuyền, dân cày, phú nông, tư bản, địa chủ bản xứ, ai có lòng yêu nước thương nòi sẽ cùng nhau thống nhất mặt trận, thu góp toàn lực đem tất cả ra giành quyền độc lập tự do cho dân tộc, đánh tan giặc Pháp Nhật xâm chiếm nước ta » (2). « Trong lúc này, quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử tồn vong của quốc gia, của dân tộc. Trong lúc này, nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập tự do cho toàn thể dân tộc thì chẳng những toàn thể dân tộc quốc gia còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được » (3).

---

(1) (2) (3) Trích nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8.

Nhưng như thế có phải Đảng đã bỏ nhiệm vụ phản phong, bỏ không giải quyết vấn đề ruộng đất không ? Bản nghị quyết đã tuyên bố rõ : « Mục đích của nhân dân Đông-dương hiện nay là gì ? Là đánh Pháp đuổi Nhật, giành quyền độc lập cho xứ Đông-dương. Vậy lực lượng cách mạng Đông-dương là gì ? Chính là nhân dân Đông-dương không phân biệt dân tộc nào, giai cấp nào ». « Chưa chủ trương làm cách mạng tư sản dân quyền, mà chủ trương làm cách mạng giải phóng dân tộc không phân giai cấp vô sản Đông-dương bỏ một nhiệm vụ điền địa đi đâu, cũng không phải đi lùi một bước, mà chỉ bước một bước ngắn thôi để có sức mà bước một bước dài hơn » (1).

Bên bản nghị quyết kể trên là bức thư của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc gửi đồng bào toàn quốc đề ngày 6-6-1911 cũng nhấn mạnh vào nhiệm vụ dân tộc giải phóng : « Việc giải phóng dân tộc lúc này phải đặt lên trên tất cả. Chúng ta cần đoàn kết lại, đánh đổ Pháp Nhật và bọn chó săn của chúng để cứu vớt đồng bào ra khỏi cảnh nước sôi lửa nóng. Việc cứu nước là sự nghiệp chung của toàn dân. Hễ là người Việt-nam thì ai cũng phải gánh lấy một phần trách nhiệm. Kẻ có tiền góp tiền. Kẻ có sức góp sức. Kẻ có tài năng góp tài năng. Ái Quốc này nguyện đem sức tuổi già theo sau các người dù phải chết cũng không tiếc ! » (2).

Với bài này, chúng tôi không đi sâu vào việc phân tích bản nghị quyết kể trên, nhưng có thể nói được rằng : bản nghị quyết lịch sử này căn bản là đúng. Thật thế, ở vào một xứ thuộc địa và nửa puong kiến như nước ta, giữa hai mâu thuẫn dân tộc với đế quốc và nông dân với phong kiến địa chủ, chúng ta phải liệt mâu thuẫn nào là chính. Đặt vấn đề dân tộc giải phóng, đánh đổ đế quốc chủ nghĩa không có nghĩa là chỉ đứng trên lập trường quốc gia, mà không đứng trên lập trường giai cấp vì đó là một cuộc đấu tranh của những người bị áp bức, trong đó gồm tối đa số trong dân tộc Việt-nam chống bọn cướp nước và tay sai của chúng là bọn phản quốc. Nội dung và hình thức của cuộc đấu tranh giai cấp tại một xứ thuộc địa nhất định không giống như ở một nước độc lập, điều đó đã đành. Cách mạng dân tộc cũng không phải tách rời với cách mạng dân chủ vì thực tế là Cách mạng tháng Tám đã đánh đổ đế quốc và phong kiến thống trị, đem chính quyền về cho nhân dân.

---

(1) Trích nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8.

(2) Theo bản dịch, nguyên văn bằng chữ Hán.

Thực hiện chủ trương nói trên là việc thành lập Mặt trận Việt-minh, một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi hơn hết từ trước đến bấy giờ. Rồi đó, chúng ta thấy dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, Mặt trận Việt-minh đã bao gồm mọi giai cấp, tầng lớp, tôn giáo với khẩu hiệu « đánh Pháp đuổi Nhật, Việt-nam hoàn toàn độc lập ». Tại nhiều địa phương, nhất là vùng Việt-bắc, nhân dân gia nhập Việt-minh cả xóm cả làng. Mỗi khi có việc triệu tập, dân làng đủ cả già, trẻ, trai, gái nghe tiếng mõ đều kéo nhau ra đình để bàn việc nước. Chính vì đã đoàn kết toàn dân, huy động được mọi lực lượng của dân tộc nên đã lập được những căn cứ địa vững vàng, thành lập chính quyền nhân dân tại các địa phương, bao vây quân địch ở thành thị, chỉ còn đợi thời cơ đến là cuộc tổng khởi nghĩa bùng ra.

Trước ngày đại hội Tân-trào, nghĩa là những ngày chuẩn bị tích cực đón chờ một cơ hội duy nhất phải đến, Đảng đã nêu lên những đường lối chính trị và quân sự với ba khẩu hiệu « tập trung », « thống nhất », và « kịp thời ». Tập trung vào một việc chính là chuẩn bị khởi nghĩa. Thống nhất chính trị và quân sự. Kịp thời hành động. Những khẩu hiệu nguyên tắc này trước khi đem thông qua tại đại hội Tân-trào đã trở nên một phương châm cho cuộc chuẩn bị khởi nghĩa. Chính vì thời gian chuẩn bị đã chín mùi, phương châm hành động đã vạch sẵn nên khi nghe tin quân Nhật đầu hàng, có nơi nhận được chỉ thị thì nổi dậy đã đành, có nơi chưa nhận được chỉ thị cũng tự động kịp thời trong lúc quân Nhật đương hoang mang và quân Đồng minh chưa đến nơi, đoạt lấy chính quyền về cho cách mạng.

Như vậy, chúng ta có thể nói rằng : Cách mạng tháng Tám thành công vì đã có một đường lối chính trị đúng vạch ra từ Hội nghị Trung ương lần thứ 8 của Đảng. Cũng cần phải nhắc lại rằng : nó đúng vì nó hợp với hoàn cảnh bấy giờ. Nhờ có đường lối chính trị đúng này nên đã đoàn kết được toàn dân, huy động được lực lượng vĩ đại của dân tộc ném vào cuộc Cách mạng tháng Tám. Nói một cách khác, nếu không đoàn kết được toàn dân, huy động được lực lượng của dân tộc thì đội tiên phong sẽ bị cô lập, không sử dụng được những điều kiện thuận tiện của khách quan để kịp thời giành lấy thắng lợi. Do đó, nói đến cuộc Cách mạng tháng Tám phải gắn nó với nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 8. Bài học lịch sử này đã dạy cho chúng ta rất nhiều.

TRẦN HUY LIỆU

# HỘI NGHỊ ĐÔNG PHƯƠNG HỌC

## của Viện Hàn lâm Liên xô

TỪ 4-6-1957 đến 11-6-1957, Đại hội đầu tiên Đông-phương học của Viện Hàn lâm Liên-xô đã tổ chức tại Tách-ken, thủ đô nước Cộng hòa xã hội xô-viêt U-bê-kit-tăng. 250 đại biểu của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, Viện Đông-phương Mạc-tư-khoa, các Viện Hàn lâm khoa học và Đông-phương học của các nước Cộng hòa xã hội xô-viêt thuộc Liên-xô đã tham dự. Theo lời mời của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, các nước anh em Trung-quốc, Triều-tiên, Mông-cô, Ba-lan, Tiệp, Lỗ, Bào và Việt-nam đã cử đại biểu tới tham gia. Đồng chí Ca Văn Thịnh nhà nghiên cứu sử học Việt-nam đã được cử sang tham dự Hội nghị này.

Trong lời khai mạc Hội nghị, đồng chí Chủ tịch Chủ tịch đoàn Hàn lâm Viện khoa học Liên-xô đã nhấn mạnh nghị quyết của Đại hội lần thứ 20 của Đảng Cộng sản Liên-xô về phát triển Đông-phương học Liên-xô nhằm nghiên cứu sự tan rã của chủ nghĩa thực dân với phong trào giải phóng dân tộc Đông-phương và sự phát triển quan hệ giữa các nước Đông-phương với nhau và với Liên-xô. Nhiều báo cáo chung ở hội trường, nội dung phát triển công tác nghiên cứu về cận đại và hiện đại Đông-phương. Sau đây là mấy báo cáo chính :

— Báo cáo của đồng chí Giám đốc Viện Đông-phương Mạc-tư-khoa đại ý nêu lên tư tưởng của Lê-nin về giai đoạn cuối cùng của chủ nghĩa tư bản, về dân tộc tự quyết, về phong trào giải phóng dân tộc là một bộ phận của cách mạng vô sản, về Đông-phương đang đứng lên đấu tranh và về Đông-phương tiến lên xã hội chủ nghĩa không qua con đường tư bản chủ nghĩa. Sau khi nói tới thành tích nghiên cứu của Viện từ năm 1930, báo cáo đã nêu lên việc nghiên cứu của Viện còn theo nền nếp cũ chưa theo được với biến cố mới và lớn lao ở Đông-phương sau chiến tranh thế giới thứ hai và sau thắng lợi của cách mạng Trung-quốc vĩ đại. Báo cáo nêu nhiệm vụ cần phát triển Đông-phương học về cận đại và hiện đại, chú trọng tới nhận định của Đại hội lần thứ 20 Đảng Cộng sản Liên-xô về vai trò quan trọng của phong trào giải phóng dân tộc Đông-phương và cần đánh giá đúng mức vai trò của giai cấp tư sản trong phong trào giải phóng dân tộc ấy. Báo cáo đặc biệt nhấn mạnh tới

lập trường và phương pháp của chủ nghĩa Mác Lê-nin trong công tác nghiên cứu và cần tích cực chống tư tưởng tư sản để thực hiện chương trình nghiên cứu năm 1957 — 1960 cho kết quả.

— Báo cáo về sự tan rã của chủ nghĩa thực dân.

— Báo cáo về ảnh hưởng của thắng lợi cách mạng Trung-quốc đối với phong trào giải phóng dân tộc Đông-phương.

— Báo cáo về tác dụng quốc tế của Hội nghị Băng-đung.

— Báo cáo của đại biểu Trung-quốc về Tôn Trung Sơn và cách mạng ở Đông-phương.

— Báo cáo về vai trò của nhân dân Nga trong lịch sử cận đại và hiện đại của nhân dân Trung Á.

— Báo cáo về dân tộc Trung Á góp phần vào khoa học thế giới, đặc biệt là vai trò của Y-bun Si-na trong y học thế giới, vai trò của Pi-ru-nhi trong thiên văn học và số học, vai trò của nhà văn A-na-vô-y.

Và nhiều báo cáo khác của Viện Đông-phương của nhiều nước Cộng hòa xã-việt về tình hình công tác nghiên cứu và nhiệm vụ sắp tới.

Sau gần ba ngày báo cáo chung ở hội trường, các đại biểu tiếp tục báo cáo ở các tiểu ban. Có bảy tiểu ban sau đây: tiểu ban về xây dựng xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông-phương Liên-xô; tiểu ban về quan hệ kinh tế, văn hóa giữa các nước Đông-phương; tiểu ban về phong trào giải phóng dân tộc Đông-phương; tiểu ban về khai quật khảo cổ và nhân chủng Đông-phương; tiểu ban về ngôn ngữ Đông-phương và tiểu ban nói về một số nhà khoa học, văn học như Y-bun Si-na. Một số báo cáo đã đi sâu về sự hình thành xã hội chủ nghĩa ở U-bê-kit-tăng, về quá khứ và hiện đại của cách mạng Trung-quốc, về phong trào giải phóng dân tộc ở Đông nam Á-châu, về phong trào giải phóng dân tộc Ấn-độ, về tình hình và đường lối phát triển của văn học hiện đại Trung-quốc, về đường lối của văn học Ấn-độ v. v. . .

Ngoài những bản báo cáo, Hội nghị còn nghe nhiều tham luận, trong đó có những tham luận đã đề ra việc thành lập Hội các nhà Đông-phương học để thắt chặt quan hệ giữa các nhà nghiên cứu Đông-phương, việc lập một trường học ngôn ngữ Đông-phương ở Tách-ken, việc xuất bản bộ sách « Đông-phương bách khoa từng thư » v. v. . .

Ngày 11-6 Hội nghị bế mạc. Đồng chí Giám đốc Viện Đông-phương Mạc-tư-khoa đã nêu lên sự thành công tốt đẹp của Hội nghị. Có nhiều báo cáo quan trọng và sâu sắc như báo cáo về sự tan rã của chủ nghĩa thực dân, về ảnh hưởng của thắng lợi cách mạng Trung-quốc, về phong trào giải phóng dân tộc Ấn-độ. Tuy nhiên cũng còn có những báo cáo chưa nghiên cứu sâu được về phong trào giải phóng dân tộc ở Đông nam Á, về sự thất bại của đế quốc Anh ở Trung Á hồi thế kỷ XIX. Một số báo cáo khác biểu lộ việc nghiên cứu mấy nước Trung Á còn nặng về lịch sử Trung thế kỷ. Sau đó, ông Bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản U-bê-kit-tăng đã nhấn mạnh vai trò quan trọng của Đông-phương trong việc tăng cường lực lượng hòa bình và lực lượng chống chủ nghĩa thực dân, vạch rõ đế quốc Mỹ là thực dân xâm lược Đông-phương và Liên-xô là bạn của phong trào giải phóng dân tộc Đông-phương, đồng thời nêu cao nhiệm vụ về vang của các nhà nghiên cứu Đông-phương và đặc biệt nhấn mạnh việc đấu tranh chống tư tưởng tư sản trong công tác nghiên cứu lịch sử hiện đại Đông-phương.



Cuối cùng Hội nghị đã ra một nghị quyết có mấy điểm chính sau đây :

— Nghiên cứu việc kiến thiết xã hội chủ nghĩa ở Trung-quốc, Triều-tiên, Việt-nam.

— Nghiên cứu phong trào giải phóng dân tộc Nam-dương, Diên-điện, Ai-cập...

— Nghiên cứu lịch sử, kinh tế, văn hóa các nước Á Phi.

— Nghiên cứu quan hệ giữa dân tộc Nga và các dân tộc Đông-phương.

— Nghiên cứu văn học sử các nước Á Phi.

— Đẩy mạnh việc đào tạo cán bộ ở các nước Cộng hòa xã-hội.

— Hoan nghênh việc lập trường ngôn ngữ Đông-phương ở Tách-ken.

— Việc củng cố quan hệ khoa học với các nước anh em, với Nam-dương, Ấn-độ, Ai-cập.

— Việc thành lập Hội các nhà Đông-phương học.

Riêng về đại biểu Việt-nam, ngoài bản tham luận chào mừng Hội nghị còn trao đổi và giới thiệu công tác nghiên cứu sử học ở Việt-nam gần đây với một số nhà nghiên cứu sử học Liên-xô và Trung-quốc. Một số vấn đề lịch sử như sự hình thành dân tộc Việt-nam, đặc điểm Việt-nam làm cho giai cấp vô sản lãnh đạo cách mạng thắng lợi trong một nước thực dân địa, đã được đề cập tới trong những cuộc mạn đàm này.

# MẤY NHẬN XÉT VỀ QUYỀN LƯỢC THẢO LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM CỦA NHÓM LÊ QUÍ ĐÔN

của VĂN TÂN

MẤY tháng trước đây nhà xuất bản Xây dựng đã phát hành quyển *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* tập I của các ông Vũ Đình Liên, Đỗ Đức Hiền, Lê Trí Viễn, Huỳnh Lý, Trương Chính, Lê Thước trong Nhóm Lê Quý Đôn. *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* tập I tuy đề tên sáu người biên tập, nhưng xem mục lục ở cuối sách, thì thấy rằng sách thực sự đã được ông Trương Chính và ông Huỳnh Lý viết ra.

*Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* tập I dày 196 trang biên soạn lịch sử văn học Việt-nam từ nguồn gốc đến hết thế kỷ XV, gồm có 4 phần: phần thứ nhất nói về ngữ ngôn và văn tự Việt-nam; phần thứ hai nói về văn chương truyền miệng; phần thứ ba đi vào lịch sử văn học từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XV; phần thứ tư nói về những tác phẩm vô danh thường được xếp vào thời kỳ từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XV.

Sau đó còn một phần phụ nói về sự phát triển của Hán học và văn học chữ Hán đến thế kỷ XV.

*Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* là quyển sách lịch sử văn học đầu tiên được biên soạn theo một phương pháp khoa học — phương pháp duy vật lịch sử — và theo một lập trường mác-xít. Mỗi khi « nhận định một thời kỳ, một nhà văn, một tác phẩm », tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* luôn luôn « chú trọng đến bối cảnh lịch sử, điều

kiện kinh tế, nhân tố xã hội đã quyết định thời kỳ đó, nhà văn đó, tác phẩm đó». Tác giả cố gắng « chứng minh mối quan hệ qua lại giữa hình thái kinh tế, chính trị với hình thái văn học, tìm hiểu sự phản ánh của sinh hoạt xã hội trong các tác phẩm văn học, nhận định tính chất giai cấp của các nhà văn».

So với *Việt-nam văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm và *Việt-nam văn học sử trích yếu* của Nghiêm Toàn, thì *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* quả là một bước tiến rõ rệt, không những về mặt quan điểm, lập trường, mà cả ở cách trình bày nữa. Ở *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam*, mối tương quan giữa sự kiện kinh tế, sự kiện chính trị với sự kiện văn học được nói ra một cách có mạch lạc, chặt chẽ, các thời kỳ văn học được phân định dứt khoát rõ ràng.

Nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đã mười hai tuổi, nhưng bóng thực dân đế quốc mới biến mất trên khoảng đất từ vĩ tuyến 17 trở ra được ba năm. Công tác giáo dục tư tưởng trong giai đoạn hiện tại là một công tác hết sức trọng yếu. Trong công tác giáo dục tư tưởng, văn học có thể góp phần tích cực.

Quyển *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* của các ông Vũ Đình Liên, Đỗ Đức Hiểu, Lê Trí Viễn, Huỳnh Lý, Trương Chính, Lê Thuộc, vì vậy, có thể giúp ích trong công tác giáo dục văn học và lịch sử văn học ở các trường học. Cố gắng của các ông là một cống hiến cho văn học.

Như lời tác giả đã công bố ở *Lời tựa sách*, *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* « là kết quả đầu tiên của việc nghiên cứu cá nhân và xây dựng tập thể sau một quá trình giảng dạy và phê bình văn học nhiều năm ». Cho nên chúng ta không lấy làm lạ khi thấy *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* tập I có một số vấn đề cần xét lại hay cần thảo luận kỹ hơn. Chính ở *Lời tựa sách*, tác giả cũng nhận rằng « tất nhiên nó (*Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam*) còn có nhiều chỗ chưa được thỏa đáng ».

Vậy thì ở *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* tập I, những vấn đề cần xét lại là những vấn đề nào ?

Theo chúng tôi, những vấn đề ấy có thể là vấn đề văn học chữ Hán có phải là văn học dân tộc hay không, hay có thể là vấn đề thời gian xuất hiện một số truyện nôm như truyện *Tré cóc*, truyện *Trinh thử* chẳng hạn.

Nhưng những vấn đề này là những vấn đề hiện đang tranh luận, sự bất đồng ý kiến thì có nhiều, song cho đến nay vẫn chưa có tiêu chuẩn nào để kết luận dứt khoát rằng ý kiến này là đúng ý kiến khác là sai.

Mang những vấn đề ấy ra bàn lại ở đây bởi vậy chỉ là bàn những vấn đề chưa có căn cứ để đi đến một giải quyết nào.

Vì lẽ ấy, ở bài này chúng tôi chỉ giới hạn xét lại những vấn đề thuộc về kiến thức, thuộc về lý luận là những vấn đề mà chúng ta có cơ sở để có thể biết được thế nào là đúng, thế nào là sai.

Trước hết chúng tôi nói về vấn đề phân định thời kỳ lịch sử văn học.

Về vấn đề này, tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* cũng nhận rằng « chưa ai thống nhất ý kiến với ai cả ». Theo tác giả, thì « văn học là phản ánh đời sống xã hội » cho nên « phải nhận rằng những sự kiện lớn trong đời sống xã hội, trong lịch sử dân tộc có một tác dụng quyết định trong lịch sử văn học ».

Tiêu chuẩn để phân định thời kỳ văn học sử như vậy là tiêu chuẩn chính trị. Cho nên tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* nhận rằng « sự chiến thắng quân Nguyên làm cho ý thức dân tộc càng phát triển ở thế kỷ XIII, sự suy đồi của chế độ phong kiến làm cho xã hội trở thành mục nát ở thế kỷ XVI, sự xâm lược của đế quốc Pháp ở thế kỷ XIX, cũng như sự trưởng thành của giai cấp vô sản và sự xuất hiện của Đảng Cộng sản Đông-dương năm 1930... là những cái mốc lớn trong quá trình phát triển của văn học Việt-nam ». Sự kiện văn học là phản ánh của sự kiện kinh tế, sự kiện chính trị. Đó là một sự thực mà ngày nay không ai phủ nhận. Nhưng tương quan giữa sự kiện kinh tế hay sự kiện chính trị (sự kiện xã hội) với sự kiện văn học không phải là tương quan máy móc. Sự kiện kinh tế hay chính trị ảnh hưởng vào nội dung văn học hoặc có thể là đặc điểm của các giai đoạn văn học, nhưng không thể vì thế mà lấy sự kiện kinh tế hay chính trị làm tiêu chuẩn để phân định thời kỳ văn học sử được. Trong lịch sử xã hội loài người, rất ít khi sự kiện văn học diễn ra đồng thời với sự kiện kinh tế hay sự kiện chính trị; sự kiện văn học thường xuất hiện ra sau khi sự kiện kinh tế hay sự kiện chính trị đã có rồi. Có khi sự kiện kinh tế hay sự kiện chính trị xuất hiện, mà không có sự kiện văn học tương ứng xuất hiện theo sau. Việc vua

Quang Trung cả phá hai mươi vạn quân Thanh là một sự kiện quân sự và chính trị hết sức vĩ đại của nước Việt-nam hồi nửa sau thế kỷ XVIII. Nhưng sự kiện này không thấy có một phản ánh tương xứng ở văn học Việt-nam. Năm 1930 Đảng Cộng sản Đông-dương nhảy ra vũ đài chính trị ở Việt-nam, nắm lấy quyền lãnh đạo cách mạng ở Việt-nam, đưa phong trào Cách mạng ở Việt-nam sang một giai đoạn mới, nhưng cho đến Cách mạng Tháng Tám, cái văn học giữ địa vị chi phối ở Việt-nam, vẫn chưa phải là văn học do giai cấp công nhân lãnh đạo.

Vài thí dụ trên đủ chứng minh rằng phải lấy sự kiện văn học làm tiêu chuẩn phân định thời kỳ lịch sử văn học, mà không thể coi sự kiện kinh tế hay sự kiện chính trị là những cái mốc trong quá trình phát triển văn học được. Các nhà biên soạn văn học sử ở các nước chưa ai lấy sự kiện kinh tế hay sự kiện chính trị làm cái mốc để phân định thời kỳ văn học sử bao giờ.

Trong việc phân định thời kỳ lịch sử văn học, tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* coi lịch trình phát triển của văn học Việt-nam từ thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX là một thời kỳ. Chủ trương cũng không ổn. Tính chất của trào lưu văn học hồi thế kỷ XVI và trào lưu văn học hồi thế kỷ XVII không giống tính chất của trào lưu văn học của thế kỷ XVIII. Thời kỳ thế kỷ XVIII là thời kỳ cực thịnh của văn học Việt-nam, không thể gộp thời kỳ này vào bất cứ thời kỳ nào khác có trước hay có sau thời kỳ ấy được.

Tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam*, ở chỗ này đã lầm là vì tác giả cho rằng thời kỳ từ thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX là thời kỳ suy đồi của chế độ phong kiến Việt-nam. Vẫn biết thời kỳ này là thời kỳ suy đồi của chế độ phong kiến Việt-nam thật, nhưng văn học trái lại trong giai đoạn ấy lại có một thời kỳ cực thịnh là thời kỳ thế kỷ XVIII.

Đứng về mặt chính trị mà xét, cũng thấy giai đoạn lịch sử từ thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX có nhiều thời kỳ mà tính chất không nhất thiết giống nhau. Thời kỳ thế kỷ XVI là thời kỳ chế độ phong kiến bắt đầu khủng hoảng, tính chất của nó vì vậy không giống tính chất của thời kỳ thế kỷ XVIII là thời kỳ tổng khủng hoảng của chế độ phong kiến Việt-nam. Thời kỳ nửa đầu thế kỷ XIX so với thời kỳ thế kỷ XVIII lại là thời kỳ chế độ phong kiến tạm thời ổn định sau một thời kỳ khủng hoảng dữ dội để rồi lại đi vào một cuộc khủng hoảng khốn đốn hơn.

Ghép nhiều thời kỳ lịch sử có tính chất khác nhau làm một thời kỳ, do đó dễ đưa người ta đến những nhận định hồ đồ, không chính xác.

Vấn đề thứ hai mà chúng tôi thấy cần phải xét lại là vấn đề phân loại các truyện như truyện đời xưa, truyện cổ tích, truyện thần thoại, truyện truyền thuyết và một số truyện khôi hài. Tác giả gọi tất cả các truyện này bằng một cái tên chung là truyện đời xưa. Ở *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* trang 58, tác giả viết: «Chuyện đời xưa — cũng có người gọi là chuyện cổ tích — là một danh từ chung bao gồm tất cả những truyện thần thoại, truyện truyền thuyết có dính dáng ít nhiều đến lịch sử, địa lý, phong tục, tập quán cho đến một số chuyện vui chưa có mức độ châm biếm như trong chuyện tiểu lâm... không biết sáng tác từ bao giờ, nhưng ngày nay vẫn lưu truyền trong dân gian».

Quan niệm về truyện của tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* như vậy là không minh xác. Trong các truyện của ta sở dĩ có truyện này là truyện thần thoại, truyện khác là truyện cổ tích, truyện khác nữa là truyền thuyết, hoặc truyện khôi hài hay truyện tiểu lâm là vì mỗi loại truyện có một yêu cầu mục đích riêng, do đó có những nội dung và hình thức riêng.

Không nhận rõ điều này, thì không thể nắm được ý nghĩa của từng loại truyện một.

Chính vì không nhận rõ sự khác nhau giữa các loại truyện, cho nên ở trang 61, tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* tập I đã viết: «Mác nói: «Bất cứ chuyện thần thoại nào cũng dùng tưởng tượng, mượn tưởng tượng để chinh phục tự nhiên chi phối tự nhiên». Câu đó bàn về chuyện thần thoại, nhưng cũng đúng với truyện đời xưa của ta nói chung».

Nếu «chuyện đời xưa của ta nói chung» có nghĩa là một số ít truyện nào đó của ta, thì tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* đã nhận định đúng với ý nghĩa những truyện đó, nhưng nếu «chuyện đời xưa của ta nói chung» có nghĩa là phần lớn truyện của ta, thì nhận định của tác giả quả là thiếu chính xác. Thật thế, trong cái kho truyện rất phong phú của ta, những truyện vào loại truyện *Tấm Cám*, truyện *Ông Nghè hóa cọp* v. v. . . có rất nhiều, nhưng trong những truyện ấy ta không hề thấy chỗ nào là chỗ «dùng tưởng tượng, mượn tưởng tượng để chinh phục tự nhiên, chi phối tự nhiên» cả. Rồi đến những «chuyện vui chưa có mức

độ châm biếm như trong truyện tiểu lâm» lại càng không có chỗ nào «dùng tưởng tượng, mượn tưởng tượng để chinh phục tự nhiên, chi phối tự nhiên» nữa.

Người ta không hiểu sao tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* đã gọi tất cả những truyện có những mục đích khác nhau, nội dung khác nhau, hình thức khác nhau, ý nghĩa khác nhau là truyện đời xưa, lại không cho truyện tiểu lâm là truyện đời xưa. Phải chăng tại mức độ châm biếm của truyện tiểu lâm cao hơn các truyện vui hay khôi hài khác?

Xét câu định nghĩa truyện đời xưa mà chúng tôi đã dẫn ở trên, thì thấy rằng cái lý do khiến tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* không xếp truyện tiểu lâm vào truyện đời xưa, chính vì mức độ châm biếm ở truyện tiểu lâm cao hơn mức độ châm biếm ở các truyện khôi hài khác. Nhưng căn cứ vào gì mà bảo mức độ châm biếm ở truyện tiểu lâm cao hơn mức độ châm biếm ở các truyện khôi hài trào phúng khác? Truyện «Hai thứ một khác nhau» trong *truyện cổ nước Nam* là một truyện khôi hài, nhưng mức độ châm biếm của nó có khác gì mức độ châm biếm ở truyện tiểu lâm? Vậy thì tại sao ta lại gọi truyện «Hai thứ một khác nhau» là truyện khôi hài, mà không gọi là truyện tiểu lâm? Xét một số truyện tiểu lâm như truyện «Da dê», truyện «Tay ả tay ai» ta chỉ thấy có khả năng gây cười mà không có tác dụng châm biếm; thế thì tại sao lại gọi những truyện ấy là truyện tiểu lâm?

Đủ hiểu căn cứ vào mức độ châm biếm để phân biệt truyện này là truyện khôi hài, truyện khác là truyện tiểu lâm là không ổn.

Nếu đã không thể dựa vào mức độ châm biếm để xem một truyện có phải là truyện tiểu lâm hay không thì tại sao tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* lại không xếp truyện tiểu lâm vào truyện đời xưa cho tiện, mà lại để ra một loại truyện riêng?

Từ chỗ quan niệm không chính xác về các loại truyện tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* đi đến chỗ quan niệm không chính xác về truyện tiểu lâm. Tác giả viết: «Trong quan niệm của đông đảo nhân dân, một truyện gọi là tiểu lâm phải gây cười và đả kích. Đả kích cái xấu, cái dở là mục đích, còn cười là phương tiện» (sách trên trang 71-72).

Nếu đả kích là mục đích của truyện tiểu lâm, thì những truyện đại loại như truyện «Da dê», «Tay ả tay ai» đả kích ai?

Vì nhận lầm mục đích truyện tiểu lâm, cho nên tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam*, hiểu sai cả nội dung và nghệ thuật truyện tiểu lâm.

Thật thế, cười không phải là phương tiện của truyện tiểu lâm, mà là mục đích của truyện tiểu lâm. Chính cái mục đích này nó quyết định nội dung và hình thức (nghệ thuật) truyện tiểu lâm, làm cho truyện tiểu lâm không giống một loại truyện khôi hài nào khác. Vì lấy cười làm mục đích, cho nên truyện tiểu lâm chọn bất cứ đề tài nào có khả năng gây cười, mặc dầu đề tài ấy chống phong kiến hay không chống phong kiến, do đó, về nội dung truyện tiểu lâm chứa chất nhiều mâu thuẫn. Trong truyện «Sang cả mình con», ta thấy nhân dân lao động được đề cao, ý thức giai cấp của người đầy tớ là một ý thức giai cấp sâu sắc, nhưng ở truyện «Đầy tớ» thì nhân dân lao động lại là một anh chàng ngờ ngấu đến nực cười. Ở truyện «Bầm quan lớn ngài mình lắm» viên quan lại bị trào lộng rất sâu cay, nhưng viên quan lại ở truyện «Con vịt hai chân» và viên quan lại ở truyện «Thầy lang dốt» lại được miêu tả như những viên quan lại công minh, thẳng thắn.

Tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* lại viết thế này về nội dung truyện tiểu lâm: «*Nội dung truyện tiểu lâm phản ánh được nhận xét của quần chúng nhân dân về giai cấp phong kiến. Truyện tiểu lâm chế giễu, châm biếm một cách rất xược, những vị «đại biểu» phong kiến ở gần quần chúng.*»

Nhận định trên cũng không đúng hẳn. Vẫn biết có một số truyện tiểu lâm châm biếm, trào lộng giai cấp phong kiến, nhưng tỷ lệ những truyện này không nhiều lắm. Trong số 263 truyện tiểu lâm mà chúng tôi được đọc, chỉ có 62 truyện có tính chất chống phong kiến mà thôi. Đó là một sự thật mà hễ ta điếm qua số lượng truyện tiểu lâm, thì thấy bật ra ngay.

Trên kia chúng tôi đã nói tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* hiểu sai nghệ thuật truyện tiểu lâm. Về nghệ thuật truyện tiểu lâm, tác giả viết: «*kịch tính* trong truyện tiểu lâm cũng rõ rệt. Mỗi một chuyện được xây dựng trên một mâu thuẫn: mâu thuẫn nội tại của nhân vật, hay mâu thuẫn giữa các nhân vật. Trong quá trình diễn biến của câu chuyện, mâu thuẫn càng được đưa lên gay gắt thêm mãi cho đến một mức độ tưởng như bế tắc. Chính lúc ấy là lúc cái nút được cởi ra, đột ngột, ngộ nghĩnh, rất bất ngờ nhưng cũng rất hợp lý».



Đúng ! Truyện tiểu lâm có nhiều kịch tính, và kịch tính này có tác dụng gây cười, nhưng kịch tính đây chỉ có nghĩa là truyện có sự đột ngột bất ngờ để làm bật ra cười, chứ tuyệt đối không có nghĩa là truyện có cái nút được cởi ra (dénouement) như ở các vở kịch. Cái nút của truyện tiểu lâm, không những không được mở ra, mà ở cuối truyện lại được thắt lại có khi chặt hơn trước nữa. Trong truyện « Anh keo kiệt », khi anh keo kiệt ngã xuống sông bị dòng nước cuốn đi, bạn anh ta ở trên thuyền kêu lên rằng : « Ai cứu được anh ta lên, xin thưởng năm quan » Anh keo kiệt ở dòng sông nghe tiếng cố hết sức ngoi đầu lên nói « Một quan thôi, không nên phí quá ».

Truyện đến đây là hết. Sau đó người ta không biết bạn anh ta có nhất định cứ bỏ ra năm quan để thuê người vớt anh ta không ? Và người ta cũng không biết rồi có ai vớt anh ta lên không. Cái nút của câu truyện như thế là thắt lại chặt hơn trước. Ở truyện « Đầy tớ », cái anh đầy tớ ngờ ngẩn sau khi bị bà chủ — một bà huyện — mắng về cái tội dám nhe răng cười khi thấy chủ trót đánh dấm ở giữa đám đông người, xăm xăm chạy một mạch đến đám đông người nói rằng : « Thưa các bà, cái dấm của bà con đánh lúc nãy là dấm của con đánh đấy ạ ». Truyện đến đây cũng thắt nút lại chặt hơn trước. Người ta không biết bà chủ anh đầy tớ và bạn của bà phản ứng ra sao.

Vài thí dụ trên chứng rõ rằng : truyện tiểu lâm không có kết luận mở nút như các vở kịch và cũng không có kết luận nói chung. Đây là một đặc điểm của truyện tiểu lâm do mục đích của truyện quyết định. Vì mục đích của truyện chỉ là mục đích gây cười, cho nên sau khi làm bật ra cười, thì truyện chấm hết, không cần đi đến một kết luận nào. Tuy vậy người đọc không ai không thỏa mãn cả, vì ai cũng đã được cười.

Vì không nhận ra mục đích của truyện tiểu lâm, cái mục đích nó quyết định nội dung cũng như hình thức truyện tiểu lâm, nên tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* xếp truyện Trạng Quỳnh và Truyện Trạng Lợn vào truyện tiểu lâm — vào loại văn học truyền miệng.

Chủ trương này sai về hai mặt : mặt lịch sử và mặt nhận định.

Về mặt lịch sử thì ở *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* tác giả đã nhận rằng : « Những chuyện này (truyện Trạng Quỳnh và truyện Trạng Lợn, Văn Tân chú thích) càng rõ là

chuyện của một xã hội nhất định ở về một giai đoạn lịch sử nhất định ». Khi định nghĩa thế nào là văn chương truyền miệng, tác giả đã nhận rằng « văn chương truyền miệng không mang tên tác giả... cũng không biết sáng tác vào lúc nào ».

Như vậy thì tại sao tác giả lại coi truyện Trạng Quỳnh và truyện Trạng Lợn là văn chương truyền miệng ? Vì hai truyện này có thời gian xuất hiện kia mà !

Hay là tác giả cho rằng truyện Trạng Quỳnh, truyện Trạng Lợn là những truyện « không mang tên tác giả » cho nên coi chúng là văn chương truyền miệng ? Thế thì tại sao truyện *Tré Cóc*, truyện *Thạch Sanh* cũng là loại truyện không mang tên tác giả thì lại cho những truyện ấy là văn chương truyền miệng ?

Xếp truyện Trạng Quỳnh, truyện Trạng Lợn vào truyện tiểu lâm còn không đôn ở chỗ truyện Trạng Quỳnh, truyện Trạng Lợn không có tính chất gì là tính chất truyện tiểu lâm cả.

Thật thế, trong khi ở truyện tiểu lâm cười là mục đích, thì ở truyện Trạng Quỳnh, truyện Trạng Lợn, cười chỉ là một phương tiện nghệ thuật dùng để mỉa mai, châm biếm giai cấp phong kiến (như ở truyện Trạng Quỳnh) hay để giễu cợt lối thi cử học hành trong chế độ phong kiến (như ở truyện Trạng Lợn).

Vì cười chỉ là phương tiện nghệ thuật, cho nên nội dung truyện Trạng Quỳnh rất nhất trí với nhau. Mũi giùi châm trích của truyện rõ ràng là mũi giùi chĩa vào giai cấp phong kiến hoặc đạo đức lễ giáo phong kiến, làm cho truyện có tính chất phản phong mạnh mẽ hơn bất cứ một truyện xưa nào khác của Việt-nam.

Về vấn đề xác định thời gian xuất hiện một số tác phẩm và xác định tác giả các tác phẩm ấy, tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* có những ý kiến không được rõ ràng, dứt khoát.

Về tập *Gia huấn ca* ở trang 134 tác giả viết rằng : « Cho nên nghĩ rằng người sáng tác *Gia huấn ca* là Nguyễn Trãi cũng không phải là không có lý ».

Như thế là *Gia huấn ca* có thể là của Nguyễn Trãi. Nhưng rồi *Gia huấn ca* lại có thể không phải là của Nguyễn Trãi nữa, vì ở trang 175 tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* lại viết như sau : « Từ trước đến nay, người ta vẫn truyền *Gia huấn ca* là của Nguyễn Trãi. Nguyên là những

bản sách xưa có đề ở ngoài : *Nguyễn tướng công gia huấn* hoặc *Nguyễn Trãi gia huấn*. Nhưng vì lời văn lại lưu loát, êm ái, và theo ông Hoàng Xuân Hãn nghiên cứu thì thấy rất ít những chữ cổ thường thấy trong những bài chác chẵn soạn vào đời Lê, cho nên kết luận chung là : Nếu *Gia huấn ca* thật là của Nguyễn Trãi soạn, thì người đời sau khi sao chép lại cũng đã sửa chữa đi nhiều rồi ».

*Gia huấn ca* có thể là của Nguyễn Trãi lại có thể không phải là của Nguyễn Trãi như thế thì người đọc biết tin đấng nào ?

Chúng tôi thiết tưởng muốn biết *Gia huấn ca* có phải của Nguyễn Trãi hay không thì phải nghiên cứu nội dung của nó hình thức của nó, ngữ ngôn của nó rồi so sánh nội dung của nó với các giai đoạn trong đời Nguyễn Trãi, chứ không thể đưa ra những kết luận thiếu dứt khoát, mâu thuẫn nhau như kết luận của tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* được.

Ở chương *Gia huấn ca* (từ trang 171 đến trang 176) tác giả quá chú trọng đến giới thiệu nội dung và nghệ thuật tác phẩm. Tác giả cho ta biết *Gia huấn ca* có tất cả bao nhiêu câu, bao nhiêu câu dạy vợ con, bao nhiêu câu dạy con gái, bao nhiêu câu vợ khuyên chồng rồi lại cho ta biết « lẽ nghĩa, đạo đức trong *Gia huấn ca* chủ yếu là lẽ nghĩa đạo đức Khổng giáo », nhưng cái tinh thần Khổng giáo ở *Gia huấn ca* là cái « tinh thần Khổng giáo được kết hợp với luân lý thực tiễn của người bình dân »

Về mặt nghệ thuật *Gia huấn ca* tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* đưa ra một số câu trong tác phẩm để chứng minh rằng « văn chương *Gia huấn ca* có rất nhiều hình ảnh », và « có cả những câu tục ngữ ca dao được đưa nguyên vẹn vào bài ca ».

Đại khái tác giả chỉ giới thiệu nội dung và nghệ thuật *Gia huấn ca* như vậy, mà tuyệt nhiên không phân tích nội dung và nghệ thuật ấy để vạch cho chúng ta biết về mặt nội dung thì *Gia huấn ca* chứa đựng những mâu thuẫn gì, cái lẽ nghĩa, đạo đức Khổng giáo mà *Gia huấn ca* muốn đề cao và cổ vũ là cái lẽ nghĩa, đạo đức Khổng giáo ở giai đoạn lịch sử nào của xã hội Việt-nam. Về mặt nghệ thuật của *Gia huấn ca*, tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* sau khi cho ta biết rằng thể « thơ *Gia huấn ca* là thể thơ lục bát », không chịu đi sâu hơn nữa để cho ta biết thể thơ lục bát thực ra có phải là thể thơ của Nguyễn Trãi không.

Theo ý chúng tôi, đây cũng là một vấn đề cần chú ý để có thể biết thêm được rằng Nguyễn Trãi có phải là tác giả *Gia huấn ca* hay không. Khi nghiên cứu *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi chúng tôi thấy suốt trong 254 bài thơ trong thi tập ấy không có lấy một câu lục bát nào. Nghiên cứu thơ Nguyễn Bình Khiêm là người đã sống sau Nguyễn Trãi đến hơn một thế kỷ, chúng tôi cũng không thấy có bài nào là bài thơ lục bát cả.

Như vậy thì chỉ căn cứ vào mặt nghệ thuật ta cũng thấy có nhiều chứng cứ tỏ ra rằng *Gia huấn ca* không phải là một thi phẩm do Nguyễn Trãi làm ra. Vấn đề này ta có thể khẳng định dứt khoát hơn nữa, nếu ta chịu đi sâu vào nội dung tư tưởng của *Gia huấn ca* để rồi so sánh nội dung tư tưởng ấy với nội dung tư tưởng trong thơ văn Nguyễn Trãi.

Về thơ Lê Thánh-tôn, *Hồng-đức quốc âm thi tập* và thơ Vương Trùng, nhận định của tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* cũng không làm cho chúng ta thỏa mãn. Đọc xong phần này người ta vẫn thắc mắc nhiều về những câu hỏi dưới đây :

Những thơ mà ta vẫn quen gọi là thơ Lê Thánh-tôn có thực là thơ của Lê Thánh-tôn không? Nếu không thì tại làm sao? Tư tưởng chủ đạo trong thơ ấy là tư tưởng gì? Ngữ ngôn trong thơ ấy là ngữ ngôn của thời kỳ lịch sử nào của xã hội Việt-nam?

Trong *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* trang 137 chính tác giả cũng nhận rằng: « loại thơ như vậy về sau cũng có nhiều người bắt chước làm v.v... nên khó lòng chỉ vin vào lý do trên mà quả quyết là của Lê Thánh-tôn được ». Nhưng tiếc rằng tác giả chỉ đưa ra một câu như thế, mà không chịu đi sâu phân tích để không những có thể có những nhận định khẳng định hơn về thơ Lê Thánh-tôn mà còn có thể mở xẻ cho ta biết rõ hơn về tư tưởng và nghệ thuật của những thơ ấy.

Đối với *Hồng-đức quốc âm thi tập*, tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* cũng chỉ cho chúng ta biết tuyên tập đó có bao nhiêu mục, « có những bài vịnh sử (vịnh Hán Cao-tổ, vịnh nàng Mỵ é...) có bài vịnh cảnh đẹp của Tổ quốc (vịnh chùa Non-nước, vịnh núi Thần-phù), có bài vịnh cảnh thái bình », hoặc những bài « vịnh cảnh nhà dột ».

Tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* chỉ cho ta biết sơ qua như thế rồi dừng lại. Tác giả không chịu phân tích nội dung tư tưởng *Hồng-đức quốc âm thi tập* cũng như

ngữ ngôn ở *Hồng-đức quốc âm thi tập* để chứng minh rằng tuyển tập thơ Quốc âm ấy có thực là một tác phẩm văn học ra đời vào hồi thế kỷ XV hay không.

Về thơ Vương Tường, tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* cũng chỉ giới thiệu nó trong hai trang sách bằng 71 dòng chữ, và cũng không chịu phân tích cho ta biết rằng 49 bài thơ đề là *Truyện Vương Tường* ấy có thực là « một trong những truyện dài bằng thơ đầu tiên của ta » hay không, ngữ ngôn Việt-nam hồi thế kỷ XV có thể được như ngữ ngôn *Truyện Vương Tường* hay không ?

Những câu hỏi mà chúng tôi nêu ra ở bên trên về thơ Lê Thánh-tôn, về *Hồng-đức quốc âm thi tập*, về *Truyện Vương Tường* là những câu hỏi chưa được giải đáp dứt khoát và chính xác trong *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* và đó cũng là những câu hỏi mà những người nghiên cứu quá trình phát triển văn học Việt-nam hay những người nghiên cứu thơ Lê Thánh-tôn, *Hồng-đức quốc âm thi tập* và thơ Vương Tường thường tự đặt ra và muốn được giải đáp.

Ở *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam*, cách bố cục và lối trình bày cũng có nhiều khuyết điểm.

Nhìn chung các phần, các chương, ta thấy phân lượng các tác gia hoặc các tác phẩm không đều. Có những tác phẩm không cần nói nhiều lắm, thì tác giả lại nói nhiều, có những tác phẩm cần phải nhấn mạnh, thì tác giả chỉ nói sơ qua.

*Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi ai cũng biết là một tác phẩm văn học trọng yếu và quý báu về mặt lịch sử ngữ ngôn cũng như về mặt lịch sử văn học nói chung. Đó là tác phẩm văn học bằng chữ nôm cổ nhất mà chúng ta ngày nay còn giữ được. Chúng ta phải nghiên cứu và đánh giá tác phẩm ấy cho đúng mức để không những hiểu được ý nghĩa, tư tưởng tinh thần của nó, mà còn để thông qua nó để có thể tìm hiểu được các tác phẩm văn học khác của thế kỷ XV. Nhưng đối với *Quốc âm thi tập*, tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* chỉ dành cho có năm trang với những nhận định quá sơ lược trong khi đó việc nghiên cứu *Tré Cóc* được rải ra trong những mười trang và truyện *Thạch Sanh* trong những mười ba trang. Do đó người ta có ấn tượng rằng các vị biên soạn *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* đã trình bày các tác phẩm hay các tác gia theo ý riêng của mình, chứ không theo yêu cầu hay sự quan trọng của từng tác phẩm hay từng tác gia một, cho nên đối với những tác phẩm không cần nói dài,

nhưng nếu tác giả có nhiều tài liệu và có sẵn nhận định thì tác giả cứ nói cho dài; còn đối với những tác phẩm hay tác gia mà tác giả có ít tài liệu hoặc có ít nhận định, thì tác giả chỉ nói qua cho xong chuyện chứ không chịu cố gắng đi sâu nghiên cứu và tìm tòi để hiểu thấu vấn đề.

Trong khi trình bày các tác phẩm hay nghiên cứu các tác gia, các vị biên soạn *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* lại thường tỏ ra ngại về phân tích, và nặng về kể lể nữa.

Về Nguyễn Trãi và *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, sau khi thuật qua tiểu sử nhà đại ái quốc và đại văn hào của Việt-nam hồi thế kỷ XV, tác giả trình bày đến *Quốc âm thi tập*. Trong khi trình bày tác gia thường chỉ nói *Quốc âm thi tập* như một người tóm tắt tác phẩm ấy, mà không chú ý phân tích nó để tìm cho ra tư tưởng chủ đạo trong thơ Nguyễn Trãi, vạch ra mối tương quan giữa tình hình xã hội đương thời với thơ Nguyễn Trãi.

Cũng vậy khi trình bày *Hồng-đức quốc âm thi tập*, tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* cũng chỉ nhắc lại tóm tắt và tổng quát tác phẩm đó, mà không cho chúng ta biết *Hồng-đức quốc âm thi tập* đã biểu hiện cái gì, và phản ánh tình trạng xã hội nào của Việt-nam, khuyết điểm chủ yếu của nó ra sao, tư tưởng chủ đạo của nó là gì.

Với lối trình bày tác phẩm và tác gia như trên, các tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* đã đi đến một thứ chủ nghĩa hình thức về văn học. Thứ chủ nghĩa hình thức này làm cho tác giả trong khi nghiên cứu tác phẩm hay tác gia không chịu đi sâu vào từng tác phẩm một, từng tác gia một để làm bật ra ý nghĩa lịch sử, ý nghĩa tư tưởng, tinh chất giai cấp của từng tác phẩm hoặc từng tác gia.

Thứ chủ nghĩa hình thức về văn học nói trên đã biểu hiện ở toàn bộ *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* tập I từ phần « Sơ lược về tiếng nói và chữ viết Việt-nam » cho đến phần « Sự phát triển của Hán học và văn học chữ Hán đến thế kỷ XV », nhưng ở các chương « Chuyện đời xưa », « Chuyện tiểu lâm », Nguyễn Trãi và *Quốc âm thi tập*, « Lê Thánh-ton và bộ Hồng-đức Quốc âm thi tập », « Gia huấn ca », thì chủ nghĩa hình thức nói trên đã lộ ra rõ rệt nhất, cụ thể nhất và cũng nặng nhất.

Nhưng nói tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* đi đến chủ nghĩa hình thức không có nghĩa là tác giả đã đi sâu vào hình thức văn học để tìm ra đặc điểm của nó, mà

chỉ muốn nói là tác giả vì quá thiên về hình thức cho nên không những không chịu phân tích nội dung, mà còn không thành công cả về mặt nghiên cứu hình thức văn học nữa. Ở phần truyện tiếu lâm ta thấy mặc dầu tác giả rất chú trọng đến hình thức, nhưng tác giả vẫn chưa tìm ra được những màu sắc đặc biệt của hình thức truyện tiếu lâm.

\*  
\*\*

Trở lên trên là những khuyết điểm lớn mà chúng tôi thấy ở *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* tập I. Sau đây chúng tôi xin nêu ra một số các khuyết điểm lật vật khác trong quyển sách lịch sử văn học ấy. Chúng tôi nói khuyết điểm lật vật không có nghĩa là nói những khuyết điểm ấy là nhỏ, là phụ, mà chỉ muốn nói rằng những khuyết điểm ấy rải rác ở chỗ này một tý, chỗ kia một tý trong *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* tập I mà thôi.

\*  
\*\*

Ở *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* trang 22, tác giả viết : « Văn chương truyền miệng là một kho kinh nghiệm về lao động sản xuất cổ truyền ».

Trong tục ngữ Việt-nam quả có một số câu đã đúc kết được kinh nghiệm của lao động sản xuất của nông dân. Những câu :

- Một lượt tát, một bát cơm
- Khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen
- Nắng tốt dưa, mưa tốt lúa

đã chứng minh cho sự thật. Một số ít câu ca dao cũng đề cập đến kinh nghiệm sản xuất của nông dân, đại loại như những câu :

- Cỏ lúa dọn đã sạch rồi,*
- Nước ruộng voi mười còn độ một hai.*
- Ruộng thấp đóng một gầu giai,*
- Ruộng cao thì phải đóng hai gầu sông.*

Nhưng rất nhiều, rất nhiều câu ca dao chỉ nói đến tình yêu nam nữ, hoặc tình cảm của người ta đối với gia đình, đối với non sông đất nước v. v...

Thật thế, trong những câu như :

- Gió vàng hiu hắt đêm thanh,*
- Đường xa dậm vắng xin anh đừng về,*
- Mảnh trăng đã trót lời thề*
- Làm chi để gánh nặng nề riêng ai!*

Hay những câu như :

*Đường xa thì thật là xa,  
Mượn mình làm mối cho ta một người:  
Một người mười chín đôi mươi,  
Một người vừa đẹp vừa tươi như mình.*

thì kinh nghiệm lao động sản xuất ở chỗ nào? Ngoài ra, còn phần lớn truyện, truyện cổ tích, truyện thần thoại, truyện ngụ ngôn không nói gì đến kinh nghiệm của lao động sản xuất. Truyện tiểu lâm, truyện khôi hài lại càng không nói gì đến kinh nghiệm của lao động sản xuất. Sự thật này nếu chúng ta chịu khó đọc các câu ca dao tục ngữ, đọc các truyện cổ tích, truyện thần thoại thì thấy rõ ngay.

Ở trang 24, các tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* lại viết: « Những người lao động trong văn chương truyền miệng rất sống và có bản ngã. Trái với những nhân vật trong truyện cổ điển chỉ biết ốm tương tư, cải trang làm gái, đi trốn, khóc lóc than thở, đối với kẻ nịnh thì mắng bừa rồi ngửa cổ chịu chết, những nhân vật trong văn chương truyền miệng yêu thì tỏ tình, bàn ngay chuyện cưới xin, người cố nông thì vạch được hết mảnh khoe của địa chủ, họ hoạt động có cơ mưu, khoan dung thì hết mực (Thạch Sanh) mà trừng phạt cũng ra trò (Tấm) ».

Chúng tôi không rõ tác giả muốn nói nhân vật trong truyện cổ điển nào? Nhân vật ấy là Giả Bảo Ngọc trong *Hồng lâu mộng* của Tào Thuyết Cầu, hay là Giăng Van-giăng (Jean Valjean) trong *Những kẻ khốn nạn* của Vích-to Huy-gô (Victor Hugo) hay Thạch Sanh trong *Truyện Thạch Sanh* hay Tống Trân trong *Tống Trân Cúc hoa*, hay Mai Lương Ngọc trong truyện *Nhị độ mai* ?

Chúng tôi chưa biết tác giả muốn nói ai, nhưng chúng tôi thấy tác giả đã đưa ra một nhận định giản đơn và vội vã.

Thật thế, Thạch Sanh là một nhân vật trong truyện cổ điển, nhưng Thạch Sanh đã xuất thân từ nhân dân lao động, đã sống bằng lao động, đã chiến đấu và thắng biết bao sức phá hoại ở mặt đất, ở trên không, ở xã hội! Thạch Sanh quả là đẹp và là con người lý tưởng của nhân dân thời trước. Chính ở chương V từ trang 158 đến trang 170 ở *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* tác giả cũng luôn luôn ca tụng Thạch Sanh, khen « Thạch Sanh yêu lao động, giỏi chịu gian lao ». Tống Trân trong *Tống Trân Cúc Hoa* cũng không phải « ốm tương tư » và cũng không phải chỉ biết « khóc lóc than thở » đâu. Tống Trân là con một gia đình nghèo khổ đến nỗi phải dặt



mẹ đi ăn xin, nhờ ở sự cố gắng tự tu, Tống Trân đã đỗ Trạng nguyên; sau khi thi đỗ Tống Trân vẫn giữ mối tình chung thủy với Cúc Hoa và đã từ chối không chịu kết hôn với một vị công chúa; khi đi sứ Trung-hoa Tống Trân lại nhất định khước từ cuộc tình duyên với con gái vị hoàng đế Trung-hoa là người mà uy lực mạnh đến vua Việt-nam cũng phải thần phục.

Nói như vậy không phải là chúng tôi bảo rằng nhân vật trong truyện cổ điển Việt-nam không có ai ốm tương tư, mà chúng tôi chỉ muốn vạch ra rằng trong các truyện cổ điển của ta nếu có những nhân vật yếu đuối như Mai Lương Ngọc hay Trần Xuân Sinh trong truyện *Nhị độ mai* thì cũng có những nhân vật đáng kính, đáng yêu, đáng học tập như Thạch Sanh, như Tống Trân, như Từ Hải v. v...

Riêng về nhân vật Thạch Sanh, chúng tôi không hiểu sao tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* lại coi Thạch Sanh là một nhân vật của văn chương truyền miệng, trong khi chính tác giả đã xếp *Truyện Thạch Sanh* vào phần « Mấy tác phẩm vô danh... » tức phần văn chương viết?

Ở trang 26, tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam*, sau khi nêu những sự bất tài, bất lực của giai cấp phong kiến, đã viết: « Cả một giai cấp phong kiến khi bí thế thì sẵn sàng « rước voi giầy má tổ ».

Vấn biết giai cấp phong kiến Việt-nam cũng như giai cấp phong kiến của bất cứ nước nào trong thời kỳ nó đã hết sứ mạng lịch sử, nó thường tỏ ra uơ hèn, bất lực; nhưng không phải lúc nào nó cũng uơ hèn bất lực. Trong lịch sử có những thời kỳ nó đã làm tròn nhiệm vụ của nó một cách vẻ vang. Ở Việt-nam, nó đã hai lần đánh bại quân xâm lược nhà Tống, ba lần đánh tan quân xâm lược nhà Nguyên. Ngay khi thực dân Pháp bắt đầu xâm chiếm nước ta, cũng không phải « cả giai cấp phong kiến » đã « rước voi giầy má tổ » đâu. « Nếu cả giai cấp phong kiến » đã dâng giang sơn cho giặc, thì làm gì có phong trào kháng Pháp của Trương Định và phong trào Cần vương?

Ngày nay ở miền Bắc nước ta, giai cấp phong kiến đã thuộc về dĩ vãng, nhưng trước lịch sử, chúng ta cũng nên luận công kết tội nó cho công bằng, chứ không nên hàm hồ đưa ra những nhận định một chiều có tính cách phi lịch sử.

Về Mỵ Châu và Trọng Thủy, tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* nhận định cũng thiếu phần xác đáng. Tác giả cho rằng: « Mỵ Châu, Trọng Thủy giữ chung tình giữa một cuộc tranh chấp đã gây tai họa bi đát ».

My Châu thì quả có chung tình với Trọng Thủy, nhưng chung tình một cách đại dột, còn Trọng Thủy đã phụ bạc với My Châu. Đối với đất nước của My Châu, Trọng Thủy là một tên gián điệp và một tên giặc không hơn không kém.

Về My Châu và Trọng Thủy từ trước đến giờ có một số người cho rằng giữa hai người ấy có một mối tình chung thủy. Nhưng trong ý nghĩ của nhân dân, nhất là nhân dân miền Cỗ-loa, thì My Châu và Trọng Thủy không phải là My Châu và Trọng Thủy như chúng ta thường quan niệm. Ở miền Cỗ-loa hiện nay có hai làng, một làng thờ My Châu, một làng thờ Trọng Thủy. Đền thờ My Châu có một pho tượng My Châu không có đầu. Hễ ai hỏi dân làng tại sao tượng My Châu không có đầu, thì dân làng trả lời rằng : « Đầu Ngai (chỉ Andương vương) giặc Ngai lấy đi rồi ». Điều đáng để ý dân làng thờ My Châu và dân làng thờ Trọng Thủy xưa kia không chơi bởi giao thiệp với nhau và có khi còn thù ghét nhau nữa.

Chứng cứ trên đủ cho ta hiểu rằng trước con mắt của nhân dân Việt-nam ngày xưa cũng như ngày nay Trọng Thủy không phải là một kẻ chung tình, mà chỉ là một tên bội bạc, một tên giặc xâm lăng.

Nhận định của tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* về Thị Mầu trong vở chèo *Quan Âm Thị Kính* cũng không đúng. Tác giả cho rằng « Thị Mầu gheo tiều Kính Tâm bằng những lời từ bóng gió đến trắng tráo. Đến khi lòng dục quá mạnh thì nhắm vào người ở trong nhà và có những lời nói, những cử chỉ trơ trẽn, gây cho người ta một cảm giác kinh tởm lạ thường ».

Trước khi phê phán ý kiến của tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* đối với Thị Mầu, cần phải nói qua về thái độ của những nhà cải biên vở chèo *Quan Âm Thị Kính* và thái độ những diễn viên đã diễn *Quan Âm Thị Kính* đã quá thiên lệch mà trình bày Thị Mầu như là một kẻ khốn nạn, đáng ghét, đáng thù.

Chúng ta có ấn tượng rằng tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* khi nghiên cứu vở chèo *Quan Âm Thị Kính* đã để cho nhận định của mình chịu ảnh hưởng của thái độ những người cải biên và những người diễn vở *Quan Âm Thị Kính* cho nên đã kết án Thị Mầu một cách quá nghiêm khắc. Chứ thực ra Thị Mầu chỉ đáng thương hơn là đáng ghét. Yêu một người đẹp trai nết na và có tài như tiều Kính Tâm thì có gì nên tội? Tâm lý của Thị Mầu là tâm lý chung của nhiều phụ nữ. Vì có phải chỉ có một mình Thị Mầu yêu tiều Kính

Tâm dân, mà dám đông phụ nữ cũng mượn cờ đi chùa để có dịp ve vãn tiêu Kinh Tâm kia mà. Thị Mầu chỉ là nạn nhân một chế độ xã hội tối bất công đối với phụ nữ là chế độ phong kiến mà thôi.

Đối với triết học Lão tử, tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* nhận thức không đúng lắm. Tác giả cho rằng « Người ta muốn đạt đạo thì phải « thanh tĩnh vô vi » nghĩa là phải tuyệt hết cái bụng nghĩ ngợi, không dùng trí lực mà làm gì cả ».

Vô vi, theo chúng tôi, không có nghĩa là không « nghĩ ngợi, không dùng trí lực », mà chỉ có nghĩa là không nên can thiệp vào quá trình vận động của đạo — của quy luật tự nhiên. Sự vận động của đạo là tất yếu, hoàn toàn ở ngoài ý muốn của con người. Vì vậy đối với sự vận động tất yếu của đạo, tốt hơn hết là người ta nên giữ thái độ vô vi.

Nếu vô vi của Lão tử có nghĩa là không « nghĩ ngợi » gì, thì tại sao một tín đồ ưu tú của Lão tử là Dương Chu lại xướng ra thuyết « Vị ngã » một học thuyết duy vật đối lập hẳn với học thuyết duy tâm của Khổng tử ?

Sau hết chúng tôi có vài ý kiến về phần ngữ ngôn văn tự Việt-nam. Ở phần này, tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* có viết : « Tuy vậy, vốn liếng — hay từ vựng cơ bản — và những quy luật của ngữ ngôn — hay ngữ pháp — không thay đổi ».

Theo nhận định của nhiều người, thì từ vựng cơ bản và ngữ pháp của ngữ ngôn một dân tộc không thay đổi từ đời này qua đời khác. Nhưng đối với ngữ ngôn Việt-nam có thực là từ vựng cơ bản và ngữ pháp từ ngày có ngữ ngôn Việt-nam đến giờ vẫn giữ nguyên như trước không ? Đó là một vấn đề chỉ có thể thực sự giải đáp thỏa đáng được khi nào chúng ta đã thực sự đi sâu vào công tác nghiên cứu ngữ ngôn dân tộc từ khởi thủy đến giờ tuyệt đối chúng ta không nên dựa vào một nhận định có sẵn nào để kết luận thế này thế khác. Phương pháp khoa học dạy chúng ta đi từ quy nạp đến quy luật. Đối với ngữ ngôn Việt-nam đã ai đủ thì giờ, đủ năng lực đề quy nạp mà đi đến một kết luận nào ?

Hiện giờ chúng ta chỉ biết rằng ngữ ngôn Việt-nam trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi mới cách xa chúng ta có 500 năm, vậy mà nhiều, khá nhiều từ vựng trong ngữ ngôn của *Quốc âm thi tập* đối với chúng ta ngày nay rất lạ lùng. Không có sự chú thích cặn kẽ thì liệu chúng ta có hiểu được ý nghĩa những từ vựng ấy không ? Một khi đã không hiểu được

ý nghĩa những từ vựng ấy, thì liệu chúng ta có thể hiểu được thơ Nguyễn Trãi trong *Quốc âm thi tập* không ?

Ngữ ngôn Việt-nam trong *Quốc âm thi tập* mới cách xa chúng ta có 500 năm, mà nhiều từ vựng chúng ta đã không hiểu, thế thì ngữ ngôn Việt-nam trước đây 1000 năm hay 1500 năm chắc gì chúng ta đã hiểu được cả ?

Nói như thế, chúng tôi chưa có ý cho rằng tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* không có quyền kết luận rằng từ vựng cơ bản và ngữ pháp Việt-nam không thay đổi, mà chỉ muốn nói rằng trước khi đưa ra một kết luận như thế, tác giả cần dẫn ra nhiều bằng cứ để chứng minh cho kết luận kia, thì kết luận ấy mới có giá trị khoa học.

Nhưng tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt nam* không làm như vậy. Ngay từ trang đầu của chương « tiếng nói » tác giả đã khẳng định rằng « vốn liếng — hay từ vựng cơ bản — và những quy luật của ngữ ngôn — hay ngữ pháp — không thay đổi » mà không cần dẫn chứng gì. Vì vậy chúng tôi thấy nhận định của tác giả vội vàng, bấp tắp và cần xét lại.

\* \*

Những ý kiến trên là những ý kiến nảy ra khi chúng tôi đọc *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* lần thứ nhất ; khi đọc *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* lần thứ hai, chúng tôi lại có những ý kiến như thế. Chúng tôi mang những ý kiến ấy trình bày ra đây trước hết để góp với tác giả với hi vọng rằng những ý kiến ấy được tác giả chú ý tham khảo để họa chăng có thể « bồi bổ cho quyền *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* » là một quyển sách rất cần cho công tác nghiên cứu lịch sử văn học dân tộc cũng như công tác giảng dạy văn học ở các trường học của chúng ta. Đồng thời chúng tôi cũng muốn thông qua việc phê bình *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* để trình bày cùng bạn đọc một số quan niệm, một số nhận định của chúng tôi về một số vấn đề do việc nghiên cứu và phê bình lịch sử văn học đề ra.

Trước khi dừng bút, chúng tôi thấy cần phải nói thêm rằng *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* tập I mặc dầu những khuyết điểm như đã nói ở trên vẫn là một quyển bổ ích và cần thiết cho công tác giảng dạy lịch sử văn học dân tộc của chúng ta. Chính vì nó bổ ích và cần thiết cho nên cần phải phê bình nó để mong cho nó được hoàn bị hơn.

Tháng 8 - 1957  
VĂN TÀN

# PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM QUA THƠ' VĂN

của TRẦN HUY LIỆU

## III

### TỪ CUỘC XUẤT PHÁT CỦA ĐOÀN DŨNG SĨ PHẠM VĂN NGHỊ ĐẾN THÀNH NAM ĐỊNH THẮT THỦ

**C**HÚNG ta còn nhớ tháng 7 năm mậu ngọ (1858), tiếng súng xâm lược đầu tiên của giặc Pháp nổ ở Đà-nẵng chẳng phải chỉ làm rung động tôn miếu xã tắc của triều đình Huế, mà còn làm nổi dậy cả lòng công phần của các văn thân yêu nước và nhân dân toàn quốc. Trước áp lực của dư luận, vua Tự-đức phải hạ chỉ trung cầu ý kiến, không phải toàn thể nhân dân, mà là các quan từ tri huyện trở lên đều phải trình bày chính sách đối phó với giặc. Tại Nam-định bấy giờ, đốc học Phạm Văn Nghị và án sát Phạm Văn Sưởng, phó bảng Đặng Ngọc Cầu cùng một số cử nhân tú tài đều tỏ ý kiến quyết đánh chớ không hòa. Sau khi nhận được chiếu chỉ, các nhà nho quần chúng, áo dài, móng tay lượt thướt nhưng đầy lòng địch khí ấy không chịu chỉ ngồi nhà ngâm thơ chửi giặc, mà quyết định tổ chức một đoàn dũng sĩ xông ra chiến trường sống chết với giặc. Một vài kẻ hèn nhát đứng ngoài cho rằng làm như thế là phạm quyền, phạm tới quyền chỉ huy duy nhất của triều đình. Nhưng nhân dân thì hết sức hoan nghênh. Tự-đức cũng phải hạ chiếu chuẩn y. Thế là, đoàn quân nghĩa dũng được tổ chức. Số người tình nguyện có tới 400 người. Trong đó có 5 cử nhân, 8 tú tài, 10 sĩ tử; còn thì là các giới nhân dân khác. Đoàn chia làm 7 đội. Có 3 đạo tiền quân, trung quân và hậu quân. Các nhà lãnh đạo

nghe nghiên cứu binh thư và thao luyện quân sĩ trong một tháng. Số tiền nhân dân quyên giúp có tới hơn một vạn quan để dùng vào việc nuôi quân.

Ngày 1 tháng 2 năm canh thân (1860), đoàn nghĩa dũng làm lễ bái yết ở vọng cung thành Nam-định, từ nha học chính xuất phát. Phạm Văn Nghị chỉ huy trung quân, Phạm Văn Sưởng tiền quân, Đặng Ngọc Cầu hậu quân. Trong buổi lên đường, sĩ phu và nhân dân thành Nam đứng chật hai bên đường và làm thơ tiễn tống rất nhiều. Qua các địa phương, đoàn đều được các sĩ phu và nhân dân đón chào nhiệt liệt. Ngày 29 tháng 2 thì đến kinh đô Huế, trình diện tại bộ Binh và được lệnh đóng ở cổng đồn cửa bắc. Đến đây mới được biết là quân Pháp đã rút khỏi Đà-nẵng rồi.

Ngày 3 tháng 3 (canh thân), Tự-đức ngự triều, bảo quan Học sĩ ở điện Cần-chính là Trương Đăng Quế rằng : « Phạm Văn Nghị là người nhiều bệnh, trước đây trăm đã triệu vào làm việc thì y dâng sớ cáo bệnh. Nay xem sức khỏe thế nào? »

Trương Đăng Quế tâu : « Vừa đây thần đã tiếp kiến viên ấy thấy là khí sắc năm nay có thể mạnh hơn năm trước ».

Tự-đức truyền : « Viên ấy đem quân đến kinh, đường xa dặm thẳng kẻ cũng khó nhọc vất vả. Trăm muốn cho dân quân trở về nguyên quán để nghỉ ngơi. Nhưng nay Gia-định còn cần lính. Vậy giao bộ Binh hỏi viên ấy xem có muốn đi vào Gia-định không? »

Thế nghĩa là Tự-đức cũng không trực tiếp gặp Phạm Văn Nghị, mà chỉ giao cho bộ thần xét hỏi. Trong bài sớ tâu của Phạm Văn Nghị, có đoạn nói : « Thần một kẻ thư sinh, chưa quen quân sự. Chỉ vì giặc Pháp gây chuyện xâm lấn nước nhà, làm cho thánh thượng hao gầy, triều đình lo lắng, quân dân ngày một mòn mỏi, quân địch ngày càng hung hăng, và chẳng chinh với tà không thể cùng đứng được, nên với lòng căm thù sôi nổi, tôi xin lao mình vào để chống giặc, quăng bút để tông quân, khiến cho anh hùng hào kiệt trong nước nghe tiếng mà vùng dậy, nhiều người góp sức, ngõ hầu bình được giặc, đỡ sự lo nghĩ cho nhà vua . . . ». Cuối cùng, ông xin trở về, chớ không đi Gia-định nữa.

Đoàn quân nghĩa dũng trở ra Bắc, bộ Binh của triều đình Huế cấp tiền lộ phí và thưởng cho 10 lượng bạc, lại sức cho tỉnh thần Nam-định trích 200 quan tiền kho và trâu rệu để khao quân.

Nghe chuyện này, mặc dầu chúng ta không tin rằng lực lượng của 400 dũng sĩ kia, với điều kiện hoàn cảnh bấy giờ,

có thể trừ được giặc, cứu được nước. Nhưng chúng ta phải thấy ở đây lòng yêu nước thù giặc của văn thân và nhân dân sôi nổi đến cao độ. Nếu bọn vua quan triều đình nhà Nguyễn bấy giờ không từ chỗ do dự đến đầu hàng, mà quyết tâm dựa vào nhân dân để chống giặc thì nước ta chưa phải đã dễ mất như thế. Trước tinh thần quyết chiến của sĩ phu và nhân dân thành Nam cũng như của sĩ phu và nhân dân toàn quốc, vua tôi nhà Nguyễn, nếu không dân áp ra mặt thì cũng xử đối chiếu lệ cho xong. Đối với đoàn quân nghĩa dũng của Phạm Văn Nghị, họ không tỏ ra một dấu gì khuyến khích ngoài món tiền lộ phí và một bữa khao quân. Do đó, đoàn quân nam tiến đến đây đã phải dừng lại. Sau này, trong bài trưởng của các môn sinh tế ông Phạm Văn Nghị có câu :

« *Tân tái hợp nhi hữu dư,*

燼 再 合 而 有 餘

« *Đản nhất hô nhi giai tả ;*

袒 一 呼 而 皆 左

« *Vũ vô dụng địa, anh hùng chi lệ không lưu,*

武 無 用 地 英 雄 之 淚 空 流

« *Cừ bất cộng thiên, trung nghĩa chi tâm tận phát.*

仇 不 共 天 忠 義 之 心 盡 發

Dịch nôm :

« *Đống tro làn nhen lại dễ nên hơi*

« *Tay áo trái dơ lên theo tiếng gọi (1)*

« *Vũ không còn đất, lệ anh hùng chan chứa khôn rơi,*

« *Thù chẳng chung trời, lòng trung nghĩa giải bày cho hết.*

..

Cách 13 năm sau, (1873), sau khi hạ thành Hà-nội, quân Pháp đánh tỏa ra các tỉnh lân cận. Thành Nam-định cũng như Hải-dương, Ninh-bình đều mất vào tay giặc. Phạm Văn Nghị lúc ấy làm chức Doanh-điều, nhưng cũng đem quân chống giặc. Sau khi thành Nam-định thất thủ, Phạm Văn Nghị hai lần tự tử, mặc triều phục cầm hốt bạc nhảy xuống sông, nhưng đều bị người tùy tùng vớt lên, không chết được. Hồi ấy, mặc dầu quân Pháp đã chiếm được tỉnh thành, nhưng các văn thân vẫn dựa vào nhân dân ở thôn quê, tìm cách chống giặc. Dịch phái tay sai về lập nguy quyền, nguy quân thường bị dân trừ ngay. Do đó, dịch vẫn bị co rúm ở

(1) Hồi đời Hán (Trung-quốc) có cuộc âm mưu của họ Lã muốn đoạt ngôi vua của họ Lưu. Thái úy Bình Bộc hỏi quân sĩ : Ai theo họ Lưu thì trật vai áo bên trái, ai theo họ Lã thì trật vai áo bên phải. Mọi người đều trật áo bên trái.

thành thị, không vươn thế lực được về thôn quê. Được thân hào hai huyện Ý-yên và Phong-doanh suy tôn làm lãnh tụ, Phạm Văn Nghị chiêu tập nghĩa quân đóng ở núi An-hòa. Chỉ ba ngày đã mộ được 7.000 người. Nhân dân sẵn sàng đem tiền gạo quyên giúp. Bấy giờ tên Định, quán xã An-lộc (Ý-yên), được giặc phong cho chức Đề đốc và trang bị cho súng đạn, kéo đến đánh úp đồn An-hòa, bị nghĩa quân đánh cho tan tành.

Trong bài văn tế Phạm Văn Nghị sau này có câu :

*« Thân hào tất hội, An-hòa sơn chi thảo mộc giai binh.*

紳豪皆會，安和山之草木皆兵。

*« Sĩ nữ đồng cừ, Phú-khê giang chi pháo thuyền tỏa nhuệ.*

士女同仇，富溪江之炮船挫銳。

Dịch nôm :

*Thân hào đủ mặt, núi An-hòa cây cỏ làm quân,*

*Trai gái chung thù, sông Phú-khê pháo thuyền phải nhuệ.*

Hòa ước Giáp tuất (1874) ký xong, quân Pháp rút khỏi Nam-định. Phạm Văn Nghị bấy giờ cũng đã già (70 tuổi), xin về cáo lão và chết ở quê nhà.

\* \*

Chín năm sau (1883), quân Pháp đánh chiếm thành Hà-nội lần thứ hai và cũng kéo về đánh thành Nam-định lần thứ hai.

Trước đó, Tự-đức đã có chiếu chỉ cho các quan trấn nhậm các tỉnh mỗi khi quân Pháp kéo đến không nên chống cự, mà nên tìm cách điều đình. Thế nghĩa là trước bước đường xâm lược của thực dân Pháp, tên đầu sỏ triều đình Huế đã « trang bị » cho quân quan một tinh thần chiến bại, chuẩn bị đầu hàng. Khi quân Pháp đến sát hải-khẩu, bốn « cụ lớn » thành Nam là tổng đốc Vũ Trọng Bình, đề đốc Lê Văn Điểm, phó đề đốc Lê Trinh và án sát Hồ Bá Ôn vẫn còn thảo luận nên đánh hay nên hàng. Qua ba ngày bàn cãi vẫn lúng túng trong chỗ hàng thì nhục, đánh thì trái với chiếu chỉ nhà vua. Kết cục, Lê Văn Điểm rút gươm đập vào bàn ba tiếng với một câu cảnh cáo : « Từ ba quan lớn trở xuống ai nói hàng thì mất đầu ngay ». Thế là hội nghị chấm dứt với một quyết tâm kháng chiến.

Chủ trương giữ thành chống giặc trái với chỉ thị của nhà vua, nhưng hợp với nguyện vọng của nhân dân. Lần này Phạm Văn Nghị không còn nữa, nhưng có cậu ấm Chiền, con quan phủ Kiến-xương đem 300 dĩa, quần đến xin trợ chiến. Trước một toán quan quần áo vải và vũ khí thô sơ, án sát Hồ Bá Ôn cảm vì tinh thần hường nghĩa, nhưng ngại về thực lực không đủ đảm bảo, liền bao ấm Chiền dẫn quân



đứng vào một bên hữu, rồi hỏi ai có cha già mẹ yếu, vợ dại con thơ không muốn đi tòng quân thì đứng sang bên tả. Hỏi lần thứ nhất có 20 người bước sang. Hỏi lần thứ hai thống thiết hơn thì có thêm 10 người nữa. Hỏi lần thứ ba, nói rõ là ai tình nguyện chiến đấu tức là nhận lấy cái chết thì hơn 30 người vừa đứng sang bên tả lại trở về bên hữu. Sự quyết tâm của nhân dân đã kích thích mạnh vào những tình quan có trách nhiệm. Trong tiệc rượu, cụ áu Hồ Bá Ôn ra cho cậu Ấm Chiên một câu đối bốn chữ : «*Thuyền kiên pháo lợi*» 船堅砲利, ý nói quân giặc có lâu to súng lớn thì ta đối địch bằng gì ? Cậu ấm đối ngay : «*Khi nhân tâm đồng*» 氣忍心同 nghĩa là kiên nhẫn và đoàn kết.

Sáng hôm sau, tàu chiến giặc kéo vào sông Vị-hoàng. Quân ta giăng những xích sắt và cắm cột kè để ngăn tàu giặc. Chúng dùng mìn phá cột kè và ngòi lửa cắt đứt xích sắt, rồi dùng cần móc lên. Quân giặc tới sát thành, Lê Văn Diêm và Hồ Bá Ôn xuất quân ứng chiến. Ấm Chiên xin đi tiên phong. Lê Văn Diêm phụ trách giữ cửa đông, nam. Hồ Bá Ôn giữ cửa tây, bắc. Cuộc chiến đấu diễn ra từ sáng đến trưa. Ấm Chiên, người thanh niên thủ lĩnh dân quân bị trúng đạn vỡ đầu chết, nhưng tiền quân vẫn không lùi bước. Trận đầu tiên tạm chấm dứt bằng một viên đạn súng thần công của ta bắn trúng vào vọng gác tàu thủy của địch, làm đổ ống khói và chết ba tên địch, quân giặc phải rút lui.

Hôm sau, quân giặc lại tấn công, quân ta lại ứng chiến. Súng của giặc cứ nhắm vào những chiếc lọng xanh che các quan lớn ngồi trên lưng ngựa hay voi mà nhả đạn. Kết quả, đề đốc Lê Văn Diêm bị một viên đạn trúng bụng, lấy khăn chít đầu buộc vết thương phi ngựa chạy về đến ván miếu thì chết. Sau đó, Hồ Bá Ôn cũng bị thương chạy được về quê ở Nghệ-an.

Sau khi về quê ít lâu, Hồ Bá Ôn nhận được chiếu chỉ của Tự-dức, trong đó có câu : «*Án sát Hồ Bá Ôn một mình giữ thành chống đánh nên bị thương, hãy phát cho 30 lạng bạc để uống thuốc. Sau khi khỏi bệnh về triều sẽ xét*». Hồ đọc xong chiếu chỉ, nói ngay : Còn xét-gi nữa ? Xét về công thì làm tướng không giữ được thành còn có gì là công. Xét về tội thì giữ thành chống giặc đến bị thương, còn làm gì nên tội. Ít ngày sau, Hồ Bá Ôn mắc bệnh nặng thêm, không ăn rồi chết.

TRẦN HUY LIỆU

*Kỳ sau : Trên đường cứu viện, từ Tôn-thất Thuyết đến Nguyễn Ngô Bích*

# MỘT VÀI Ý KIẾN

## về bản dịch *Chinh phụ ngâm* ra Anh văn

của Ô. Rewy Alley dịch  
do « Nhà xuất bản ngoại văn » xuất bản

TÔI đã được đọc quyển « *Lament of the Soldier's Wife* », là bản dịch quyển *Chinh phụ ngâm* ra Anh văn của ông Rewy Alley, một người Úc. Tôi nhận thấy có nhiều đoạn dịch không đúng nghĩa của nguyên văn, hoặc so với bản Hán văn của Đặng Trần Côn, hoặc so với bản diễn ca của Đoàn Thị Điểm.

Về phương diện từ ngữ mà nói, thì chúng ta ai cũng biết là tiếng Anh đối với người Úc (không kể thổ dân) cũng như tiếng Việt đối với chúng ta. Vì thế nên ở đây tôi không dám bàn đến cái hay hay cái dở của bản dịch đó, sợ chỉ là làm trò « múa búa trước cửa Lỗ Ban ». Tôi chỉ xin nói đến những đoạn dịch sai nghĩa của nguyên văn.

Tôi nhận thấy qua bản dịch Anh văn hình như dịch giả không tìm hiểu kỹ nguyên văn cho lắm, tuy có người cho tôi biết rằng ông Rewy Alley là một đồng chí người Úc đã từng công tác hai ba mươi năm ở Trung-quốc, và thông tiếng Trung-quốc.

Dưới đây tôi xin dẫn ra một số những đoạn dịch sai rõ rệt; còn những đoạn khác, cũng nhiều, tuy không sát với nguyên văn, nhưng có thể coi là dịch giả đã cố ý viết ra thế để làm cho đoạn văn thêm hay, thì tôi không bàn đến.

- 1 — Nguyên văn của : Du du bỉ thương hề, thùỵ tạo nhân ?  
 Đặng Trần Côn  
 Diển ca của : Xanh kia thăm thăm từng trên,  
 Đoàn Thị Điểm : Vì ai gây đựng cho nên nổi này ?  
 O. Rewy Alley : As we do not understand the blue  
 dịch là heavens above, how can we know why  
 such things be ?  
 Xin tạm dịch : Ta đã không hiểu đực trời xanh trên  
 kia, thì ta biết thế nào đực vì đâu  
 lại sinh ra những sự việc như thế ?
- 2 — Đặng Trần Côn : Lương nhân nhị thập Ngô môn hào.  
 Đoàn Thị Điểm : Chàng tuổi trẻ vốn giòng hào kiệt.  
 R. Alley : My husband, twentieth of an ancient  
 line.  
 Tạm dịch : Chồng thiệp, cháu hai mươi đời của  
 một cố gia (Nhị thập đây có nghĩa là  
 tuổi hai mươi mà Đoàn Thị Điểm dịch  
 là « tuổi trẻ » ; không phải cháu hai  
 mươi đời).
- 3 — Đặng Trần Côn : Dục bảo liên thành hiển minh thánh  
 Đoàn Thị Điểm : Thành liên mong tiến bộ rồng.  
 R. Alley : Hoping to protect the imperial domi-  
 nion.  
 Tạm dịch : Mong bảo vệ lãnh thổ của hoàng đế  
 (hoặc đế quốc).
- 4 — Đặng Trần Côn : Thái-sơn nhất trịch khinh hồng mao.  
 Đoàn Thị Điểm : Gieo Thái-sơn nhẹ tựa hồng mao.  
 R. Alley : Looking at even a Taishan as being as  
 easy to ride over as a feather.  
 Tạm dịch : Coi ngay cả núi Thái cũng có thể  
 dễ dàng phi ngựa qua, như qua một  
 cái lông.
- 5 — Đặng Trần Côn : Trịch ly bôi hề vũ long toàn.  
 Đoàn Thị Điểm : Múa gươm rượu tiễn chưa tàn.  
 R. Alley : Putting down your cup, you dance at  
 Lung Chuan.

- Tạm dịch : Chàng đặt chén rượu xuống, rồi khiêu vũ ở xứ Long-toàn (Khiêu vũ tức là nhảy đầm).
- 6 — Đặng Trần Côn : Cầm trướng quân vương tri đã vô ?  
 Đoàn Thị Điểm : Trên trướng gấm có hay chăng nhẽ ?  
 R. Alley : I wonder if the brocaded gowns of court understand this thing.
- Tạm dịch : Thiếp tự hỏi không biết những người mặc áo gấm ở chốn triều đường có thấu sự tình này không.  
 (Chỗ này tác giả đã kích ngay vào ông vua (quân vương), chứ không thêm nói đến bọn các quan (những người mặc áo gấm), như dịch giả đã dịch).
- 7 — Đặng Trần Côn : Đấng cao vọng vàn sắc,  
 An đắc bất sinh sầu ?  
 Đoàn Thị Điểm : Lên cao trông thức mây lồng,  
 Lòng nào là chẳng động lòng cố hương ?  
 R. Alley : I climb up and peer through the clouds towards you, how should I not be filled with my grieving ?
- Tạm dịch : Thiếp trèo lên cao mà nhìn qua đám mây về phía chàng, thì làm sao mà lòng thiếp chả đầy những nỗi thống khổ cho được ?  
 (Ở đây tác giả nói là chinh phu trèo lên cao trông mây mà động lòng nhớ quê hương. R. A. lại gán cho chinh phụ. Chinh phụ thì sao lại « động lòng cố hương » ?).
- 8 — Đặng Trần Côn : Nhất cá thị phong lưu thiếu niên khách,  
 Nhất cá thị phong lưu thiếu niên hôn.  
 Đoàn Thị Điểm : Khách phong lưu đương chừng niên thiếu,  
 Sánh nhau cùng dan díu chữ duyên.  
 R. Alley : There on one hand you are a lad abroad, here on the other am I a girl at home.

- Tạm dịch : Một đấng thi ở đó chàng là một thiếu niên ở chốn tha hương, còn một đấng thi ở đây thiếp là một thiếu nữ ở quê nhà.
- 9—Đặng Trần Côn : Nhật văn hề bất lai.  
(nghĩa là: «Ngày đã về chiều mà chàng chẳng lại»).
- Đoàn Thị Điểm : (Không có câu diễn ca sát.)
- R. Alley : Though I have gone there morning and evening, still you have not come.
- Tạm dịch : Tuy thiếp có đến nơi đó buổi sáng rồi lại buổi chiều, mà chàng vẫn chẳng lại.  
(Ý tác giả nói chinh phụ đợi chồng từ sáng cho đến lúc ngày hầu tàn mà chồng không lại. Nếu chỉ đến buổi sáng rồi bỏ đi, buổi chiều mới lại đến, thì ngộ chồng đến buổi trưa không gặp thì sao? Một chinh phụ ôm lòng đợi chồng, nóng lòng mong gặp, đâu lại thờ ơ như dịch giả hiểu?).
- 10—Đặng Trần Côn : Hàn giang khởi mộ triều.  
Đoàn Thị Điểm : Bãi hôm tuôn đầy nước trào mênh mông.  
R. Alley : From the river arises the evening mist.  
Tạm dịch : Từ mặt sông, sương mù chiều hôm bốc lên.
- 11—Đặng Trần Côn : Hữu thân an khả tạm tương li,  
Hữu phụ an năng cứu tương phụ.  
(nghĩa là: Đã có cha mẹ, thì sao lại có thể tạm xa cách được.  
Đã có vợ, thì sao lại có thể phụ nhau mãi mãi được).
- Đoàn Thị Điểm : (Không có câu diễn ca sát.)
- R. Alley : How many old parents are still thinking of their parting with their soldier-sons, and now there is your own wife ever anxious about you.

- Tạm dịch : Có biết bao nhiêu là cha mẹ già còn đang nghĩ đến sự phải xa cách con họ đi lính; còn vợ chàng thì lúc nào cũng lo lắng cho chàng.
- 12—Đặng Trần Côn : Thương thiếp tư quân kim kỷ độ ?  
(Nghĩa là: Thương thân thiếp và nhớ chàng, đến nay đã bao phen rồi?)
- Đoàn Thị Diễm : (Không có câu diễn ca sát).
- R. Alley : For how long must I suffer a wounded heart?
- Tạm dịch : Thiếp phải chịu nỗi đau lòng cho đến bao giờ đây ?
- 13—Đặng Trần Côn : Tuyết hàn hề hổ trưởng  
Vũ lãnh hề lang vi.  
(Nghĩa là: Tuyết xuống làm rét người trong hổ trưởng,  
Mưa tuôn làm lạnh người trong lang vi).
- Đoàn Thị Diễm : Màn mưa, trưởng tuyết xông pha.
- R. Alley : Cold snows and only a mat of tiger skin, driving storm and a curtain of wolf tails.
- Tạm dịch : Tuyết lạnh mà chỉ có một manh chiếu bằng da cạp mưa gió dồn dập mà chỉ có một tấm màn cửa bằng đuôi chó sói. (Hổ trưởng và lang vi là những cái lều căng, cái màn vây ở nơi đóng trại cho quân nhân ở. Chữ hổ chữ lang, cũng như chữ long, chữ phượng, chỉ là trừu tượng thôi.)
- 14—Đặng Trần Côn : Kim tiền vấn bốc tin hoàn nghi.  
Đoàn Thị Diễm : Gieo bói tiền tin dở còn ngờ.
- R. Alley : I take money and go to the fortune-teller to ask your destiny.
- Tạm dịch : Thiếp cầm tiền đến nhà thầy bói để hỏi về số mệnh của chàng.
- 15—Đặng Trần Côn : Y ốc kê thanh thông ngữ Ớạ.  
Đoàn Thị Diễm : Gà eo óc gáy sương năm trống.

- R. Alley : After the fifth watch the cock crows.
- Tạm dịch : Sau trống canh năm thì con gà sùng gáy.
- 16—Đặng Trần Côn : Quyên thanh đề la quan tinh lệ,  
Tiêu cổ sao tàn đài bị ca 1.  
Bất thảng tiêu tụy linh hải n uyễn,  
Thủy giác khuê ly tư vị toan.
- Đoàn Thị Điểm : Ca quyên gheo làm rơi nước mắt,  
Trống tiêu khua như đốt buồng gan  
Vỡ vàng đôi khác dung nhan,  
Khuê ly mới biết tàn toan đường này!
- R. Alley : Now the sound of the cuckoo makes  
my tears fall, the beat of the sentry's  
drum at night gives me a queer  
feeling inside.  
Neither my good looks nor my health  
are as they were.  
Truly at this time, do I understand  
the harshness of separation.
- Tạm dịch : Giờ đây tiếng cuốc kêu làm thiếp  
rơi lệ,  
Tiếng trống canh ban đêm làm thiếp  
thấy trong dạ quặn đau.  
Dung nhan và sức khỏe của thiếp đều  
không được như xưa.  
Thực là lúc này, thiếp mới hiểu rõ  
cái chua cay của sự biệt ly.  
(Đây tác giả muốn tả người chồng mà  
nói rằng: « Rồi chàng sẽ rơi nước  
mắt khi nghe cuốc kêu, sẽ héo buồng  
gan khi nghe trống canh điểm —  
« trống tiêu » là trống canh, — mặt  
mày sẽ tiêu tụy khôn xiết. Lúc đó  
chàng mới thấy cái chua cay của nỗi  
xa cửa xa nhà ». Nếu cho là người  
vợ như dịch giả đã hiểu, thì ở nhà  
làm gì có trống cầm canh, mà cái  
chua cay thì chính phụ nếm đã lâu  
rồi. Vả lại chính phu thì mới có nơi  
xa cửa xa nhà chứ).

- 17—Đặng Trần Côn : Thử thân phản hận bất như mộng,  
Lũng-thủy, Hàm-quan dữ tử thân.
- Đoàn Thị Điểm : Giận thiếp thân lại không bằng mộng,  
Được gần chàng bến Lũng thành Quan.
- R. Alley : I wished only that I were ever in  
dream so that I could be always with  
you at Lung-shui or Han-kwan.
- Tạm dịch : Thiếp chỉ mong cứ sống trong mộng  
mãi mãi, để thiếp được luôn luôn  
gần chàng ở Lũng-thủy hay ở Hàm-  
quan.
- 18—Đặng Trần Côn : Viễn phố nhất qui chu.  
(Nghĩa là : Một chiếc thuyền đi về nơi  
bãi xa xa).
- Đoàn Thị Điểm : (Không có câu diễn ca sát).
- R. Alley : From far away a little boat returns.
- Tạm dịch : Từ đặng xa xa, một chiếc thuyền con  
trở về.  
(Một chiếc thuyền con trở về trong  
buổi chiều hôm, nhưng trở về một  
cánh bãi ở tận đặng xa, đó là một cảnh  
gợi buồn. Nhưng nếu chiếc thuyền  
đó lại từ đặng xa trở về phía ta, thì  
không có gì là gợi buồn cả).
- 19—Đặng Trần Côn : Hoa lạc như kim cách kỷ sương ?  
(Nghĩa là : Cho tới nay hoa đã rụng  
trong đêm sương bao nhiêu lần rồi ?  
Ý nói: cho tới nay thời gian đã qua  
bao nhiêu năm rồi ?)
- Đoàn Thị Điểm : Trái xem hoa rụng đêm sương mấy  
lần.
- R. Alley : Up to now, how many flowers have  
faded and then have fallen ?
- Tạm dịch : Cho tới nay, đã có bao nhiêu đóa hoa  
tàn và rụng rồi ?
- 20—Đặng Trần Côn : Quan đông, Quan bắc hữu truyền tiển,  
Sơn vĩ, sơn đầu tảo quải cung.



(Nghĩa là: Vùng Quan - đông, vùng Quan-bắc, thôi không phải truyền tên cho nhau nữa (tiếp tế tên bằng cách truyền tên);

Cả đầu núi lẫn cuối núi đều sớm treo cung (không đánh nhau nữa).

Ý mong hòa bình sớm trở lại, và cả cảnh bước đầu hòa bình trở lại).

Đoàn Thị Diễm : (Không có câu diên ca sát).

R. Alley : That east of the passes, north of the passes, they would fall before your arrows, that the enemy by the mountains would long down his arms.

Tạm dịch : Mong rằng bên đông cửa ải, bên bắc cửa ải, giặc sẽ ngã trước mũi tên của chàng, và quân địch ở trên núi cũng sẽ hạ khí giới.

Đó là một số các đoạn dịch sai nghĩa mà tôi thấy trong bản dịch « Lament of the Soldier's Wife ». Còn có thể nêu ra được hơn nữa, song sợ dài.

Trước khi kết luận, tôi xin bàn đến cái tên dịch của bản ngâm khúc này. Dịch giả viết: « Lament of the Soldier's Wife », nghĩa là: « Lời than của người vợ lính ». Tôi thấy rằng dùng danh từ « Soldier's wife » (= vợ lính) để dịch hai chữ chinh phụ, sợ không hết được nghĩa. Một người lính có thể suốt đời lính của anh ta không phải đi chinh chiến lần nào. Mà đây rõ ràng là lời than của vợ người lính phải đi chinh chiến xa. Than cái thống khổ của chiến tranh:

Chẳng hạn : « Cỏ lai chinh chiến trường,  
Vạn lý vô nhân ốc ».

Nghĩa là : Xưa nay chiến địa nhường bao !  
Nỗi không muốn dậm xiết bao dải dàu !

Than nỗi lẻ loi của mình :

Chẳng hạn : « Cung thân khóa tử thử nhất thân,  
Thương thiếp tư quân kim kỷ độ ».

Nghĩa là : Nay một thân nuôi già dạy trẻ,  
Nổi quan hoài mang mẽ biết bao.

Hoặc như : « Ý song, ý song phục ý song,  
Lang quân khứ hề thù vi dung? »

Nghĩa là : Nương song luống ngẩn ngơ lòng,  
Vắng chàng điếm phấn trang hồng với ai?

Và than những nỗi gian lao và cái đời sống mong manh của những kẻ chinh phu :

Chẳng hạn : « Sương thôn, vũ điểm, hồ lạc, xà khu,  
Phong xan, lộ túc, tuyết kính, băng tu »

Nghĩa là : Đã trắc trở đời ngàn xà hổ,  
Lại lạnh lùng những chỗ sương phong.

Và như : « Cồ lai chinh chiến nhân,  
Tinh mệnh khinh như thảo ».

Nghĩa là : Những người chinh chiến bấy lâu,  
Nhẹ xem tính mệnh như màu cỏ cây.

Hoặc nữa là : « Chinh phu mạo, thùy đan thanh?  
Tử sĩ hồn, thùy ai điếu ? »

Nghĩa là : Chinh phu tử sĩ bao người,  
Nào ai mặc mặt nào ai gọi hồn ? v. v...

Sau cùng xin có ý kiến kết luận : Để tuyên truyền cho nền văn học cổ của nước ta ra các nước ngoài, thì thấy rằng một bản dịch, không những không diễn được hết ý của nguyên văn, mà còn làm sai ý của nguyên văn đi, như bản dịch « Lament of the Soldier's Wife » này, sợ rằng không đạt được mục đích.

NGUYỄN PHƯƠNG

BÀN VỀ MẤY QUI LUẬT CHUNG  
CỦA SỰ BIẾN CHUYỂN  
TỪ CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ  
SANG CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN  
TRONG CÁC NƯỚC KHÁC NHAU

của F. N. NI-KÍP-LỐP

**D**O chỗ các nhà học giả Trung-quốc đang mở rộng cuộc tranh luận về vấn đề phân kỳ trong lịch sử cổ đại Trung-quốc, các giáo viên trẻ và học sinh yêu cầu tôi phát biểu một ít ý kiến về vấn đề này. Tôi không phải là chuyên gia về lịch sử cổ đại, nên chỉ có thể phát biểu ý kiến như là một độc giả, vì độc giả cũng có quyền suy nghĩ về quan điểm của các chuyên gia, đồng ý hay không đồng ý quan điểm của họ.

Ta hãy bàn từ vấn đề mà đến nay khoa học còn chưa hiểu rõ hoàn toàn.

Sự khác nhau về cơ bản giữa chế độ chiếm hữu nô lệ và chế độ phong kiến là gì ?

Khi suy xét vấn đề xã hội nô lệ kết thúc vào lúc nào và xã hội phong kiến bắt đầu từ lúc nào, người ta nghĩ ngay đến những vấn đề : nô lệ và nông dân phụ thuộc khác nhau như thế nào ? Nông dân trong xã hội nô lệ và nông dân trong xã hội phong kiến có khác nhau gì không ? Vấn đề ày đến nay khoa học còn chưa giải quyết hoàn toàn,

Nói chung thì pháp luật cho phép giết nô lệ mà không cho phép giết nông nô. Nhưng trong đời sống thực tế không phải hoàn toàn như thế ; chúa phong kiến cũng thường xử trí riêng nông dân, có khi còn xử tử họ nữa. Một mặt khác, việc giết nô lệ có khi cũng bị cấm chỉ. Vấn đề này còn có câu trả lời khác : nô lệ không có tư liệu sản xuất, mà nông dân tự mình có tư liệu sản xuất. Về lý luận chung thì như thế là đúng, nhưng trong đời sống thực tế cũng không hoàn toàn như thế ; như người Hэлote ở Sparte, nhìn bề ngoài, họ có một miếng đất nhỏ và công

cụ sản xuất tự mình sử dụng, nhưng thực tế thì những vật ấy không thuộc quyền sở hữu của họ. Nhìn bề ngoài thì Sparte giống như một xã hội phong kiến, nhưng thực tế thì người ta coi Sparte là xã hội nô lệ.

Nói chung thì nông dân trong xã hội nô lệ là tự do, còn trong xã hội phong kiến, nông dân biến thành nông nô, thành nông dân phụ thuộc. Thực ra thì câu nói trên chỉ đúng một nửa. Như về cuối xã hội phong kiến, nông dân cũng có tự do thân thể. Ngoài ra, chúng ta còn có thể lấy Ai-cập cổ đại làm thí dụ : nông dân Ai-cập trong xã hội nô lệ rất khó nói rằng họ có tự do, phần nửa số nông dân hầu như ở địa vị nô lệ. Thực ra chỉ Hy-lạp và La-mã cổ đại là có nông dân tự do — người tư hữu, mà cũng không phải tất cả mọi vùng. Ví dụ, trong đế quốc La-mã, nông dân tự do có ở một số vùng Ý-đại-lợi. Còn như nông dân — quần chúng cơ bản — trong dân cư các tỉnh La-mã, thì họ rất khó mà « tự do ».

Nhưng nếu sự phân biệt giữa nô lệ và nông nô, giữa nông dân xã hội nô lệ và nông dân xã hội phong kiến thường rất khó xác định, thì có lẽ dựa vào số nô lệ trong xã hội, dựa vào tỷ trọng của lao động nô lệ trong nền sản xuất, có thể dễ xác định tính chất xã hội chăng

Nhưng rất tiếc rằng, trong giai đoạn hiện nay của khoa học, thường khó mà giải đáp vấn đề ấy. Hiện nay chúng ta chỉ biết tỉ lệ giữa số nô lệ với số dân tự do của một số thành thị lớn nhất đời cổ, mà ngay những con số ấy cũng không phải hoàn toàn đáng tin cậy. Vô luận thế nào, theo tôi nghĩ, số nô lệ « điển hình » hoàn toàn không có công cụ sản xuất tự mình sử dụng, trong bất cứ một quốc gia nào, đều không thể chiếm đa số trong cư dân, đó là điều chắc chắn. Ngay ở nơi mà chế độ nô lệ phát triển tột bậc như La-mã cổ đại, cũng chỉ một số vùng nhất định là có đến mấy vạn hay mấy chục vạn nô lệ (chủ yếu là Nam-bộ và Trung-bộ Ý-đại-lợi). Còn trong các tỉnh bao gồm tuyệt đại đa số cư dân La-mã, quần chúng cơ bản trong cư dân vẫn là các giai tầng bán nô lệ, có địa vị hơi giống nông nô. Cho nên muốn tìm ranh giới rõ rệt giữa xã hội nô lệ và xã hội phong kiến ở đây là rất khó.

Theo tài liệu nguyên thủy hiện có, thì rất khó giải đáp vấn đề tỉ lệ giữa lao động nô lệ với lao động tự do trong các nước cổ đại. Như là cho đến ngày nay, chúng ta vẫn chưa có thể nói dứt khoát rằng trong nông nghiệp của phần lớn các nước Đông-phương cổ đại có dùng đến lao động nô lệ hay không (đấy là nói nô lệ « điển hình » kiểu Hy-lạp, La-mã). Chỉ có một số thành thị Sumerian cổ đại là có để lại nhiều văn kiện thông kê kinh tế. Những văn kiện ấy chứng minh rằng, ngay từ 2.000 năm trước công nguyên trong những nông trường tự viện quốc doanh đại qui mô, nô lệ là quần chúng cơ bản trong cư dân. Nhưng không phải bất cứ thời kỳ nào hay quốc gia nào đều có những tài liệu nguyên thủy tốt như thế.

Tất nhiên là những mặt ấy của vấn đề đến nay còn chưa được rõ ràng thật là đáng tiếc. Nếu chúng ta biết rõ những cái trên thì vấn đề thời gian biến chuyển từ hình thái kinh tế chiếm hữu nô lệ sang hình thái kinh tế phong kiến của các nước được giải quyết về căn bản.

Nhưng không thể cho là khoa học không biết gì. Về một vài vấn đề, hiện nay chúng ta đã có thể giải đáp.

# I — TÍNH CHẤT CỦA SỨC SẢN XUẤT THÍCH ỨNG VỚI QUAN HỆ SẢN XUẤT CHIẾM HỮU NÔ LỆ VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT PHONG KIỀN

Trước hết, chúng ta đều biết rằng, thích ứng với quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ và quan hệ sản xuất phong kiến là những sức sản xuất có tính chất khác nhau. Nhiều ví dụ cụ thể ở nhiều nước trên thế giới chứng minh rằng quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ phát sinh sau khi thuật luyện kim xuất hiện (thường là phát sinh sau khi đồ đồng và thanh đồng đầu tiên xuất hiện chừng mấy trăm năm hay có khi hơn ngàn năm). « Thời đại thanh đồng » có một phần lớn thời gian thích ứng với hình thái kinh tế chiếm hữu nô lệ. Quan hệ sản xuất phong kiến thường phát sinh sau khi đồ sắt đã xuất hiện và truyền bá rộng rãi. (Từ khi đồ sắt được truyền bá rộng rãi cho đến khi chế độ phong kiến được thành lập thật sự nói chung là phải trải qua nhiều thế kỷ, vì trong thời cổ đại xa xăm, lịch sử tất nhiên là phát triển tương đối chậm chạp).

Do đó ta thấy hình thái kinh tế chiếm hữu nô lệ tồn tại trong « thời đại thanh đồng » và mấy trăm năm đầu của thời kỳ đồ sắt thông trị. Ai-cập, Mésopotamia và Hy-lạp cổ đại là thế (văn hóa Creto-Mecena là ở « thời đại thanh đồng », mà « Hy-lạp cổ điển » thì đã ở thời đại đồ sắt). Rõ ràng là tình hình Ấn-độ cổ đại cũng thế. Thời gian đế quốc La-mã bước lên vũ đài lịch sử tương đối chậm, nó đã thích ứng với thời đại đồ sắt thông trị. Cũng trong thời kỳ này, chế độ chiếm hữu nô lệ trải qua giai đoạn phồn vinh nhất, sau đó thì bước lên đường suy tàn, dần dần nhường chỗ cho chế độ phong kiến.

Những điều nói trên đây có vẻ như công thức, điều đó cũng tất nhiên thôi. Công thức là không thể chỉ dựa vào một đặc điểm để phán đoán toàn bộ sự phát triển của nền sản xuất, dù đặc điểm ấy là quan trọng như sự tồn tại của đồ thanh đồng và đồ sắt. Nhưng chúng ta cũng không thể hoàn toàn không để ý đến nó.

Có thể có người phản đối cho rằng sự phát triển xã hội của các nước không giống nhau. Ví dụ, Trung-quốc có thể có đặc điểm của mình thích ứng với các hình thái kinh tế xã hội khác nhau trong lịch sử Trung-quốc không phải là những mức phát triển của sức sản xuất giống như các nước châu Âu và Cận-đông.

Tất nhiên là mỗi nước đều có đặc điểm của mình. Nhưng theo tôi, đặc điểm ấy cũng phải có hạn độ. Nên biết rằng chúng ta đang bàn đến một nhân tố quan trọng, có tính chất quyết định như là tính chất của sức sản xuất. Có thể cho rằng, ví dụ như trong một bộ tộc còn chưa biết đồ sắt là gì mà quan hệ tư bản chủ nghĩa đã phát triển được không? Ngược lại, một dân tộc đã nắm vững lâu dài và rộng rãi kỹ thuật cơ giới hiện đại có thể còn sống trong chế độ phong kiến được không? Một mặt khác, có ai biết rằng lúc nào thì thích ứng với một bộ tộc (dù chỉ là một bộ tộc) dùng kỹ thuật đồ đá (hoàn toàn không có thuật luyện kim) là quan hệ sản xuất phong kiến? Rõ ràng là những cái trên đều tuyệt đối không thể có được. Đã thế thì đòi hỏi với vấn đề tính chất sức sản xuất của Trung-quốc cổ đại, chúng ta không thể coi thường được.

Thời đại thanh đồng về cơ bản là thời kỳ Ấn Thương, Tây Chu và Xuân thu. Chỉ đến cuối đời Xuân thu, đồ sắt mới được sử dụng phổ biến.

Nếu tình hình Trung-quốc thời kỳ Ân Thương, Tây Chu và Xuân thu cũng tương tự như tình hình các nước Ai-cập và Hy-lạp mà tôi đã nói ở trên, thì chế độ xã hội Trung-quốc thời này hầu như phải là chế độ chiếm hữu nô lệ. Về điểm này (chỉ trong điểm này), tôi hoàn toàn đồng ý với ý kiến của nhà học giả Trung-quốc Ngô Đại Côn (xem Ngô Đại Côn, *Thảo luận về vấn đề tinh chất xã hội Tây Chu, Lịch sử nghiên cứu số 3, 1956*).

Đồ sắt thay đồ thanh đồng là một cuộc cách mạng vĩ đại về mặt sản xuất. Sau đó là cách mạng về mặt quan hệ xã hội; tất nhiên là không phải lập tức đến ngay. Cho đến ngày nay, trong tình thế lịch sử phát triển rất nhanh, biến hóa xã hội vẫn lạc hậu rất nhiều so với biến hóa của sức sản xuất: chủ nghĩa tư bản từ lâu đã chuẩn bị điều kiện vật chất cho cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhưng trong phần lớn các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, chủ nghĩa xã hội vẫn chưa thắng lợi. Trong xã hội cổ đại, từ thắng lợi của đồ sắt đến thắng lợi của quan hệ phong kiến, tất nhiên là phải có một thời kỳ dài hơn; trong các nước mà học giả Liên-xô nghiên cứu lịch sử tương đối được sâu sắc hơn là nghiên cứu lịch sử Trung-quốc, sự thực cũng như thế.

Ở Trung-quốc, đồ sắt được phổ biến từ lúc nào? Chỉ từ thời kỳ Chiến-quốc, đồ sắt mới tương đối được phổ biến. Trong tình hình ấy, quan hệ phong kiến thắng lợi sau thời kỳ Chiến-quốc khoảng từ 500 đến 800 năm là hợp với qui luật. Nhưng như mọi người đều biết, nhiều nhà sử học Trung-quốc cho rằng hình thái kinh tế phong kiến Trung-quốc đã bắt đầu từ thời Chiến-quốc, hay là bắt đầu từ cuối đời Xuân thu, nghĩa là bắt đầu từ khi đồ sắt hoàn toàn chưa chiếm địa vị thống trị. Tôi không có ý bác quan điểm có thể hoàn toàn chính xác ấy. Nhưng điều ấy khiến người ta thấy Trung-quốc có những điểm khác hẳn với các nước cổ đại khác đến nỗi khó hiểu. Nếu sự khác nhau ấy quả có thì cần phải chứng minh.

## — QUAN HỆ THUÊ RUỘNG

Nhiều nhà sử học thấy đời Hán quan hệ thuê ruộng phổ biến mà cho rằng chế độ xã hội đời Hán là chế độ phong kiến. Về điểm này có thể có mấy ý kiến sau:

1. — Quan hệ thuê ruộng không nhất định phải kết hợp với quan hệ phong kiến. Chúng ta lấy Mesopotamia làm thí dụ. Trong pháp điển Hammurabi đã thấy có quan hệ thuê ruộng, nhưng phải sau đó 2.500 năm, thì Mesopotamia mới bước sang xã hội phong kiến. Có thể thấy là trong xã hội chiếm hữu nô lệ, quan hệ thuê ruộng cũng tồn tại đến một mức nào đó. Mọi người đều biết dưới chế độ tư bản cũng có quan hệ thuê ruộng. Vì thế không thể chỉ gắn liền quan hệ thuê ruộng với chế độ phong kiến. Khi chế độ phong kiến chưa ra đời, quan hệ thuê ruộng đã tồn tại. Tất nhiên là theo sự phát triển của quan hệ phong kiến, quan hệ thuê ruộng cũng phát triển thêm.

2. — Nếu sự phát triển của quan hệ thuê ruộng gắn liền với sự phát triển của chế độ phong kiến, thì quan hệ thuê ruộng cũng không thể đem lại ngay cuộc cách mạng xã hội, muốn thế cần phải một thời gian. Quan hệ thuê ruộng ở La-mã đã phổ biến sau khởi nghĩa Spartacus, tức

là từ thế kỷ thứ nhất trước công nguyên, nhưng phải sau đó 250 năm thì mới phát sinh nguy cơ chính trị sâu sắc. Cuối thời đế quốc La-mã, quan hệ thuê ruộng được phổ biến rộng rãi, tức là « chế độ lệ nông ». Còn xã hội chiếm hữu nô lệ thì phải 500 năm sau khởi nghĩa Spartacus mới bị lật đổ.

Từ đây có thể rút ra kết luận : Có lúc quan hệ thuê ruộng không thể chứng minh và ngược, không thể nêu rõ chế độ xã hội thời ấy là gì ; có lúc quan hệ thuê ruộng có thể nêu rõ nguy cơ chính trị của xã hội thời ấy, có thể nêu rõ xã hội chiếm hữu nô lệ sắp bị lật đổ và xã hội phong kiến sắp hình thành.

Cách đây không bao lâu *Lịch sử nghiên cứu* có đăng bài của Dương Vĩ Lập và Nguyễn Quán Đệ đề mục là *Đời Hán là xã hội nô lệ hay xã hội phong kiến?* Theo bài này thì hình như quan hệ thuê ruộng đời Hán đã phát triển rộng rãi. Nhưng dù thế nào vẫn không thể chứng minh rằng thời ấy đã là xã hội phong kiến. Tôi cũng không có ý bác ý kèn của tác giả cho rằng xã hội đời Hán là xã hội phong kiến. Cũng có thể như thế. Nhưng mong rằng tác giả nêu ra những chứng cứ khác.

### III — CÔNG XÃ

Mọi người đều biết là dưới chế độ công xã nguyên thủy, người ta sống trong công xã. Khi xã hội chiếm hữu nô lệ hình thành, công xã nguyên thủy không thể mất ngay. Cũng có thể là xã hội chiếm hữu nô lệ chỉ có thể tồn tại trong điều kiện ấy, vì nguồn nô lệ là thành viên công xã trong nước hay ngoài nước.

Trong xã hội chiếm hữu nô lệ, công xã phát triển theo hướng đi xuống, càng ngày càng suy tàn. Như ở thời kỳ La-mã, công xã nông thôn lúc đầu nhiều, là lực lượng chủ yếu của La-mã thời ấy, về sau thì tiêu nhược và tan rã dần. Trong xã hội chiếm hữu nô lệ, đây là một xu thế tất nhiên.

Trong những nước mà chúng ta đã nghiên cứu, khi chế độ nô lệ phát triển đến giai đoạn cao, thì công xã tan rã dần. Trong quốc gia chiếm hữu nô lệ, nhiều nông dân trước kia biến thành nô lệ. Trong những nước không còn chế độ nô lệ vì nợ như Hy-lạp và La-mã, nhiều nông dân phá sản biến thành vô sản lưu manh. Phần lớn ruộng đất của công xã nông thôn đều chuyển sang tay bọn chiếm hữu ruộng đất giàu có. Như thế xã hội nô lệ cũng dần dần bị tiêu nhược.

Trong xã hội phong kiến, tình hình trái lại. Chế độ chiếm hữu nô lệ gắng sức biến mỗi thành viên công xã thành nô lệ, dần dần khiến nông dân thoát ly ruộng đất, tức là khiến họ thoát khỏi công xã. Chế độ phong kiến dựa trên cơ sở chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến, thì lại dần dần buộc nông dân vào ruộng đất, khiến họ buộc chặt với công xã. Chúa phong kiến không cần thiết phá hoại công xã nông thôn, họ bóc lột cả công xã. Châu Âu đã phát triển theo con đường ấy. Xung quanh La-mã có nhiều bộ lạc Man tộc, La-mã tiến công những bộ lạc ấy, cướp bóc họ, bắt được nhiều nô lệ. Khi nô lệ La-mã khởi nghĩa, thì Man tộc liên hiệp với họ và cuối cùng đã khiến cho đế quốc La-mã diệt vong. Kẻ thắng lợi gồm những ai ? Trước hết là Man tộc, họ còn giữ chế độ công xã, nên đã mang chế độ công xã vào những vùng họ

chiếm; thứ hai là nô lệ La-mã, thành viên công xã trước kia, họ cũng hết sức muốn khôi phục công xã họ hằng mong nhớ; thứ ba là lệ nông La-mã, họ liên hiệp với hạng thứ hai để khôi phục công xã gần giống như công xã nguyên thủy (thực ra thì công xã nguyên thủy không được khôi phục vì lúc này sản xuất đã phát triển tới giai đoạn cao, khác với trước rồi). Lúc này bọn chiếm hữu nhiều ruộng đất cũng, không bị tiêu diệt hết, nhà nước vẫn là nhà nước giai cấp, cho nên sau một thời gian, ruộng đất lại chuyển sang tay bọn chiếm hữu nhiều ruộng đất. Xã hội phong kiến được thành lập. Trong xã hội phong kiến, công xã vẫn tồn tại, trong các nước phong kiến, địa chủ đem ruộng đất chiếm hữu cho nông dân trong công xã thuê mà cấy cấy, đó là chế độ phong kiến. Khi xã hội phong kiến tan rã thì công xã cũng tan rã theo.

Công xã ấy như thế nào? Là công xã nông thôn. Nông dân liên hiệp trong công xã, họ có tài sản chung.

Trong thời kỳ phong kiến, các nước đều có công xã nông thôn. Ở nước Đức, cho đến thế kỷ XIX còn có tàn tích công xã; ở nước Nga, công xã tồn tại cho đến khi thực hành cách mạng xã hội chủ nghĩa. Ở Ấn-độ, nơi mà công xã có tính chất bảo thủ và ngoan cố nhất, thì tàn tích công xã nay vẫn còn. Ở Trung-quốc, công xã nông thôn thường có hình thức công xã thị tộc: liên hiệp trong công xã không phải là toàn thể cư dân trong nông thôn, mà chỉ là những người cùng họ. Họ có tộc trưởng, gia tử và tế điền. Tế điền này thực chất cũng là ruộng đất công xã. Các đồng chí đều biết là tàn tích công xã ấy ở Trung-quốc còn tồn tại đến thời kỳ cải cách ruộng đất.

Dưới chế độ phong kiến, tất nhiên có công xã tồn tại. Công xã đoàn kết nông dân lại, giúp họ hạn chế ít nhiều sự bóc lột của phong kiến. Nếu không có công xã, thì trước các quan địa chủ, nông dân phải ở vào địa vị hoàn toàn cô lập, địa chủ có thể dùng những thủ đoạn bóc lột cực kỳ tàn khốc để hạ họ xuống địa vị nô lệ (như tình trạng của lệ nông La-mã). Một mặt khác, phương thức sản xuất phong kiến cũng đòi hỏi phải giảm nhẹ ít nhiều sự bóc lột người trực tiếp sản xuất so với chế độ chiếm hữu nô lệ. Sự khôi phục công xã nông thôn về khách quan đã giúp cho việc giải quyết nhiệm vụ lịch sử ấy.

Chúng ta dựa vào vấn đề công xã này để xem xã hội phong kiến Trung-quốc đã thay thế cho xã hội nô lệ như thế nào. Nếu tình hình phát triển của Trung-quốc tương tự với các nước khác thì: 1) lúc bắt đầu phải có tàn tích công xã, phải có sự tồn tại của tàn tích công xã nguyên thủy (tàn tích ấy tồn tại lâu dài trong xã hội chiếm hữu nô lệ, đến thời kỳ cuối mới tan rã dần) 2) công xã được khôi phục nhưng có thể có hình thức khác.

Ta biết rằng đời Chu có chế độ tinh điền, về sau phát triển rộng rãi. Đến thời kỳ Chiến quốc, chế độ tinh điền suy tàn, hình thức bóc lột thay đổi. Thay cho lao động công xã và chế độ lao dịch là địa tô hiện vật, thay cho thuê lao dịch là thuê hiện vật. Rõ ràng là công xã bị suy tàn. Sau đó lại thực hành biện pháp Thương Ương, phá hoại thêm chế độ công xã. Mọi người đều biết biện pháp Thương Ương thủ tiêu địa giới, nếu chính phủ thầy nông dân nào lao động kém thì có thể biến họ thành nô lệ.



Sau đó lại thực hành cải cách Vương Mãng, muốn khôi phục chế độ cũ, lúc này chế độ tư hữu ruộng đất đã phát triển nhiều.

Những sự thực trên chứng tỏ rằng công xã đã suy tàn và nó đã khôi phục vào lúc nào? Vào thời kỳ từ Tam quốc đến đế quốc Đường. Lúc này đã thực hành cải cách ruộng đất, thi hành chế độ đồn điền, rồi sau thực hành chế độ quân điền. Nông dân trước kia mất ruộng đất lúc này lại có ruộng đất; công xã nông thôn khôi phục đến một chừng mực nào đó.

Thời kỳ cách mạng Tân Hợi, nhiều nhà cách mạng tư sản có đặt vấn đề: có nên thực hành chế độ tinh điền và chế độ quân điền không? Cũng như phái dân túy nước Nga, họ mơ tưởng khôi phục chế độ công xã.

Những đặc điểm cơ bản ấy của Trung-quốc rất giống với tình hình các nước khác. Như trên đã nói, cũng như các nước khác, ở Trung-quốc hầu như cũng có thể tìm ra con đường phát triển của công xã nông thôn: lúc đầu, công xã suy tàn, rồi sau khôi phục lại công xã mới có tính chất phong kiến.

#### IV — CHẾ ĐỘ NÔ LỆ PHÁT TRIỂN THEO HƯỚNG LÊN VÀ THEO HƯỚNG XUỐNG

Tài liệu nguyên thủy thường không thể nói rõ trong các giai đoạn khác nhau của chế độ nô lệ, nô lệ chiếm bao nhiêu phần trong dân số, nhưng về cơ bản chúng ta có thể thấy điểm này: khi chế độ nô lệ phát triển đến tột độ, thì nó bắt đầu vào thời kỳ suy tàn.

Chúng ta thử xem tình hình Trung-quốc. Biện pháp Thương Ương phá hoại công xã, biến nông dân « lười biếng » thành nô lệ. Biện pháp này chứng tỏ lúc ấy chế độ nô lệ còn phát triển theo hướng đi lên.

Trong thời kỳ Tần Thủy-hoàng thống trị, có nhiều đặc điểm pháp luật rất tàn khốc, lao động « tội phạm » (tức là nô lệ) được sử dụng nhiều, dân cư sáu nước bị Tần chinh phục ở địa vị bất bình đẳng. Theo tôi thì tất cả những điều ấy đều có thể chứng minh rằng phương pháp bóc lột chiếm hữu nô lệ được phổ biến thêm.

Sau Tần Thủy-hoàng, do nhiều cuộc khởi nghĩa nhân dân, chính phủ đã định giảm nhẹ tính chất tàn khốc của pháp luật, cầm chỉ tự ý giết hại nô lệ. Xem thế thì từ đây, chế độ chiếm hữu nô lệ bắt đầu đi xuống. Biểu hiện rõ rệt nhất là thời kỳ Đông Hán.

#### V — NGUY CƠ CÁCH MẠNG

Nhìn vào lịch sử các nước, thì thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ tan rã nhất định có nguy cơ cách mạng. Đó là kết quả của việc quan hệ sản xuất không thích hợp với tính chất sức sản xuất. Trong tình trạng ấy, nhất định có đấu tranh giai cấp gay gắt, nổ ra khởi nghĩa quí mô lớn. Thời kỳ này thường dài mấy trăm năm, như tình hình đế quốc La-mã, mà hiện nay tương đối được nghiên cứu kỹ, là như thế. Về lý luận, rất khó tưởng tượng rằng tình hình các nước khác không như thế, không chuyển biến qua đấu tranh lâu dài và có quí mô lớn.

Như Trung-quốc cổ đại cũng đã có khởi nghĩa đại qui mô. Theo các học giả cho đời Chu là xã hội phong kiến, thì đời Ân đã có khởi nghĩa đại qui mô, và Chu thừa cơ tiền công Ân rồi chiếm lĩnh Ân. Hầu như đó là cách mạng. Nhưng vì sự kiện này phát sinh sớm quá, khiến người ta hoài nghi việc coi nó là cách mạng.

Ngoài ra có quan điểm cho rằng thời kỳ Xuân thu bắt đầu hình thành xã hội phong kiến. Nếu chúng ta nghiên cứu tiến trình phát triển thời Xuân thu Chiến quốc, thì có thể thấy trong thời kỳ ấy, xã hội nô lệ vẫn phát triển theo hướng đi lên, không có phát sinh nguy cơ gì. Điều ấy chứng tỏ quan hệ sản xuất thời ấy thích hợp với tính chất sức sản xuất.

Trên *Lịch sử nghiên cứu* số 1, 1956, có đăng bài *Quá trình phong kiến hóa của xã hội Chiến quốc* của Diệp Ngọc Hoa. Tác giả định nói thời kỳ Chiến quốc là xã hội phong kiến, còn trước đó là xã hội chiếm hữu nô lệ. Muốn chứng minh điều ấy, thì phải tìm tài liệu về nguy cơ cách mạng thời ấy. Nhưng tác giả đã dẫn những sử liệu nào? Ông nêu ra bọn cường đạo — Đạo Chích — rất ít người biết về thời Chiến quốc. Dùng sự thực ấy thì khó nói đến cách mạng. Sự thực ấy chỉ có thể phản ánh đến một mức nào đó cuộc đấu tranh giai cấp thời ấy đã sâu sắc. Tác giả còn dẫn một sự thực khác là biện pháp Thương Ương. Tác giả cho biện pháp Thương Ương là bước sang xã hội phong kiến, còn như tại sao thì tác giả không chứng minh. Nhưng nội dung biện pháp Thương Ương lại hoàn toàn khác: nó xúc tiến sự phát triển của chế độ nô lệ. Một mặt khác, biện pháp Thương Ương không giống một cuộc cách mạng, nó chỉ là một thứ cải cách thượng tầng. Cũng có thể là ở Trung-quốc, bước quá độ từ xã hội chiếm hữu nô lệ sang xã hội phong kiến làm theo phương pháp hòa bình, tức là một nước chế độ chiếm hữu nô lệ không phát đạt do ảnh hưởng của nước khác mạnh hơn mà dùng phương pháp hòa bình để bước sang xã hội phong kiến. Nhưng thời ấy xung quanh Trung-quốc không có nước nào mạnh hơn để có thể ảnh hưởng đến việc tiến sang xã hội phong kiến bằng phương pháp hòa bình.

Ở Trung-quốc, xã hội nô lệ tiến sang xã hội phong kiến qua cách mạng. Lúc nào thì ở Trung-quốc nổ ra cách mạng đại qui mô chấn động toàn quốc? Chỉ có thời kỳ Tần Hán: cuối đời Tần có khởi nghĩa đại qui mô lần thứ nhất — khởi nghĩa Trần Thắng, Ngô Quany, Hạng Vũ, Lưu Bang; thời kỳ Vương Mãng thực hành cải cách, trước Đông Hán, lại có khởi nghĩa đại qui mô lần thứ hai — khởi nghĩa Lục-lân và Xích-mi; cuối thời Đông Hán lại có khởi nghĩa đại qui mô lần thứ ba — khởi nghĩa Hoàng-cân. Rõ ràng là những sự thực ấy không thể không coi trọng, nó khác với biện pháp Thương Ương và việc Đạo Chích nhiều.

## VI — TỪ NƯỚC NHỎ TIẾN LÊN ĐỂ QUỐC LỚN

Trong xã hội chiếm hữu nô lệ có xu thế từ nước nhỏ tiến lên để quốc lớn, có khi là từ thành bang tiến lên đại đế quốc.

Nguy cơ cách mạng thường phát sinh sau khi đại đế quốc thống nhất, tức là phát sinh trong nước mà đế quốc đã hình thành. Ở Cận đông, lúc đầu có nhiều nước nhỏ, sau thống nhất thành đế quốc Ba-tư. Ở Hy-lạp cổ đại, lúc đầu có nhiều thành bang, sau hợp thành quốc gia Macédoine của Alexandre. Tình hình La-mã cũng thế.

Như trên đã nói, trong xã hội chiếm hữu nô lệ, công xã dần dần suy tàn và tan rã. Xu thế tan rã của công xã cũng phản ánh trong sự thực nhiều nước nhỏ thông nhất thành đế quốc lớn. Trung-quốc bắt đầu thông nhất từ hồi nào? Tất nhiên là từ Tần Hán.

Nhiều nước nhỏ thông nhất thành đế quốc lớn cũng có thể không phải là đặc điểm của thời quá độ từ xã hội chiếm hữu nô lệ sang xã hội phong kiến. Nhưng trong thời Tần Hán, khi quốc gia bắt đầu thông nhất, cũng chính là lúc Trung-quốc phát sinh nguy cơ chính trị, có khởi nghĩa đại qui mô, điều ấy khiến người ta thấy hiện tượng ấy không thể là ngẫu nhiên.

## VII — TÁC DỤNG CỦA THƯỢNG TĂNG KIẾN TRÚC NHÀ NƯỚC VÀ Ý THỨC TƯ TƯỞNG

Trong bài của Dương Vĩ Lập và Ngụy Quân Đệ đã dẫn ở trên tác giả cũng nói đến vấn đề thượng tăng kiến trúc chứng minh rằng thượng tăng kiến trúc đời Hán không thể là thượng tăng kiến trúc chiếm hữu nô lệ. Ông dẫn một số sự thực như nhà nước không cho phép giết hại nô lệ. Nhưng chúng ta nên chú ý đến điểm này: trong tình hình nào, lúc nào và ai công bố những pháp lệnh ấy. Tác giả nói Tần Nhị-thê công bố pháp lệnh ấy, pháp lệnh ấy hầu như đã cải thiện hoàn cảnh của nô lệ. Sự thực này rất kỳ quái, thời kỳ Tần Nhị-thê thông trị là thời kỳ bóc lột tàn khốc nhất, đại khởi nghĩa lần thứ nhất đã nổ ra lúc này và bị Tần Nhị-thê trấn áp rất tàn khốc. Có thể đây là một pháp lệnh lừa dối, Tần Nhị-thê bắt buộc ban bố vì tình hình trong nước thời ấy; việc này cần phải phân tích cụ thể. Pháp lệnh thứ hai là do Lưu Tú ban bố, lúc này đại khởi nghĩa lần thứ hai vừa bị trấn áp, nên cũng có thể là tạm thời nhượng bộ, cũng có thể là lừa dối. Nhà sử học đòi với những pháp lệnh như thế không nên có thái độ quá tin, mà phải nghiên cứu xem những pháp lệnh ấy có được thực hành hay không. Nếu chúng ta tin những pháp luật do Trương Giới Thạch định ra, thì chúng ta không tránh khỏi kết luận: đời sống Trung-quốc dưới sự thông trị của Trương Giới Thạch còn khá, vì thời ấy có một số pháp lệnh « cách mạng », « cải thiện » đời sống công nhân, hay ban bố « thực hành cải cách ruộng đất ». Nếu nhà sử học cho những pháp lệnh ấy là thật, thì không thể giải đáp vấn đề sau: tại sao nhân dân Trung-quốc lại căm giận sự thông trị của Trương Giới Thạch? Tại sao nhân dân Trung-quốc đánh đổ quân giặc Trương và đuổi chúng ra khỏi đại lục? Vấn đề là ở chỗ tất cả những pháp lệnh trên đều chỉ là tờ giấy lộn, hoàn toàn nói láo và lừa bịp, căn bản không thể phản ánh tình hình chân thực của Trung-quốc thời ấy.

Tác giả cho rằng nhà nước chiếm hữu nô lệ không thể ban bố những pháp lệnh như thế. Tôi thử hỏi tại sao nhà nước chiếm hữu nô lệ lại không thể ban bố pháp lệnh như thế? Có thể trong điều kiện nào đó thì ban bố được.

Tác giả còn cho rằng nông dân trong xã hội chiếm hữu nô lệ có quyền tham gia tuyên cử, nhưng đời Hán không có tình trạng ấy, nên đời Hán là xã hội phong kiến. Hầu như tác giả chỉ dựa vào việc nông

dân Hy-lạp La-mã có quyền tuyền cử đề nêu vấn đề. Nhưng theo tôi biết thì trong thời cổ đại, ngoài Hy-lạp và La-mã ra, nông dân tất cả các nước khác đều không thể tham gia tuyền cử.

Trong bài ấy, tác giả còn dẫn một số tài liệu về ý thức tư tưởng phong kiến, cho rằng thời kỳ này Nho giáo đã chiếm địa vị thống trị, mà Nho giáo là ý thức tư tưởng phong kiến, là thượng tầng kiến trúc của cơ sở phong kiến. Cuối cùng tác giả còn dẫn một đoạn văn của viện trưởng Quách Mạt Nhược : «.... Tôi có thể đặt giả thuyết : quan niệm cho Tây Hán là xã hội nô lệ không thể đứng vững. Nếu nhìn về mặt hình thái ý thức, càng có thể thêm chứng cứ. Hán Vũ-đế tôn trọng Nho gia, trên cơ sở kinh tế địa chủ, xây dựng vững chắc thượng tầng kiến trúc đạo đức phong kiến, đặt nền móng phong kiến tiêu chuẩn cho hơn 2.000 năm sau. Ai cho Tây Hán là chế độ nô lệ tất nhiên sẽ gặp phải ở đây một mâu thuẫn không thể giải quyết được. Họ thừa nhận học thuyết Khổng tử và Nho gia là lý luận phong kiến, mà lại chủ trương quan hệ sản xuất Tây Hán còn ở giai đoạn chiếm hữu nô lệ, thế có phải là nói : trên cơ sở chiếm hữu nô lệ, có thượng tầng kiến trúc phong kiến hay sao ? »

Nhưng về điểm này có thể có ý kiến khác : nếu Nho giáo phản ánh sự phát triển của quan hệ phong kiến, thì sự truyền bá Nho giáo vẫn không thể nói rằng chế độ phong kiến đã thắng lợi.

Hình thái tư tưởng có thể xuất hiện trước cơ sở không ? Mọi người đều hiểu sự xuất hiện của chủ nghĩa Mác ; về cơ bản, chủ nghĩa Mác xuất hiện trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản cực thịnh. Chúng ta có thể dùng thí dụ khác về hình thái tư tưởng xã hội. Như đạo Cơ-đốc là hình thái tư tưởng phong kiến, nó đã xuất hiện từ thời đại đế quốc La-mã thế kỷ I và II, đến đầu thế kỷ IV, thời kỳ Hoàng đế Constantin, thành tôn giáo chiếm địa vị thống trị, nhưng xã hội chiếm hữu nô lệ thì đến thế kỷ thứ V mới tiêu diệt. Thượng tầng kiến trúc không phải thích hợp một cách máy móc và đơn giản với cơ sở, sự xuất hiện ý thức tư tưởng mới phản ánh sự xuất hiện giai cấp mới, chứng tỏ rằng điều kiện bước sang chế độ mới đã chín mùi hay bắt đầu chín mùi.

Ý thức tư tưởng phong kiến Trung-quốc thắng lợi vào lúc nào ? Vào sau đời Hán, về thời Nam Bắc triều. Từ cuối đời Hán cho đến đầu đời Tùy rõ ràng là trong lịch sử Trung-quốc có nhiều biến đổi lớn. Trên kia chúng ta đã nói chính trong thời kỳ này, Trung-quốc thực hành cải cách ruộng đất, cũng trong thời kỳ này, Man tộc chiếm phần nửa Trung-quốc, mà Man tộc rất muốn khôi phục công xã. Đồng thời, chế độ ruộng đất mới của Bắc Ngụy đã được phổ biến rộng rãi, Phật giáo cũng được truyền bá rộng.

Engels có nói : « Nếu chỉ nói đến 3 tôn giáo lớn hiện nay vẫn còn trên thế giới, là Phật giáo, Cơ-đốc giáo và Hồi giáo, thì có thể nói sự chuyển biến vĩ đại trong lịch sử đã kèm theo sự biến thiên về tôn giáo » (*Feuerbach và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*).

Mấy ý kiến tôi đề ra trên có thể giúp chúng ta tìm được ranh giới giữa hình thái kinh tế chiếm hữu nô lệ với hình thái kinh tế phong kiến. Tất nhiên là còn có thể nêu ra nhiều vấn đề nữa, nhưng ở đây tôi chỉ nêu ra bảy điểm như trên.

Đôi với những điểm trên, có thể có những ý kiến nào phản đối? Người ta có thể nói tôi không biết sử liệu (điều này hoàn toàn đúng), chỉ dựa vào « lý luận chung » thì không thể chứng minh gì được. Tôi sẽ trả lời ý kiến ấy như sau: Các chuyên gia sẽ viết cho độc giả phổ thông như chúng ta; kiến thức về sử liệu sẽ giúp chuyên gia tìm ra sự thực để thuyết phục độc giả chúng ta. Nếu độc giả chưa được thuyết phục, thì họ có quyền nêu ra ý kiến, và báo cáo của tôi cũng chỉ có mục đích như thế mà thôi.

Ngoài ra, vấn đề lý luận chung cũng có giá trị của nó. Khi các nước khác nhau phát triển từ chế độ nô lệ sang chế độ phong kiến, mỗi nước đều có đặc điểm của mình, nhưng đồng thời cũng có những điểm chung. Bảy điểm tôi đề ra là những điểm chung mà tôi thấy tất cả hay phần lớn các nước đều thế. Có thể cho rằng một nước nào đó, ví dụ Trung-quốc, có sự phát triển đặc biệt đến mức độ khiếm cho sự biến chuyển từ hình thái kinh tế này sang hình thái kinh tế khác đã làm với một mức sản xuất hoàn toàn đặc biệt, đồng thời hoàn toàn không phát sinh xung đột giữa sức sản xuất mới với quan hệ sản xuất cũ, không qua giai đoạn khởi nghĩa, dùng phương thức cách mạng để cải tạo xã hội cũ thành xã hội mới, hay không? Tôi cho rằng sự đặc biệt ấy hơi lớn quá.

Bây giờ chúng ta thử xem lại 7 điểm tôi đã nêu ở trên. Bảy điểm trên đều không dựa vào lịch sử Trung-quốc, mà là dựa vào lịch sử các nước rồi suy diễn ra. Nhưng công thức ấy vẫn có thể áp dụng vào lịch sử Trung-quốc, và điều thú vị là bất cứ ở điểm nào, công thức ấy cũng đều không bị phá hoại.

Sự thực là :

1 — Địa vị thông trị của đồ sắt được xác lập, thường phải trải qua mấy trăm năm sau, thì hình thái kinh tế chiếm hữu nô lệ mới được thay thế bằng hình thái kinh tế phong kiến. Đôi với Trung-quốc thì đó là sau thời Hán.

2) Trước khi chế độ phong kiến thay cho chế độ chiếm hữu nô lệ, thường là chế độ chiếm hữu ruộng đất lớn và chế độ thuế ruộng phát triển rộng rãi. Ở Trung-quốc, đó là đời Hán.

3) Công xã nông thôn lúc đầu suy tàn, ở Trung-quốc là thời kỳ Tấn Hán, rồi sau công xã nông thôn lại được khôi phục trên cơ sở mới, ở Trung-quốc là sau thời Hán.

4) Chế độ nô lệ phát triển theo hướng đi lên rồi chuyển thành hướng đi xuống, tình hình Trung-quốc đời Hán cũng tương tự như thế.

5) Việc quan hệ sản xuất không thích hợp với tính chất sức sản xuất biểu hiện trong khởi nghĩa đại qui mô. Ở Trung-quốc, điều ấy chỉ bắt đầu từ thời Tấn Hán.

6) Đề quốc rộng lớn thay thế cho các tiểu bang. Ở Trung-quốc là đề quốc Tấn Hán.

7) Những tôn giáo có tính chất thế giới, như Cơ-độc giáo, Hồi giáo và Phật giáo, thắng lợi. Ở Trung-quốc, điều này cũng phát sinh sau đời Hán.

Mỗi điều đều « không định mà hợp »! Nghiên cứu 7 điểm trên, tại sao lại không làm người ta suy nghĩ: thời kỳ sau đời Hán phải chăng là thời kỳ hình thành kinh tế chiếm hữu nô lệ Trung-quốc tan rã và

hình thái kinh tế phong kiến xác lập? Mỗi điểm trong bảy điểm, theo bản thân nó, thì có thể là ngẫu nhiên, nhưng nếu bảy cái ngẫu nhiên cùng xuất hiện một lúc, thì giống như có qui luật rồi.

Cuối cùng, tôi xin phép nhắc lại lần nữa: ý kiến của tôi chỉ là ý kiến của một độc giả thường, nó không sâu sắc mà cũng không thể chính xác tuyệt đối. Cũng như các độc giả khác, tôi nóng lòng mong đợi kết quả của cuộc tranh luận có tính chất sáng tạo về vấn đề này mà các nhà học giả Trung-quốc hiện đang mở rộng.

*Lịch sử nghiên cứu số 10, 1956  
Tân hoa bán nguyệt san, số 6, 1957*

TU HUYỄN dịch

17-4-1957

**Lời người dịch:**

*Dịch bài này, chúng tôi mong cung cấp cho các bạn để ý đến vấn đề « Chế độ nô lệ ở Việt-nam » một tài liệu quan trọng về lý luận cơ bản. Tuy rằng, như chúng ta đã biết, muốn triệt để giải quyết vấn đề, sử liệu không phải là không quan trọng. Mà sử liệu của nước ta về thời thượng cổ có thể nói gần như không có gì. Điều ấy đòi hỏi chúng ta phải cố gắng nhiều trong nhiệm vụ sưu tầm sử liệu. Nhưng, như tác giả bài này đã nói, lý luận chung cũng không phải là không quan trọng. Lý luận ấy sẽ giúp chúng ta suy luận khi chưa có đủ tài liệu, và nhận xét được đúng hơn khi đã có tài liệu. Mong rằng bài này sẽ giúp được ít nhiều cho các bạn.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

# LỊCH SỬ KHAI THÁC CAO SU CỦA TƯ' BẢN PHÁP Ở VIỆT NAM

của NGUYỄN KHẮC ĐẠM

## I — LỊCH TRÌNH KHAI THÁC

Thực dân Pháp bắt đầu kinh doanh cao-su từ 1890 ở Việt-nam. Một mặt chúng ương giống cao-su ở Nam-kỳ, một mặt chúng đi thu mua cao-su rừng ở các vùng Thượng Lào, Tây-nam Bắc-kỳ và Bắc Trung-kỳ. Phương pháp thu mua lúc bấy giờ còn dùng lối đổi chác các hàng như muối, thuốc phiện, vải, ô, diêm v. v. để lấy cao-su. Đồng thời bọn nhà buôn lại ăn thông với chính quyền thực dân địa phương để thu thuế bằng cao-su thay cho thuế tiền (1). Cũng vì vậy mà chúng đã ăn lãi được rất nhiều vì số cao-su nhân dân đem nộp thường trị giá cao hơn suất thuế rất nhiều. Song việc thu mua để đem xuất cảng đó còn rất ít. Mấy con số về cao-su rừng xuất cảng mấy năm dưới đây chứng rõ điều đó.

Năm	Cao-su rừng xuất cảng
1898	9 tấn
1900	339 —
1905	177 —

Cao-su đã gây được giống, năm 1898, tên Bellan chánh sở mật thám Sài-gòn bắt đầu thành lập một trại cao-su nhỏ ở Phú-nhuận gần Sài-gòn. Năm 1905, tên này đã bắt đầu lấy được mủ cao-su đem bán. Sang năm sau, hắn đã được lãi tới 10 vạn phờ-răng (2). Đồng thời với Bellan, nhiều

(1) Spire (Camille et André). Le caoutchouc en Indochine. Paris 1906, trang 291.

(2) Robequain. L'évolution économique de l'Indochine française. Paris 1939, trang 224.

đồn điền cao-su nhỏ khác được tiếp tục thành lập ở vùng Đông-bắc Sài-gòn. Bọn chủ đồn điền hồi này phần lớn là công chức. Chỉ có một số là nhà buôn.

Rời đường sắt Sài-gòn — Phan-thiết (1907) được mở, nhiều đồn điền cao-su lớn hơn (từ 500 đến 1.300 ha) do đó đã được tiếp tục thành lập ở các tỉnh Biên-hòa, Tây-ninh, trong đó đồn điền Suzannah là to hơn cả. Sau đó nhiều đồn điền khác tiếp tục ra đời nhất là từ 1922 trở đi ở các tỉnh Bà-rịa, Thủ-đầu-một (Nam-kỳ), Khánh-hòa, Bình-thuận, Quảng-ngãi (Trung-kỳ). Đề khuyến khích việc trồng cao-su, chính quyền thực dân hồi này đã chủ trương cấp không những đồn điền rộng 50 ha một cho bọn cụ chiến binh hồi đại chiến thế giới thứ nhất để trồng cao-su. Nhưng sở dĩ các đồn điền cao-su được phát triển mạnh ở Việt-nam là vì có các công ty lớn bỏ vốn ra kinh doanh. Diện tích cao-su trồng trong những giai đoạn dưới đây chúng rõ :

Giai đoạn	Diện tích cao-su trồng ở Việt-nam	Trung bình 1 năm
1897 — 1920	7.201 ha	300 ha
1921 — 1929	39.958 —	4.400 —
1930 — 1938	33.119 —	3.700 —
1939 — 1944	28.146 —	4.700 —
Tổng cộng	108.424 ha	

(1)

Xem bảng trên, chúng ta thấy rõ trong những năm đầu tiên, thời kỳ của các đồn điền nhỏ, mỗi năm tư bản Pháp chỉ trồng được trung bình có 300 ha và những năm sau, thời kỳ bọn đại tư bản Pháp thi nhau bỏ vốn sang khai thác Việt-nam cả về cao-su lẫn các ngành khác, chúng đã trung bình trồng được từ 3.700 ha tới 4.700 ha một năm. Đặc biệt là trong đại chiến thế giới thứ hai, chúng đã trồng thêm được rất nhiều cao-su, vì trong giai đoạn này, các ngành kinh tế khác đều bị chiến tranh tàn phá, nên chúng đã khôn khéo ần vốn vào đồn điền cao-su.

Trong các con số trên, chúng ta cũng nên chú ý đó chỉ là diện tích cao-su đã trồng được, chứ không phải là diện tích đồn điền. Diện tích đồn điền thực ra còn to hơn. Thí dụ cho tới 1929, diện tích đồn điền cao-su của tư bản Pháp ở Việt-nam đã lên tới gần 10 vạn ha, nhưng chúng chỉ mới trồng được có hơn 47.000 ha, và tới 1944, diện tích đồn điền đã lên tới hơn 15,5 vạn ha, nhưng vẫn chỉ mới trồng được có hơn 10 vạn ha. Trong số hơn 15,5 vạn ha đồn điền trên thì đại bộ phận là ở Nam-kỳ (15,3 vạn ha), ở Trung-kỳ chỉ có ít (2.190 ha), còn ở Bắc-kỳ thì chỉ có 1 ha trồng thử, nhưng đến năm 1944 thì đã bỏ hoang. Ngoài ra, trong diện tích đồn điền cao-su trên, thực dân Pháp có kể cả đồn điền của một số tư sản Việt-nam, nhưng thực ra diện tích đồn điền của những người này chỉ có rất ít, không thấm vào đâu so với Pháp.

(1) Annuaire statistique de l'Union française Outre-mer 1949 — 40, trang F-82.



## 2 — MÃNH KHÓE CỦA TƯ BẢN PHÁP TRONG VIỆC KHAI THÁC CAO SU

Trong vấn đề khai thác cao-su cũng như khai thác các nông phẩm khác, việc đầu tiên tư bản Pháp phải làm là cướp đoạt đất đai, rừng rú của nhân dân ta. Đặc biệt là đồng bào miền núi ở các vùng chung mở đồn điền đã bị cướp rất nhiều ruộng rẫy. Chính quyền thực dân đã coi tất cả những đất đai đó như là « đất công » rồi đem nhượng cho bọn chủ đồn điền với một giá tương trưng là 1\$ một hec-ta (1) và cho chúng được miễn thuế trong một thời hạn đủ đảm bảo để chúng không bị thua thiệt gì. Thực dân Pháp lại đặc biệt lấy tiền công quỹ của nhân dân Việt-nam ra mở một con đường sắt Bến đống-sở — Lộc-ninh đi qua vùng đồn điền cao-su lớn của chúng để tiện việc khai thác. Điều đáng chú ý là sự thu hoạch của con đường này nói chung rất thấp và nhiều khi bị lỗ. Nhưng thực dân Pháp có quan tâm gì đến việc đó vì nếu lỗ thì chúng lại lấy tiền công quỹ của nhân dân ta bù vào là được.

Thế cũng chưa đủ. Bọn chủ đồn điền cao-su lớn đều là bọn đại tư bản, đặc biệt là tập đoàn Ngân hàng Đông-dương đã có rất nhiều đồn điền cao-su. Mặt khác, những tên tài to mặt lớn trong bọn nắm giữ chính quyền như tên toàn quyền Brévié cũng có nhiều cổ phần trong các công ty cao-su. Vì thế chúng đã công nhiên lợi dụng bộ máy nhà nước ở Việt-nam và Pháp để trợ cấp cho các đồn điền đó những lúc khó khăn.

Nguyên từ năm 1919 trở đi, các nước như Nam-dương, Mã-lai lung ra thị trường rất nhiều cao-su. Do đó, giá cao-su hạ hẳn xuống. Năm 1913, giá cao-su là 64f một ki-lô, sang tới 1920 còn có 26 f 5 một ki-lô. Giá cao-su của thực dân Pháp xuất cảng còn thấp hơn cả giá thành hồi đó. Vì thế ngay từ hồi này, chính quyền thực dân đã lập một quỹ trợ cấp cho bọn chủ đồn điền cao-su vay rất nhẹ lãi để chúng có thể tiếp tục đứng vững và phát triển thêm đồn điền. Riêng năm 1921, chính quyền thực dân đã cho chúng vay 1.700.000\$. Như thế có nghĩa là chính quyền thực dân đã lấy tiền thuế của nhân dân Việt-nam ra giúp đỡ cho bọn chủ đồn điền cao-su, chứ không thể lấy tiền ở đâu ra được. Nhưng sự phát triển nói chung còn chậm. Giá cao-su trên thế giới vẫn tiếp tục hạ. Để nâng giá cao-su, năm 1922, thực dân Anh bàn đưa ra chương trình Stevenson áp dụng cho các nước sản xuất cao-su như Hà-lan (ở Nam-dương), Anh (ở Mã-lai), Pháp (ở Đông-dương) v. v. . Theo quy ước, các nước này phải hạn chế việc xuất cảng cao-su. Như thế có nghĩa là phải hạn chế việc sản xuất và phát triển cao-su để cao-su khỏi tung ra thị trường quá nhiều. Tư bản Pháp được ở ngoại lệ vì cao-su của chúng chưa sản xuất được bao nhiêu so với các nước kia. Do đó tư bản Pháp vẫn được phép tiếp tục phát triển cao-su theo mức chương trình Stevenson đã ấn định.

Chương trình Stevenson ra đời, giá cao-su lại lên. Tư bản Pháp lại thi nhau bỏ vốn vào kinh doanh cao-su. Tư bản Bỉ cũng chung vốn với

(1) J. Chesneau. Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne. Paris 1955, trang 168.

(2) Robequain. Sách đã dẫn trang 224.

tư bản Pháp đề lập ra « Công ty Đất đỏ ». Công ty này và các công ty khác như công ty Michelin đã khai thác những đồn điền lớn hàng vạn héc-ta.

Thời kỳ từ 1922 trở đi là thời kỳ tư bản Pháp bỏ vốn nhiều nhất vào ngành cao-su. Nhưng các nước tư bản chỉ đồng ý với nhau được ít lâu lại phá lệ hạn chế xuất cảng cao-su. Vì thế, từ 1926 trở đi, cao-su lại bắt đầu tràn ngập trên thị trường và tới năm 1928 thì chương trình Stevenson bị phá sản hẳn. Giá cao-su lại càng ngày càng hạ. Năm 1928, giá một ki-lô cao-su chỉ còn được có 20f, nhưng đến năm 1930 thì lại tụt xuống tới 5f, năm 1931, 4f. Các chủ đồn điền lỗ vốn to. Trước tình thế nguy ngập của bọn chủ đồn điền cao-su, nghĩa là trước tình thế nguy ngập của một số khá lớn công chức Pháp có cổ phần trong các công ty cao-su hay là chủ đồn điền cao-su và của bọn trùm tư bản tài chính thống trị toàn bộ đời sống kinh tế ở Đông-dương, chính quyền thực dân, bắt đầu từ năm 1930, đã lại trích công quỹ ra, cho bọn chúng vay tới 9 triệu bạc trong luôn 3 năm (1). Ngoài ra, chính quyền thực dân còn giảm rất nhiều thuế cho bọn chúng và năm 1932 đã đặc biệt thưởng từ 2 đến 3f cho mỗi ki-lô cao-su xuất cảng.

Nhưng tất cả những biện pháp trên vẫn chưa đủ để cứu vãn bọn chúng. Vì thế năm 1931, chính phủ Pháp lại phải đặt một thuế ngoại phụ đánh vào cao-su ngoại quốc nhập cảng vào nước Pháp, Số thuế thu được đó sẽ để dành làm tiền thưởng cho bọn chủ đồn điền Pháp ở Việt-nam (2).

Đến thời kỳ chiến tranh Việt Pháp (1945-1954) chính quyền thực dân còn phải phải rất nhiều quân đến bảo vệ các đồn điền cao-su để bọn đại tư bản Pháp có thể tiếp tục kinh doanh.

Như thế là, từ trước đến sau, bọn chủ đồn điền cao-su vẫn đứng vững và phát triển. Qua mấy kỳ khủng hoảng về cao-su, rút cục lại chỉ có nhân dân Việt-nam và nhân dân Pháp là bị thiệt thòi để làm giàu cho chúng.

### 3 — VỊ TRÍ CỦA CAO SU TRONG NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

Xét vị trí của cao-su trong nền kinh tế Việt-nam thì không gì bằng nghiên cứu giá trị cao-su xuất cảng qua các năm. Mấy con số dưới đây cho chúng ta biết rõ số lượng cao-su xuất cảng trong mấy năm làm mốc :

Nam	Số lượng cao-su Đông-dương xuất cảng
1898	9 tấn
1900	339 —
1919	2.250 —
1930	10.454 —
1938	58.025 —
1939	68.853 — (3)

(1) B.C.T. Sự thật số 45 (19-7-1946).

(2) Chesneaux. Sách đã dẫn trang 209.

(3) Teston và Percheron. Indochine moderne. Paris 1931 trang 769 và Annuaire statistique... 1939 — 1946 trang J-16, G-42.

Xem bảng trên, chúng ta thấy số cao-su xuất cảng mỗi ngày một tăng. Nói chung từ 1898, năm chúng chỉ mới xuất cảng được cao-su rừng, tới khoảng 1922 — 1923 thì mức xuất cảng còn rất kém, tỷ lệ cao-su so với toàn bộ hàng xuất cảng ở Đông-dương còn rất thấp. Nhưng từ 1924 trở đi thì tỷ lệ đó đã mỗi ngày một tăng. Thí dụ trong khoảng 1924 — 28, giá trị cao-su xuất cảng so với toàn bộ hàng xuất cảng của Đông-dương đã lên tới 5,9%, khoảng 1929 — 31 bằng độ 3,5% (1) và khoảng trước cuộc đại chiến thế giới thứ hai bằng độ 18% (2).

Tỷ lệ cuối cùng 18% trên chưa có nghĩa là giá trị sản xuất cao-su bằng 18% tổng giá trị sản xuất của Đông-dương (hay của Việt-nam cũng đại khái thế) vì tới đại bộ phận cao-su sản xuất ra đều đem xuất cảng, còn các thứ hàng sản xuất chính khác ở Việt-nam như gạo, than, cá v. v... thì chỉ đem xuất cảng có một bộ phận còn thì là tiêu dùng ngay trong nước.

Theo Paul Bernard thì năm 1931, giá trị cao-su là 2,5 triệu bạc trong khi đó, tổng giá trị sản xuất ở Việt-nam là 651 triệu (3). Như vậy giá trị cao-su mới bằng độ 4 phần nghìn tổng giá trị sản xuất năm đó. Nhưng cũng năm đó tỷ lệ cao-su xuất cảng lại bằng những 3,2% tổng giá trị hàng xuất cảng (4). Chúng tôi không có số liệu nói rõ về tỷ lệ giá trị cao-su so với tổng giá trị hàng sản xuất ở Việt-nam trước hồi đại chiến thế giới thứ hai. Nhưng với những số liệu về 1931 thì cũng có thể tạm tính rằng tỷ lệ đó chỉ bằng độ 2 hay 3%. Như thế có nghĩa là cho tới hồi cuối cùng của nền đô hộ Pháp, vị trí của cao-su trong nền kinh tế ở Việt-nam còn rất thấp. Nó còn đứng rất xa sau gạo là thứ hàng sản xuất chính ở Việt-nam.

#### 4 — VẤN ĐỀ TUYỂN MỘ CÔNG NHÂN CAO SỰ

Trong thời kỳ đầu tiên, thời kỳ tư bản Pháp mới kinh doanh những đồn điền cao-su nhỏ, nói chung vấn đề công nhân chưa đặt ra vì nông dân phá sản ở Nam-kỳ có đủ để tiếp tế nhân công cho chúng. Nhưng dần dần các công ty lớn ra đời. Số người địa phương, kể cả đa số lẫn thiểu số, không sao đủ để cung cấp nhân công cho chúng nữa. Vì thế kể từ 1919 trở đi, thực dân Pháp đã phải cho người đi mộ phu ở ngoài Bắc-kỳ và Bắc Trung-kỳ. Một bọn mộ phu chuyên môn đã được tung ra ở miền Bắc Việt-nam để mộ người rồi bán cho tư bản Pháp. Bọn này giữa thế kỷ thứ XX đã mua phu Việt-nam như mua nô lệ da đen trong thế kỷ XVII, XVIII bên châu Âu và châu Mỹ. Từ 1919 tới 1934, hàng năm, trung bình chúng đã mua được tới 7.000 phu ở Bắc-kỳ và Bắc Trung-kỳ để đưa vào các đồn điền cao-su, chè, cà-phê (chủ yếu là cao-su) ở Nam-kỳ, Nam Trung-kỳ và Cao-mên. Có năm như 1927, chúng đã mua được tới 17.600 người đưa tới Sài-gòn (5). Và kể từ 1920 đến 1930,

(1) P. Bernard. *Le problème économique indochinois Paris 1934 trang 104.*

(2) P. Devillers. *Histoire du Việt-nam de 1910 à 1952. Paris 1952 trang 45.*

(3) P. Bernard. *Sách đã dẫn trang 15.*

(4) Như trên trang 104.

(5) Robequain. *Sách đã dẫn trang 66, 93.*

chúng đã mua được 16.537 phu sang Tân-thế-giới nữa (1). Bọn mộ phu đã được lái to vì trung bình bán mỗi người phu, chúng được lãi 15\$. Như vậy trung bình từ 1919 tới 1934, hàng năm chúng đã được lãi tới hơn 10 vạn bạc, tính ra gạo sẽ được hơn 1.000 tấn gạo một năm. Điều đáng chú ý là sở dĩ năm nào chúng cũng vẫn phải mộ phu là vì những người này tới làm việc trong đó vì bị đói xữ tàn tệ nên họ chỉ chờ hết hạn giao kèo là trở về hoặc đương làm thì bỏ trốn, hoặc vì bị đói khổ mà bị ốm đau chết chóc rất nhiều.

Vì tích cực mộ phu như vậy nên số công nhân đồn điền cao-su ngày một tăng. Theo thống kê của thực dân Pháp thì tổng số công nhân nông nghiệp ở Đông-dương năm 1929 là 81.188 người (2). Chúng ta biết rằng số công nhân ở các đồn điền cao-su chiếm đại đa số, đồng thời số công nhân người Việt trong các đồn điền đó cũng là nhiều nhất. Như vậy chúng ta có thể ước lượng rằng năm đó số công nhân người Việt ở các đồn điền cao-su Trung-kỳ, Nam-kỳ và Cao-mên phải lên tới 6 hay 7 vạn. Từ năm 1929 trở về sau, nói chung số công nhân cao-su không tăng được mấy nữa vì tuy thực dân Pháp có phát triển thêm diện tích trồng cao-su, nhưng lại dùng nhiều máy móc hơn.

## 5 — ĐỜI SỐNG CỦA CÔNG NHÂN CAO SU

Muốn có nhiều nhân công, bọn mộ phu đã đi khắp các vùng thôn quê bị thực dân Pháp bản cứng hóa để lừa bịp những người nông dân phá sản. Chúng rao hàng công khai :

*« Tám hào một ngày công với ba bát gạo trắng, một lạng cá, nước mắm, thịt, có chỗ ở, đau ốm được chữa chạy, làm việc mỗi ngày 6 giờ. Ai đi phu thì đi ! »* (3)

Mời nghe, người nông dân Việt-nam nghèo khổ rất dễ bị xiêu lòng. Quả vậy với điều kiện kể trên, mỗi ngày họ sẽ có thể kiếm được tới gần 1\$00, so với số tiền hàng ngày họ kiếm được ở quê hương độ 0\$03 hay 0\$04 thì thực là một trời một vực. Nhưng sự thực lại khác hẳn. Đến đồn điền, lương không phải 0\$80 mà chỉ được có từ 0\$30 (đàn bà) tới 0\$40 (đàn ông) (4). Nhưng với chế độ phạt lương, cai ký ăn chặn, rút cục lại họ thường chỉ còn được có từ 0\$12 tới 0\$22 một ngày (5). Gạo và thức ăn đâu có phát không. Chủ phát gạo đầu tháng rồi cuối tháng trừ tiền. Công nhân đau ốm bị bỏ mặc chứ nào có được chữa chạy gì. Một vài bệnh xá chúng lập ra trong các đồn điền cao-su lớn thực ra chỉ có mục đích để trang hoàng mà thôi. Làm việc cũng không phải 6 giờ mà tới 15, 16 giờ một ngày. Nhà cửa ở thì ẩm thấp dột nát, thậm chí nước uống, nước rửa ráy đều thiếu thốn, ngủ thì chẳng có

(1) Như trên trang 84.

(2) Gaudel. Problèmes du travail en Indochine.

(3) Bạch Điện, « Nguyễn Thái Học và Việt-nam Quốc dân đảng » trang 80.

(4) Témoignages et documents français relatifs à la colonisation française au Việt-nam. Hanoi 145 trang 11 - 1..

(5) André Viollet. Indochine S. O. S. Trang 107.

màn. Không những thế, hơi một tí họ còn bị hành hạ đánh đập, đến nỗi có người công nhân vì trời mưa, không có áo tơi nên phải tạm trú mưa mà cũng bị đánh như tử và cúp lương.

Vì bị nhiều điều khổ nhục như vậy nên số công nhân ốm và chết rất nhiều. Năm 1928, trong số 659 công nhân thuộc đồn điền cao-su « Đấ đố » thì có tới 123 người chết và 242 người mắc bệnh. Năm 1927, ở đồn điền « Công ty trồng trọt nhiệt đới phàm », trong số 1.000 công nhân thì có 474 người chết. Nhìn chung trong tổng số hơn 4 vạn công nhân người Bắc-kỳ, Trung-kỳ ở các đồn điền cao-su thì có đồn điền số công nhân chết tới 26% có đồn điền tới 40% hay 50% (1).

Không chịu nổi các sự hành hạ trên, nhiều công nhân chưa hết hạn 3 năm ký trong giao kèo đã bỏ trốn. Số người bỏ trốn trong khoảng từ 1925 đến 1929 đã lên tới từ 25 đến 50% (2). Nhưng thực dân Pháp đã cầu kết chặt chẽ với chính quyền địa phương nên người đi trốn rồi bị bắt lại rất nhiều. Với việc đề 21% tổng số chi tiêu ở đồn điền vào việc canh giữ công nhân (3) của thực dân Pháp ; những người bỏ trốn thực quả khó mà trốn thoát nơi địa ngục ấy. Và đến khi bị bắt trở lại thì họ chỉ còn có việc là chờ đề chúng đánh có khi đến chết, còn những người nào không trốn được thì chỉ còn có là tự tử !

Chế độ đồn điền cao-su thực là một chế độ bóc lột đến cùng cực. Không kể việc các đảng cách mệnh Việt-nam lên án bọn thực dân hút máu dẫn đến việc ám sát tên mộ phu Bazin năm 1929, ngay cả trong đám thực dân cũng phải lên tiếng. Henri de Montpezat, chủ đồn điền cà-phê và chăn nuôi ở Ba-vi (Sơn-lây) đã nói : « Tôi nói đến chế độ nô lệ : không, còn ghê gớm hơn nữa ! Người chủ nô lệ muốn có lợi thì phải gượng nhẹ đối với họ vì họ là một món hàng có giá trị. Trái lại, kể nào mua một người Bắc-kỳ trong 5 năm thấy rằng mỗi năm giá trị của thứ hàng mua nó bị mất đi một phần năm. Do đó hẳn thấy cần phải bắt thứ hàng mua đó cho ra toàn bộ khả năng thì mới có lợi. . . . Con người lúc đó đã bị nạo rút hết, không còn ích lợi gì nữa ư ? Mặc ! Chủ vẫn không mất một đồng xu nào cả » (4).

## KẾT LUẬN

Lịch sử khai thác cao-su của thực dân Pháp là một lịch sử đẫm máu. Đề bóc lột được nhiều nhất, bọn chủ đồn điền cao-su đã làm chết mòn hàng vạn công nhân Việt-nam giữa những hàng cao-su thẳng tắp. Trong khi công nhân Việt-nam sống một cuộc đời khổ nhục chết mòn thì bọn tư bản Pháp đã được những món lãi khổng lồ. Vài con số đủ chứng minh : Năm 1939 riêng 4 công ty cao-su thuộc tập đoàn Rivaud

(1) *Temoignages et documents...* Trang 11 — 19 và *Roliquain* sách đã dẫn trang 259.

(2) Vũ Thúy, Công nhân cao su chiến đấu, Việt-nam năm 1950.

(3) Pierre Naville, *La guerre du Việt-nam*, Paris 1949 trang 97.

(4) Henri de Montpezat, *Volonté indochinoise 10-3-1927. Cinq Mars* dẫn trong *La Verité sur le Việt-nam* trang 23.

đã thu được non 18 triệu đồng Đông-dương (1) trị giá bằng trên dưới 20 vạn tấn gạo ! Đó là không kể hàng bao nhiêu công ty cao-su khác của thực dân Pháp đã thu được những món lãi khổng lồ tương đương như thế nữa.

Vi được lãi nhiều như thế nên bọn chúng đã cố bám lấy Việt-nam và đã góp phần làm kéo dài cuộc chiến tranh Việt Pháp. Hiện nay một phần trong bọn chúng còn ở miền Nam. Có điều là quyền thống trị đã mất, nên chúng đương bị bọn chủ đồn điền Mỹ đến hất cẳng đuổi đi. Nhưng cả chúng lẫn bọn chủ đồn điền mới sẽ không thể nào giữ được mãi các đồn điền đó vì nhân dân Việt-nam, chủ nhân ông thật sự của tất cả mọi của cải trên đất nước Việt-nam, nhất định một ngày kia sẽ dành lại được những đồn điền cao-su trong tay chúng.

NGUYỄN KHẮC ĐẠM

# HOẠT ĐỘNG VĂN SỬ ĐỊA QUỐC TẾ

## VẤN ĐỀ CHẾ ĐỘ NÔ LỆ Ở NHẬT BẢN

Vấn đề chế độ nô lệ trong lịch sử Nhật-bản đã được các nhà sử học tiên bộ của Nhật-bản đề cập tới từ lâu. Hầu hết các nhà sử học tiên bộ Nhật-bản đều nhận định rằng: xã hội Nhật-bản cổ đại đã có trải qua thời kỳ chế độ chiếm-hữu nô lệ.

Theo các nhà sử học tiên bộ Nhật-bản, chế độ chiếm hữu nô lệ xuất hiện ở Nhật, khoảng thế kỷ thứ II, thứ I trước công nguyên, hoặc thế kỷ thứ I công nguyên. Nếu thủy nông phát triển kết hợp với việc sử dụng những công cụ bằng đồng bằng sắt do người Trung-quốc và người Triều-tiên đưa vào Nhật-bản đã đẩy mạnh sự phát triển của sức sản xuất, làm cho sản phẩm thặng dư ngày càng nhiều, do đây tài sản tư hữu xuất hiện, vai trò và ảnh hưởng của những người cầm đầu thị tộc ngày càng lớn và xã hội có giai cấp xuất hiện.

Theo nhà sử học Lê Tân Chính Chí thì ở Nhật-bản từ thế kỷ I đã có nô lệ. Tổng số nhân dân thời ấy là chừng sáu triệu người thì nô lệ chiếm 10% tức 60 vạn. Cho đến thời kỳ Đại hóa cải cách (645-646), nô lệ vẫn chưa được giải phóng, nô lệ vẫn là tài sản riêng của bọn thiên hoàng, quý tộc, của miếu mạo đền chùa và của đại địa chủ. Thiên hoàng và nhà chùa là những người có nhiều nô lệ nhất; thí dụ: chùa Đông-dại có 500 nô lệ, chùa Pháp-long (gần Nại-lương) có 533 nô lệ, chùa Nguyên-hưng có 1.700 nô lệ và hơn thế nữa.

Chế độ chiếm hữu nô lệ ở Nhật-bản, tồn tại cho đến hết thế kỷ thứ VII thì chuyển sang chế độ phong kiến.

Không đồng ý với các nhà sử học Nhật - bản, hai nhà sử học Liên-xô N.I. Konrad và E.M. Joukov chủ trương rằng xã hội Nhật-bản không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ. Nhà nước đầu tiên ở Nhật-bản chỉ mới hình thành từ cuộc cải cách 645-646 và nhà nước ấy là nhà nước phong kiến. Nhà sử học Konrad đã trình bày chủ trương của ông

trong cuốn *Giảng về lịch sử Nhật-bản* xuất bản năm 1937 ở Mạc-tư-khoa và nhà sử học Joukov trong cuốn *Lịch sử Nhật-bản* xuất bản năm 1939. Nếu có dịp được coi hai tập sách này, chúng tôi sẽ trình thuật kỹ hơn với bạn đọc về chủ trương của hai nhà sử học Liên-xô.

\*  
\*\*

## VẤN ĐỀ CHẾ ĐỘ NÔ LỆ Ở TRIỀU TIÊN

Vấn đề này đã được giới thiệu sơ qua trong số Tập san trước. Lần này, chúng tôi giới thiệu thêm một vài điểm để cho vấn đề được rõ hơn.

Người đầu tiên chủ trương xã hội Triều-tiên đã trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ, là nhà sử học Triều-tiên Bạch Nam Vân, đã làm trưởng phái đoàn Triều-tiên sang thăm Việt-nam năm 1955 và hiện nay là viện trưởng Viện Hàn lâm khoa học Triều-tiên. Nhà sử học Bạch Nam Vân đã đề cập tới vấn đề này từ khi Triều-tiên còn ở dưới quyền thông trị của đế quốc Nhật, trong một cuốn sách của ông, nhan đề là « *Triều-tiên xã hội kinh tế sử* » viết bằng Nhật văn và do nhà xuất bản Cải tạo, — một nhà xuất bản tiên bộ — xuất bản ở Đông-kinh năm 1933.

Nhà sử học Bạch Nam Vân chủ trương: thời kỳ Tam quốc (thời kỳ mà trên đất nước Triều-tiên cổ đại, có ba quốc gia thành lập, tức Cao-cú-ly, Bách-tế, Tân-la) là thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ ở Triều-tiên. Luận cứ của ông có thể tóm tắt như sau :

*Trong thời kỳ này, quần chúng lao động cơ bản là thường dân, là người của các bộ lạc khác di cư tới và là nô lệ. Sự phân công xã hội trong thời kỳ này, thông thường là: thường dân làm ruộng, người ở các bộ lạc khác di cư tới thì làm thủ công và phục dịch những công việc của Nhà nước, còn người nô lệ thì vừa làm ruộng, vừa làm nghề chăn nuôi, vừa làm thủ công, vừa làm tất cả mọi việc lao dịch khác. Căn cứ vào cái tình hình sức lao động của người nô lệ bị sử dụng về nhiều mặt như thế thì thấy rằng sức lao động của người nô lệ, thực sự đã là một phạm trù lao động quan trọng nhất của thời kỳ ấy.*

Chủ trương của nhà sử học Bạch Nam Vân đã được nhiều nhà sử học khác tán thành, như các nhà sử học: Hàn Cát Ngạn trong tập *Luận văn nghiên cứu lịch sử Triều-tiên* bài *Quá trình hình thành quốc gia cổ đại Triều-tiên* viết năm 1947, Lý Ứng Châu trong bài *Về việc nghiên cứu lịch sử thời đại chiếm hữu nô lệ ở Triều-tiên* (tạp chí *Những vấn đề lịch sử* số 9, 10 năm 1949), các tác giả bộ *Lịch sử Triều-tiên cổ đại*, xuất bản năm 1951, v. v... Ý kiến của các nhà sử học này chỉ khác nhau ở một vài điểm chi tiết; thí dụ: nhà sử học Bạch Nam Vân cho rằng Nhà nước nô lệ Tân-la xuất hiện vào cuối thế kỷ thứ III, nhà sử học Lý Thanh Nguyên thì cho là vào đầu thế kỷ thứ VI, nhà sử học Hàn Cát Ngạn thì lại cho rằng việc xuất hiện nhà nước Tân-la là một quá trình kéo dài từ cuối thế kỷ thứ IV tới đầu thế kỷ thứ VI.

Gần đây mới có những ý kiến bất đồng, hoàn toàn bác hẳn chủ trương của nhà sử học Bạch Nam Vân mà cho rằng lịch sử Triều-tiên đã không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ. Bài luận văn trọng yếu nhất, để xuất chủ



trương mới này là bài *Bàn về quá trình xuất hiện chế độ phong kiến ở Triều-tiên*. — *Kiểm bàn vấn đề Triều-tiên có trải qua hình thức xã hội chiếm hữu nô lệ hay không?* của nhà sử học Kim Quang Trăn đăng trong tạp chí «Khoa học lịch sử» số 8, 9 năm 1955. Chủ trương mới này cũng được nhiều nhà sử học tán thành. Cuộc thảo luận về vấn đề này vẫn tiếp tục. Tập san nghiên cứu Văn ~~S~~ Địa, trong số trước đã có giới thiệu sơ qua. Lần này, chúng tôi giới thiệu với bạn đọc ý kiến của một nhà sử học Liên-xô, ông M. N. Pak chủ trương Triều-tiên không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ mà đi thẳng từ xã hội công xã nguyên thủy sang xã hội phong kiến. Chủ trương ấy được trình bày trong bài *Bàn về quan hệ kinh tế và tính chất xã hội Nhà nước Tân-la thế kỷ thứ III—thứ VI* (tạp chí «Những vấn đề lịch sử» của Liên-xô, số bảy năm 1956). Theo ý kiến nhà sử học Liên-xô, ở Triều-tiên thời kỳ từ thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ VI là thời kỳ quốc gia Tân-la thành lập. Quan hệ kinh tế trong thời kỳ này là quan hệ phong kiến vì cơ sở của quan hệ này không phải là sự bóc lột nô lệ mà là bóc lột những người nông dân lệ thuộc. Xét về mặt tô thuế trong thế kỷ này thì thấy rằng từ khi Nhà nước Tân-la thành lập, hai hình thức địa tô phong kiến đã xuất hiện, là địa tô thực vật và địa tô lao dịch. Giai cấp thống trị đã dùng hai hình thức thuế «tô» và «điều» để bóc lột địa tô thực vật. Giai cấp thống trị dùng hình thức «dung» để lấy sức lao dịch xây dựng thành trì, cung điện, các hệ thống thủy nông và mọi công tác lao động nặng nề ấy. *Tô, dung, điều* chính là những hình thức bóc lột địa tô của thời kỳ phong kiến phát sinh và phát triển vậy. Sở dĩ các bộ lạc trên bán đảo Triều-tiên có thể chuyển thẳng từ chế độ công xã nguyên thủy sang chế độ phong kiến mà không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ vì khi chế độ công xã nguyên thủy ở Triều-tiên tan rã thì là vào lúc ở các nước chung quanh, nhất là Trung-quốc, chế độ chiếm hữu nô lệ đã qua rồi, chế độ phong kiến đã xuất hiện tại các nước đó. Sự tiếp xúc giữa Triều-tiên với Trung-quốc đã đem lại nhiều ảnh hưởng tốt cho Triều-tiên, trình độ sức sản xuất ở Triều-tiên tăng cao và phát triển theo con đường phong kiến hóa.

∴

## VẤN ĐỀ CHẾ ĐỘ NÔ LỆ Ở TRUNG QUỐC

### Ý KIẾN CỦA CÁC NHÀ SỬ TRUNG QUỐC

Mấy năm gần đây, vấn đề chế độ nô lệ được sử giới Trung-quốc thảo luận rất sôi nổi; trên báo chí và trong các trường đại học. Những ý kiến phát biểu rất nhiều, đại khái có thể bao gồm trong ba chủ trương khác nhau :

1) Chế độ chiếm hữu nô lệ tồn tại cho đến hết đời Ân, sang Tây Chu thì bắt đầu xã hội phong kiến.

2) Tây Chu cũng vẫn còn là chế độ chiếm hữu nô lệ; chế độ phong kiến chỉ bắt đầu từ khoảng Xuân thu Chiên quốc (hoặc từ thời Tấn Hán).

3) Tây Chu, Xuân thu Chiến quốc, Tần Hán cũng vẫn là chế độ chiếm hữu nô lệ, chỉ từ cuối Đông Hán hoặc từ thời Ngụy, Tần, xã hội Trung-quốc mới bước vào thời kỳ phong kiến.

*Chủ trương thứ nhất : Trước Tây Chu là chế độ chiếm hữu nô lệ, từ Tây Chu trở đi là chế độ phong kiến.*

Nhiều nhà sử học lão thành như Lã Chân Vũ, Tiễn Bá Tán, Phạm Văn Lan v.v... đều chủ trương như thế trong các sách vở trước tác của các ông. Những nhà sử học ấy nhận định rằng : ở thời Tây Chu, người sản xuất đã có công cụ sản xuất riêng, có ruộng đất riêng, và như thế là có kinh tế riêng. Những người sản xuất ấy sẽ để một phần thời gian làm ruộng của mình, tức là *tư điền* và một phần thời gian làm ruộng của lãnh chúa tức là *công điền*. Cái hình thái bóc lột bằng công điền ấy là hình thái bóc lột của xã hội phong kiến. Thân phận những người sản xuất trong thời Tây Chu cũng không giống những nô lệ thời Ân : họ không bị giết chóc tùy ý bọn thông trị như trước. Ở thời Tây Chu cũng không còn những tục chôn người sống theo người chết hoặc giết người sống để tế thần như ở thời Ân nữa.

Chủ trương này được nhiều nhà sử học tán thành như : Dương Hưong Khuê (*Vấn đề tính chất xã hội thời Tây Chu*. Tập san *Văn Sử Triết* 5-1952 — *Mấy vấn đề về phân kỳ cổ sử Trung-quốc*. Tạp chí *Lịch sử nghiên cứu* 5-1956), Vương Ngọc Triết (*Mấy ý kiến về Trung-quốc thông sử giản biên, quyển I của Phạm Văn Lan*. *Lịch sử nghiên cứu* 6-1954 — *Mấy vấn đề về tính chất xã hội Tây Chu*. *Lịch sử nghiên cứu* 5-1957), Từ Trung Thư (*Thư bàn về chế độ ruộng đất thời Chu và tính chất xã hội của nó*. *Tứ-xuyên đại học học báo* 2-1955. — *Bàn về Tây Chu là xã hội phong kiến, kèm bàn tính chất xã hội đời Ân*. *Lịch sử nghiên cứu* 5-1957), Thúc Thê Trung (*Tây Chu là thời kỳ hình thành chế độ phong kiến*. *Hoạ-đông sư đại học báo* 1955 — *Xã hội phong kiến và sự phân chia thời kỳ phong kiến ở Trung-quốc*. *Tân tri thức xuất bản* 1957) v.v... và những người phản đối chủ trương này cũng lắm, trong đó có nhiều tay cự phách như Quách Mạt Nhực, Hầu Ngoại Lư, Ngô Đại Côn v.v...

— *Chủ trương thứ hai : Chế độ nô lệ suy tàn và chế độ phong kiến bắt đầu là vào khoảng giữa thời Xuân thu và Chiến quốc.*

Đại biểu cho chủ trương này là nhà sử học nổi tiếng Quách Mạt Nhực. Ông cho rằng chế độ tinh điền thời Tây Chu là chế độ ruộng đất của thời chiếm hữu nô lệ, sự tan rã của chế độ chiếm hữu nô lệ gắn liền với sự tan rã của chế độ tinh điền. Trong chế độ tinh điền có công điền và tư điền. Làm công điền phải nộp tô thuế, vì làm công điền nên được làm tư điền ; làm tư điền không phải nộp thuế. Do chỗ không phải nộp thuế, cho nên diện tích tư điền ngày càng tăng, cho đến thời Xuân thu Chiến quốc thì tư điền nhiều hơn công điền. Tới cuối thời Xuân thu, người nô lệ được giải phóng và trở thành người dân bán tự do. Tại nước Lỗ, Lỗ Tuyên-công chính thức tuyên bố bãi bỏ chế độ tinh điền và từ đây chế độ địa chủ được thành lập. Chế độ chiếm hữu nô lệ bị hoàn toàn tan rã. Sức sản xuất nông nghiệp được giải

phóng, cho nên công thương nghiệp và chế độ tiền tệ đều phát triển, bọn cho vay lãi xuất hiện, thành thị phồn thịnh. Về hình thái ý thức thì xuất hiện một vũ trụ quan vô thần với những tư tưởng « nhân » « từ », « kiêm ái » v. v... Quyền tư hữu tài sản được coi trọng, những hình thức văn học dân gian được coi trọng, những trước thuật của tư gia đã có (Quách Mạt Nhược : *Nô lệ chế thời đại*). Nhân dân xuất bản xã Bắc-kinh).

Tán đồng chủ trương này, có các nhà sử học : Hầu Ngoại Lư (*Bàn về sự hình thành và sự pháp điển hóa của chế độ phong kiến Trung-quốc*. Lịch sử nghiên cứu 8-1956), Dương Khoan (*Bàn về tác dụng đẩy lịch sử tiến lên của những cuộc đấu tranh giai cấp khoảng thời Xuân thu Chiến quốc*. Văn Sử Triết 8-1954), Diệp Ngọc Hoa (*Quá trình phong kiến hóa xã hội thời Chiến quốc*. Lịch sử nghiên cứu 1-1956), Trần Mạnh Lân (*Vấn đề tính chất xã hội Tây Chu*. Văn Sử Triết 2-1956), Ngô Đại Côn (*Thảo luận về vấn đề tính chất xã hội Tây Chu*. Lịch sử nghiên cứu 3-1956) v. v...

Từ năm 1956 trở về trước, chủ trương thứ nhất được chính thức thừa nhận để giảng dạy tại các trường học Trung-quốc ; nhưng từ niên khóa 1956-1957 trở đi, chủ trương thứ hai này lại được chính thức thừa nhận, thay thế cho chủ trương thứ nhất.

— *Chủ trương thứ ba : Chế độ chiếm hữu nô lệ chỉ tan rã ở cuối thời Đông Hán hoặc thời Ngụy Tấn.*

Chủ trương này được nêu rõ trong các công trình nghiên cứu của các nhà sử học Thượng Việt, Vương Trọng Lạc, Vương Tư Trì, Hà Tư Toàn (Thượng Việt : *Nhận định như thế nào về các nhân vật, sự kiện và hiện tượng lịch sử*. Tập san Giáo học dữ nghiên cứu 4-1956 — *Nghiên cứu về hình thái sản xuất trước thời Tần*. Lịch sử nghiên cứu 7-1956 — Vương Trọng Lạc : *Vấn đề xã hội nô lệ tan rã và quan hệ phong kiến hình thành ở Trung-quốc*. Văn Sử Triết số 3, 4, 5-1956 — Vương Tư Trì : *Bàn về vấn đề tính chất xã hội thời Lưỡng Hán*. Lịch sử nghiên cứu 1-1955 — Hà Tư Toàn : *Mấy vấn đề xã hội Trung-quốc cổ đại*. Văn Sử Triết 8-1956) v. v...

Những nhà sử học theo chủ trương này đều nhận định rằng : trong việc nghiên cứu lịch sử, điều chủ yếu là phải xem quan hệ sản xuất có thích hợp với tính chất sức sản xuất hay không, phải kết hợp mọi hiện tượng lịch sử với sự kết cấu kinh tế của xã hội đương thời. Trong thời Lưỡng Hán có nhiều hình thái sản xuất. Nhưng hình thái sản xuất của chế độ nô lệ vẫn tồn tại và phát triển mạnh hơn các hình thái sản xuất khác, nó vẫn kim hãm, hạn chế sự tồn tại và phát triển của các hình thái sản xuất khác. Trong nông nghiệp cũng như trong thủ công nghiệp, lao động nô lệ vẫn giữ địa vị chủ đạo. Có như thế mới có hàng nghìn nô lệ. Những hiện tượng mua bán, giết chóc nô lệ là rất phổ biến trong thời kỳ này. Chế độ nô lệ phát triển đã đưa tới nền thống nhất ở thời Tần Hán, nhưng không phát triển tới giai đoạn điển hình như Hy-lạp, La-mã được, vì chế độ « nô lệ vì nợ » rất thịnh hành. Ở Trung-quốc, chỉ từ sau Hán Vũ-đế trở đi những quan hệ sản xuất phong kiến mới bắt đầu nảy mầm và dần dần phát triển.

Trong những người tán thành chủ trương thứ ba này, có nhà sử học Đông Thu Nghiệp là người trong hai năm qua đã nhiều lần phát biểu tích cực ủng hộ chủ trương này (Đông Thu Nghiệp: *Thảo luận vấn đề phân kỳ cổ sử Trung-quốc* — Văn Sử Triết 1-1955), nhưng gần đây lại chuyển sang một trận doanh khác, trận doanh của những người tán thành chủ trương thứ nhất (Đông Thu Nghiệp: *Từ « quy luật quan hệ sản xuất thích hợp với sức sản xuất » bàn đến chế độ phong kiến tổng pháp thời Tây Chu, Xuân Thu, Văn Sử Triết 1-1957*).

Có điều đặc biệt là chủ trương thứ ba này được rất nhiều nhà sử học nước ngoài đồng tình.

Cho đến nay, cuộc thảo luận về vấn đề chế độ nô lệ vẫn còn tiếp tục ở Trung-quốc và sử giới Trung-quốc chưa đi đến một chủ trương thống nhất.

### Ý KIẾN CỦA CÁC NHÀ SỬ HỌC LIÊN XÔ

Phần đông các nhà sử học Liên-xô đều chủ trương rằng chế độ chiếm hữu nô lệ ở Trung-quốc tồn tại cho mãi tới hết thời Lưỡng Hán mới chấm dứt. Chủ trương này, phù hợp với chủ trương thứ ba nói trên của một số nhà sử học Trung-quốc, và đã được thừa nhận như một chủ trương chính thức để giảng dạy ở các trường Liên-xô. Các sách học như: *Lịch sử thế giới cổ đại* cấp trung học của A. V. Michouline xuất bản năm 1953, *Lịch sử thế giới cổ đại*, cấp trung học, của S. I. Kovalev xuất bản năm 1954, *Hướng dẫn học tập lịch sử thế giới cổ đại* của Machkine viết cho sinh viên hàm thụ trường Đại học sư phạm, xuất bản năm 1951, những sách thuộc loại nghiên cứu như: *Lịch sử Đông-phương cổ đại* của viện sĩ Strouvé, viết từ năm 1941, *Lịch sử Đông-phương cổ đại* của nhà sử học Avdiev viết năm 1948, quyển I, quyển II (phần thế giới cổ đại) trong bộ « *Lịch sử thế giới* » gồm 10 quyển lớn của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô biên soạn từ năm 1952 và xuất bản trong hai năm 1955, 1956, đều đã theo chủ trương trên, tức là nhận định rằng chế độ chiếm hữu nô lệ ở Trung-quốc tồn tại cho tới hết Lưỡng Hán. Dựa trên những luận cứ nào, để nhận định như vậy? Phạm vi bài này không cho phép trình bày được hết, ở đây tôi chỉ tạm giới thiệu sơ lược một vài ý kiến của nhà sử học Liên-xô V. N. Nikiforov, viết trong tạp chí Trung-quốc *Lịch sử nghiên cứu* số 10 năm 1956:

1) Thông thường thì hình thái kinh tế phong kiến thay thế cho hình thái kinh tế chiếm hữu nô lệ chỉ từ vài trăm năm sau khi đồ sắt đã giữ địa vị thống trị trong xã hội. Ở Trung-quốc, thời kỳ ấy chính là từ sau thời Hán.

2) Thông thường thì, trước khi chế độ phong kiến thay thế cho chế độ nô lệ, chế độ chiếm hữu ruộng đất lớn và chế độ tô điền đều phát triển rộng rãi. Đó chính là tình hình thời Hán ở Trung-quốc.

3) Những cuộc khởi nghĩa lớn nổ ra là biểu hiện của sự không thích ứng giữa quan hệ sản xuất và tính chất sức sản xuất. Ở Trung-quốc, những cuộc khởi nghĩa lớn chỉ mới bắt đầu nổ ra từ thời Tần Hán.

4) Trong thời kỳ chiếm hữu nô lệ, những đề quốc lớn rộng xuất hiện, thay thế cho những tiểu bang nhỏ. Ở Trung-quốc, chính là lúc đề quốc Tần Hán thành lập.

5) Trong thời kỳ chiếm hữu nô lệ, những tôn giáo lớn có tính chất thế giới như đạo Thiên chúa, đạo Hồi, đạo Phật đều được truyền bá mạnh mẽ và mỗi tôn giáo đều nắm được bá quyền tin ngưỡng ở từng miền rộng lớn trên thế giới. Ở Trung-quốc, tình hình ấy xuất hiện vào sau thời Hán.

Vân vân . . .

## Ý KIẾN CỦA CÁC NHÀ SỬ HỌC NHẬT BẢN

Trong những năm gần đây, có nhiều nhà sử học Nhật-bản nhận định rằng : xã hội Trung-quốc ở thời nhà Đường hẳn còn là xã hội chiếm hữu nô lệ, chỉ từ đời Tống trở đi chế độ phong kiến mới bắt đầu xuất hiện.

Chủ trương này khác hẳn với chủ trương của các nhà sử học Trung-quốc và Liên-xô. Nó đã kéo dài chế độ chiếm hữu nô lệ xuống tận thế kỷ thứ X. Do đây, những nhà sử học Nhật-bản cũng không tán thành cái thuyết của các nhà sử học Trung-quốc cho rằng chế độ phong kiến Trung-quốc có tính chất đình trệ, kéo dài. Gần đây, đoàn đại biểu khoa học Trung-quốc sang thăm Nhật-bản. Các nhà sử học trong Hội Liên hiệp các nhà khoa học dân chủ Nhật-bản có tổ chức một cuộc tọa đàm về sử học với đoàn đại biểu khoa học Trung-quốc. Chừng hai trăm nhà sử học Nhật-bản đã tham dự cuộc tọa đàm này. Trong cuộc tọa đàm, vấn đề phân kỳ cổ sử Trung-quốc cũng được nêu lên. Nhà sử học Trung-quốc Tiền Bá Tấn, giáo thụ trường Đại học Bắc-kinh trình bày với hội nghị về những nhận định của các nhà sử học Trung-quốc về thời kỳ chiếm hữu nô lệ Trung-quốc. Một nhà sử học Nhật-bản như Tây Đảo Định Sinh, Nhân Tĩnh Điển Thăng cũng trình bày chủ trương mới của các nhà sử học Nhật-bản như đã nói trên.

Cuộc tọa đàm thân mật này tuy không đi đến thống nhất ý kiến, nhưng đã thắt chặt thêm tình hữu nghị giữa những nhà sử học hai nước Trung — Nhật và gợi ý được nhiều điểm mới về lịch sử cổ đại Trung-quốc và Đông-phương.

\* \*

## NHỮNG BIẾN CHUYỂN MỚI TRONG GIỚI SỬ HỌC NƯỚC MỸ

Trong mấy năm gần đây, đã có ít nhiều chuyển biến mới trong giới sử học nước Mỹ. Khuynh hướng tiền bộ đã thấy rõ rệt ở một số nhà sử học Mỹ. Cuộc đại hội sử học nước Mỹ họp lần thứ 70 ở Hoa-thịnh-đôn, cuối tháng 12 năm 1955 mà chúng tôi lược thuật dưới đây sẽ cho chúng ta thấy sơ qua những khuynh hướng ấy.

Đại hội gồm có hơn 2.000 nhà sử học Mỹ tham dự và chia làm nhiều tổ, thảo luận về nhiều vấn đề. Có một số tổ thảo luận rất sôi nổi về một số vấn đề và kết quả là khuynh hướng tiền bộ đã thắng lợi rõ rệt.

Tổ « Tình hình Liên-xô từ sau khi Stalin mất » thảo luận về báo cáo của Béc-trăng Vun-phơ là một người nổi tiếng chống Liên-xô. Trong báo cáo, Vun-phơ cho rằng chủ nghĩa Cộng sản là một chủ nghĩa cực kỳ hung ác, không thể cùng chung sống được mà cần phải tiêu diệt chủ nghĩa Cộng sản. Hết thầy đại biểu trong tổ, chừng 400, 500 người, đều không đồng ý với báo cáo của Vun-phơ. Có tới 12 nhà sử học Mỹ đã lên phát biểu ý kiến phản đối. Một vị giáo sư trường Đại học Cóc-nen đã phát biểu đại ý như sau : tháng 9 năm 1955, ông đã tham quan Mạc-tư-khoa và Leningrad trong ba tuần ; thành phố sạch sẽ, nguy nga, nhân dân yêu lao động, người nào cũng tinh thần phấn khởi, thân thể khỏe mạnh, quần áo đẹp đẽ. Mục dấu bị chiến tranh phát-xít tàn phá, mức sống của nhân dân Liên-xô hiện nay đã cao hơn hẳn so với năm 1939 là thời kỳ trước chiến tranh.

Một vị giáo sư ở Học viện Nữ-ước cho rằng báo cáo của Vun-phơ đã bóp méo sự thật về sự nghiệp của Liên-xô ; nếu cứ theo báo cáo của Vun-phơ thì người ta không thể hiểu tại sao Liên-xô lại phát triển mạnh như hiện nay, tại sao Liên-xô lại giữ một vai trò rất lớn trên thế giới và nhất là ở châu Á như hiện nay ?

Đáng chú ý hơn nữa là ý kiến phản đối Vun-phơ của vị tổ trưởng tổ này là Lô-ba-nốp Rô-stôp-ski, giáo sư trường Đại học Mi-chi-găng. Lô-ba-nốp Rô-stôp-ski vốn là người công khai thù ghét Liên-xô, nhưng tại hội nghị này, ông cũng lên tiếng phản đối Vun-phơ. Ông công nhận mấy đặc điểm của Liên-xô là : Liên-xô chưa hề gây chiến tranh xâm lược, Chính phủ Liên-xô rất được nhân dân trong nước ủng hộ, Chính phủ Liên-xô đã lãnh đạo nhân dân Liên-xô ngày càng đi đến phú cường, Liên-xô đã dựng nên nhà máy ứng dụng nguyên tử vào sự nghiệp hòa bình đầu tiên trên thế giới, Liên-xô đã lập được nhiều nhà máy thủy điện, Liên-xô đã giúp Ai-cập xây dựng đập nước, giúp Ấn-độ xây dựng nhà máy đúc thép. Liên-xô ngày nay so với nước Nga ngày xưa thật là lớn mạnh hơn rất nhiều ; đánh giá nước Nga ngày nay, cần phải nhận định đúng như thế.

Tại tổ « Những nhà sử học phương Nam » ông Frăng-Klin cực lực công kích những quan điểm phản khoa học lưu hành trong sử học giới nước Mỹ, như chủ nghĩa chủng tộc, quan điểm đề cao « người da trắng trên hết » vân vân... Nhà sử học Tin-đan cũng đọc một bản báo cáo phản đối chủ trương « người da trắng trên hết » của nhà sử học Bôn-nen Phi-líp. Tin-đan vạch rõ rằng quan điểm « người da trắng trên hết » là trái với tinh thần bản Tuyên ngôn độc lập, trái với nguyên tắc đạo cơ đốc và cái quan niệm chủng tộc chủ nghĩa ấy cần phải được trừ bỏ.

Trong cuộc thảo luận rất nhiều người tán thành và ủng hộ hai bản báo cáo của Frăng-Klin và Tin-đan.

Trong ngày cuối cùng của Đại hội, một phân tổ được thành lập để chuyên thảo luận về vấn đề « Chính sách chia rẽ chủng tộc ở Mỹ ». Hai người đọc báo cáo là giáo sư Ken-ly ở trường Đại học Détroit, tác

giả cuốn «*Hiến pháp nước Mỹ*» và giáo sư U-li-sơ-ly, một nhà phê bình văn học nổi tiếng và là tác giả tập thơ trường thiên «*Đoàn lai buôn da đen*». Ken-ly phân tích cái dụng ý của những người đã sửa lại điều thứ 14 trong hiến pháp để gây chia rẽ dân tộc. U-li-sơ-ly nghiên cứu tường tận cuộc bạo động của người da đen ở Springfield năm 1908 và đề ra việc biên soạn một cuốn sử ghi lại cái vụ giết hại người da đen đại qui mô ấy.

Hai bản báo cáo này đều được hầu hết các nhà sử học tham dự hội nghị tán thành. Bản tổng kết cuộc thảo luận ở tổ này đã nhắc mạnh cần phải tiêu trừ chủ nghĩa chủng tộc đã thống trị và gây nhiều ảnh hưởng không tốt cho nền sử học nước Mỹ từ mấy đời nay.

Cuộc đại hội sử học nước Mỹ lần thứ 70 này, nói chung, đã đạt được nhiều kết quả tốt. Trừ một số nhỏ phần tử phản động không kể, đại hội đã đoàn kết được tất cả những nhà sử học chân chính, có lương tâm, có lý tưởng dân chủ. Cuộc đại hội này so với những cuộc đại hội mấy năm trước, đã có nhiều tiến bộ hơn. Đại hội này đã phản đối sự giết hại những nhân sĩ tiền bộ, ủng hộ nhân quyền, chỉ trích chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa thần bí trong sử học, và đặc biệt phản đối những chủ nghĩa chủng tộc, chủ nghĩa «*người da trắng trên hết*» trong giới sử học nước Mỹ.

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

# Ý KIẾN TRAO ĐỔI

## MƯA Ở NƯỚC TA ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC TRỒNG TRỌT NHƯ THẾ NÀO ?

**C**HÚNG tôi dâng bài sau đây của bạn Lê Xuân Phương không những nêu ra một kiến giải mà các bạn nghiên cứu về địa lý cần thảo luận, mà chủ yếu là phục vụ kịp thời cho kế hoạch sản xuất của Nhà nước chúng ta trong lúc này.

LỜI TÒA SOẠN



**T**RONG kế hoạch khôi phục kinh tế của ta, sản xuất nông nghiệp là chính. Mức yêu cầu đề ra cho việc sản xuất lương thực và cây công nghệ cần phải được bảo đảm trước. Nhưng hiện nay nông nghiệp nước ta còn phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện thiên nhiên, nhất là phụ thuộc vào điều kiện khí hậu trong đó yếu tố quan trọng nhất là mưa. Vậy chúng ta không thể bàn đến kế hoạch sản xuất nông nghiệp mà không nghiên cứu tình hình mưa nắng ở nước ta, chủ yếu là tình hình mưa nắng miền Bắc, vì ở đây thời tiết không được điều hòa như thời tiết miền Nam và lại là nơi chúng ta đang thực hiện việc cải thiện kỹ thuật canh tác.

Trong bài này chúng tôi sẽ trình bày về mức độ ảnh hưởng của khí hậu đối với nông nghiệp, tính chất thất thường của mưa nắng ở nước ta, nhất là ở miền Bắc so sánh những số liệu đã thống kê với thực tế để đánh giá sự nhận xét của ta về tình hình mưa nắng qua những số liệu ấy và sau cùng đề ra một số ý kiến về việc hướng dẫn bảo vệ sản xuất nông nghiệp, đề phòng thời tiết thất thường, làm giảm bớt những tổn thất do mưa gây nên.

Hiện nay cả ở những nước khoa học tiên tiến, nông nghiệp còn phải chịu ảnh hưởng của khí hậu rất nhiều. Tuy trong quá trình đấu tranh chinh phục thiên nhiên, người ta đã thu được nhiều thắng lợi về vang như biến sa mạc thành đồng lúa, đồng bông, trồng rừng để làm cho khí hậu khô, nóng trở nên điều hòa, đem cây xù



nóng trồng ở xứ lạnh v. v... Nhưng không phải vì những thuận lợi ấy mà đã vội cho rằng nông nghiệp đã thoát khỏi ảnh hưởng thiên nhiên. Thực ra ảnh hưởng thiên nhiên, ảnh hưởng của điều kiện địa lý, nhất là điều kiện khí hậu còn rất mạnh đối với việc trồng trọt. Ở bất cứ nước nào, đại bộ phận lịch canh tác, nếu không phải là toàn bộ, còn bố trí theo điều kiện thời tiết của từng địa phương. Việc thích hợp các giống cây với thủy thổ mới cũng chưa phải là đã phổ biến. Nhất là ở các nước mà kỹ thuật canh tác còn lạc hậu như nước ta, việc phụ thuộc vào thiên nhiên lại càng nhiều. Năm vào mùa nắng thuận hòa thì mùa màng thu hoạch được kết quả tốt. Năm nào thời tiết thất thường thì mùa màng thường bị lều thắt, có khi rất nặng nề.

Thêm vào đó, các loại cây trồng ở một xứ khí hậu gió mùa thường sẵn mưa sẵn nắng, đã quen sống trong một môi trường dễ dãi, chưa từng chuẩn bị đề đối phó với một hoàn cảnh khắc nghiệt như các loại cây ở xứ khô hạn hoặc ở xứ rét giá. Hễ khi gặp thời tiết bất thường là dễ bị tổn thương. Cây lúa cần có nhiều nước để sinh trưởng và bông lúa cần có nhiều nắng để phơi màu và chín. Một trong hai điều kiện trên đây mà thiếu thì mùa màng thế nào cũng bị hao tổn không nhiều thì ít. Tình chất những loại cây trồng ở xứ nóng càng làm tăng thêm mức độ phụ thuộc của nông nghiệp vào điều kiện thiên nhiên. Bởi vậy muốn cải tiến kỹ thuật canh tác, muốn đề phòng thiên tai một cách có hiệu quả để giảm bớt những tổn thất bất ngờ có thể xảy ra thì phải hiểu rõ những yếu tố khí hậu có tính chất bất thường đến mức nào.

Nói đến khí hậu nghĩa là nói đến tất cả những hiện tượng phát sinh và diễn biến trong khí quyển và những mối tương quan giữa những hiện tượng ấy và hoàn cảnh tự nhiên. Như thế khí hậu là một thể tổng hợp của nhiều sự kiện phức tạp. Nhưng trong đó chỉ có một số hiện tượng chủ yếu và đối với nông nghiệp thì hai hiện tượng mưa và nắng là quan trọng bậc nhất. Khi nào yếu tố mưa được phân phối đều hòa trong thời gian và không gian, thích hợp với sự phát triển của cây cối, hoa màu thì phần nhiều được mùa. Trái lại khi nào không mưa hoặc mưa nhiều quá thì mùa màng phải lều thắt vì thiên tai. Các yếu tố khác tuy cũng có ảnh hưởng đến việc trồng trọt, nhưng không thể gây nên nhiều trở ngại đáng kể. Nói như thế không phải chúng ta không nghĩ đến những hiện tượng như bão hay mưa đá mà tác hại có thể rất lớn. Nhưng những hiện tượng này không phải năm nào cũng phát sinh ra và có phát sinh ra cũng chỉ giới hạn trong một thời gian hay không gian nào đó, cho nên ảnh hưởng đến mùa màng không đến nỗi lan cho người ta lo ngại lắm như đối với mưa hay nắng.

Ảnh hưởng của mưa đối với nông nghiệp ở nước ta có thể coi như là ảnh hưởng của toàn bộ khí hậu. Cho nên cần phải biết rõ những đặc điểm của nó như số lượng, trạng thái, sự phân phối theo thời gian không gian thì mới thấy rõ tác dụng của nó đối với việc trồng trọt, nhất là việc trồng trọt khá phức tạp ở đồng bằng miền Bắc.

Nếu dựa vào số liệu thống kê trong thời gian 23 năm đã làm được thì chúng ta thấy vũ lượng trung bình nước ta là 1500mm và số lượng nước bị bốc thành hơi mỗi năm là từ 900 đến 1000mm. Như thế số lượng nước mưa còn lại để nuôi cây cỏ, để ngấm xuống đất và chảy vào hồ,

ao, chảy ra sông bề đang dồi dào. Do đó có thể nói khí hậu nước ta là thuộc loại khí hậu ẩm ướt. Nhưng từ những số liệu có tính chất toán học đó đến tình hình thực tế của mưa mỗi năm mỗi mùa, mỗi tháng ở từng địa phương thì thường không phù hợp. Có nơi vũ lượng trung bình hàng năm chỉ có 773mm như ở Phan-rang; có nơi vũ lượng trung bình lên tới 4.900mm như trên dãy núi Đà-vách thuộc Quảng-ngãi. Thường trên các dãy núi cao và cao nguyên mưa nhiều hơn ở đồng bằng là nơi đất thấp. Ngay trong phạm vi một địa phương như đồng bằng Thanh-hóa vũ lượng cũng khác nhau tùy theo từng vùng. Vũ lượng trung bình ở thị xã Thanh-hóa là 1751mm và vũ lượng trung bình ở Bái-thượng là 2401mm. Hai địa điểm này đều ở đồng bằng và chỉ cách nhau 48 km theo đường chim bay. Thế mà vũ lượng khác nhau đến 650mm.

Những số liệu trên đây mới nêu lên một vài thí dụ về sự phân phối không đều của mưa trong không gian. Nó chưa nói lên được tình hình phân phối mưa không đều trong thời gian. Đọc những con số thống kê trên đây, chúng ta chưa biết được mưa về mùa nào, trong thời gian dài hay ngắn, mưa như thế nào, mưa rào, mưa giông, hay mưa phùn v.v... Những số liệu trừu tượng không thể cho ta thấy mưa có thể ảnh hưởng đến đời sống cây cỏ như thế nào, nó có thể thuận lợi hay trở ngại cho nông nghiệp. Cho nên còn cần phải biết mùa mưa, ngày mưa và những hình thái mưa khác nhau của từng vùng thì mới có một ý niệm chính xác về tác dụng của nó đối với nghề trồng trọt.

Thực ra vũ lượng ở đâu cũng mỗi năm một khác, không khác nhiều thì khác ít. Không mấy nơi có vũ lượng hai năm bằng nhau. Có khi vũ lượng năm này nhiều gấp quá hai lần vũ lượng năm khác. Ở Hà-nội năm 1925 chỉ mưa có 1330mm mà năm sau 1926 mưa lên tới 2741mm.

Vũ lượng ở một địa điểm còn thay đổi từng mùa, từng tháng tùy theo nhiều điều kiện địa lý khác nhau như hơi nước, nhiệt độ, hướng gió, khí áp, điện lực v.v... Hễ chưa nắm được những hiện tượng trên đây thì chưa thể giải thích rõ ràng vì sao có mưa, chứ chưa nói gì đến việc dự đoán trước được mưa.

Ở nước ta là xứ thuộc miền khí hậu gió mùa, mỗi năm chia làm hai mùa, một mùa mưa nhiều và một mùa mưa ít hay là mùa khô ráo. Về mùa nóng từ tháng 4 đến tháng 9 có gió nam thổi đem lại nhiều mưa. Về mùa lạnh, từ tháng 10 đến tháng 3, gió bắc thổi tiết trời thường ít mưa hay khô ráo. Tuy mỗi năm có hai mùa, nhưng ranh giới giữa hai mùa không phải luôn luôn được rành mạch và không ở vào một thời gian nhất định, nó có thể xuất hiện hoặc sớm hoặc muộn tùy từng năm. Ngay trong giữa mỗi mùa cũng có thể xảy ra những hiện tượng trái ngược với thời tiết thông thường như mưa to giữa mùa hạn hoặc hạn hán giữa mùa mưa. Chính trong những lúc khí hậu thay đổi thất thường này, mùa màng mới dễ bị tổn thất nhiều, vì nó xảy ra một cách bất ngờ và nóng dân không thể dự đoán trước được.

Ở miền Nam, nhất là ở Nam-bộ, sự phân biệt giữa hai mùa tương đối rành mạch hơn. Về mùa khô ráo không mấy năm có mưa bất thường. Ở Sài-gòn trong ba tháng 1, 2, 3 trung bình có 5 ngày mưa; ở Vũng Tàu chỉ có hai ngày mưa. Có năm về mùa này trong hai tháng liền không

mưa lần nào. Còn ở Hà-nội trong thời gian ba tháng ấy trung bình mưa tới 40 ngày và có năm mưa phùn kéo dài hàng tuần lễ hoặc nửa tháng liền.

Ngoài sự thay đổi do những hiện tượng đột xuất gây nên, còn có những sự thay đổi bất thường khác do sự phân phối mưa trong mỗi mùa không đều sinh ra, mặc dù tổng số vũ lượng cả mùa không thay đổi mấy. Đem so sánh vũ lượng hai mùa mưa với nhau, chúng ta có thể thấy hai tổng số mưa gần bằng nhau. Như thế cũng chưa thể nhận định rằng tình hình mưa hai mùa giống nhau. Vẫn có thể trong một mùa việc trồng trọt phải chịu lụt nếu mưa to đổ xuống trong một khoảng thời gian ngắn, làm nước chảy không kịp, đồng ruộng bị lụt ngập. Hoặc trong một mùa khác, đang khi cần nước để cày cấy, trời nắng luôn một dạo nửa tháng chẳng hạn làm chậm trễ thời vụ và việc trồng trọt phải chịu ảnh hưởng hạn hán. Bởi vậy nếu chúng ta dựa vào những số liệu thống kê chưa đủ về mọi mặt mà phân tích tình hình khí hậu một địa phương thì không tránh khỏi thiếu sót.

Tình trạng thời tiết thất thường làm cho người ta không dự đoán trước được đã gây nên nhiều tai nạn mất mùa từ trước đến nay. Để chống lại tình trạng khí hậu thất thường đó, nhân dân ta đã cố gắng rất nhiều, đã chống hạn bằng cách tưới cho ruộng, vườn, thực hiện các loại đại, trung, tiểu thủy nông và đã đạt được kết quả to lớn ở nhiều nơi. Nhân dân ta đã chống lụt bằng cách đắp đê, khơi ngòi, xây cống v.v... Chỉ trừ những nơi bị úng thủy là chưa khắc phục được mấy. Gần đây nông dân đã ra sức tát nước, cứu được một số ít ruộng bị lụt ngập. Nhưng những phương pháp chống úng thủy như vậy thực ra còn rất yếu ớt so với sức mạnh của thiên tai. Nói tóm lại, đối với hạn chúng ta đã có những phương pháp chống lại có kết quả khá làm cho nông dân tin cậy vào sức mình, phần khởi tích cực thêm. Đối với mưa chúng ta chỉ mới chủ động chống lại được một phần phần nghĩa là nước mưa khi nó đã rơi xuống mặt đất. Còn đối với mưa khi đang trên trời rơi xuống thì có thể nói rằng chúng ta chưa làm gì để chống lại. Việc che đậy cho những luống gieo hạt giống và những vườn ươm là những diện tích quá nhỏ không đáng kể. Khi nào trời mưa vào lúc hoa màu, cây cối cần khô ráo thì nhất định mùa màng phải tổn thất. Mưa là một yếu tố khí hậu làm cho nông nghiệp phải phụ thuộc vào thiên nhiên nhiều nhất. Do ảnh hưởng của mưa là một hiện tượng thất thường mà mùa màng còn bấp bênh và việc sản xuất nông nghiệp khó lòng thực hiện theo đúng kế hoạch.

Tình hình mưa nắng đã thất thường mà nông dân ta lâu nay chỉ biết dựa vào kinh nghiệm cá biệt của mình để dự đoán thời tiết. Cho nên sự nhận định không thống nhất. Cùng trong một ngày có người cho là hợp thời vụ, có người cho là sớm, hoặc cho là muộn. Do đó cách trồng trọt không thống nhất làm trở ngại cho việc thực hiện một kế hoạch chung để bảo vệ mùa màng.

Mặt khác nhu cầu của nhân dân đòi hỏi nhiều loại nông sản khiến nông dân phải trồng nhiều loại cây khác nhau và thường mỗi loại lại có một tính chất thích ứng với một thứ thủy thổ đặc biệt. Thí dụ cây lúa ưa mưa mà cây bông thường ưa khí hậu khô ráo. Không mấy năm tiết trời trong một mùa thích hợp cho cả hai loại cây này.

Thêm vào đó, diện tích đất đai ở đồng bằng miền Bắc hiện đã trồng lúa được chỉ có hạn mà dân số thì đông. Nếu không khai thác khả năng sản xuất của đất cả hai mùa thì không đủ lương thực và các nông phẩm dùng làm nguyên liệu. Cho nên không thể chỉ chọn lấy mùa nào mưa nắng điều hòa mới sản xuất, còn mùa nào thời tiết không hợp thì để cho đất nghỉ như ở đồng bằng Nam-bộ.

Ở miền Bắc không những cứ phải tiếp tục trồng lúa cả hai mùa như từ trước đến nay, mà còn cần tăng thêm vụ nữa.

Tình trạng khí hậu thất thường, tính chất thích ứng khác nhau của mỗi loại cây trồng lúa, nhu cầu đòi hỏi phải trồng nhiều loại cây trong một mùa cộng vào sự nhận định và dự đoán thời tiết của mỗi người một khác làm cho việc trồng trọt ở đồng bằng miền Bắc có một trạng thái rất phức tạp. Trước tình trạng trong một mùa trồng thứ cây này thì được mà trồng thứ cây kia lại mất, người nông dân ít tin tưởng vào kinh nghiệm của mình và dễ nảy ra tư tưởng đợi trời. Đối với những loại cây, khó trồng như bông, việc tăng thêm diện tích không khỏi gặp trở ngại. Hễ chưa tin vào sức mình và còn có quan niệm « trồng bông như đánh bạc » thì không ai muốn trồng nhiều vì sợ lỗ ra mất mùa sẽ uổng phí nhiều công lao. Bởi vậy trong việc hướng dẫn cải tiến kỹ thuật canh tác, cần phổ biến cho nông dân biết tuy việc trồng trọt ở nước ta còn đang phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện thiên nhiên, nhưng sự phụ thuộc ấy không phải là vô hạn. Chúng ta có thể dựa vào những số liệu thống kê chính xác nêu lên mức phụ thuộc tối đa và tối thiểu để cho nông dân thấy rõ tính chất và phạm vi ảnh hưởng của những hiện tượng thiên nhiên mà không cho đó là những hiện tượng huyền bí không ước lượng được.

Từ khi có lãnh đạo sản xuất nông nghiệp, chúng ta cũng đã bắt đầu tổng kết và phổ biến kinh nghiệm của nông dân. Nhưng việc tổng kết còn làm phiền diện. Có những kinh nghiệm mà nông dân mong mỗi nhất như kinh nghiệm làm thế nào để trồng trọt hợp với thời vụ cho đỡ bị ảnh hưởng mưa, nắng bất ngờ thì lại không tổng kết. Thí dụ : trong hội nghị tổng kết kinh nghiệm trồng cây công nghệ toàn quốc 1956, về nghề trồng bông đã tổng kết được nhiều kinh nghiệm về kỹ thuật canh tác như cây bừa sớm để giữ đất ẩm, đào ao, giồng, khơi ngòi để lấy nước tưới, làm luống cao cho rãnh thoát nước, thực hiện việc trồng bông từng khoảnh lớn v.v.. Những kinh nghiệm này tuy rất quý, nhưng không mấy người trồng bông mà không biết. Điều mấu chốt là họ có tích cực thực hiện hay có đủ điều kiện để thực hiện hay không ? Điều mà nông dân chờ đợi ở người cán bộ kỹ thuật đến phổ biến là những phương pháp khoa học hoặc những kinh nghiệm có thể giúp họ giải quyết một phần nào những bế tắc mà họ gặp phải từ xưa đến nay như thích hợp việc trồng trọt với hoàn cảnh thiên nhiên, với điều kiện địa lý trong đó có điều kiện khí hậu và đặc biệt là chế độ mưa (1). Còn chỉ nói một cách chung chung : « Gieo cho đúng thời vụ » thì người ta không

---

(1) Trong bài này chúng tôi không có tham vọng đi sâu vào kỹ thuật canh tác. Đó là địa hạt của các chuyên gia nông nghiệp. Chúng tôi chỉ nêu lên một số sự kiện để chứng minh mối quan hệ mật thiết giữa điều kiện địa lý và việc sản xuất nông nghiệp của từng địa phương.

biết thế nào là đúng. Chính đây là điểm mà nông dân cần biết hơn hết. Đành rằng muốn giải quyết vấn đề này còn phải chờ đợi việc nghiên cứu thời tiết, phải đặt ra nhiều trạm quan sát khi tượng đề nắm lấy tình hình khí hậu diễn biến ở từng địa phương. Khi nào có đủ số liệu cần thiết mới có thể nhận định việc chuyển biến của thời tiết một cách sát đúng và hướng dẫn việc trồng tỉa thích hợp với điều kiện khí hậu từng vùng.

Hiện nay trong khi chờ đợi những tổ chức nghiên cứu có hệ thống, có quy mô, chúng ta cũng đã có thể góp ý kiến về việc bố trí lại lịch canh tác cho sát với sự chuyển vận của thời tiết hơn. Xưa nay nông dân ta vẫn theo âm lịch để bố trí lịch canh tác. Như ở Nông-cống (Thanh-hóa) từ rằm tháng 9 âm lịch trở đi là bắc mạ chiêm ; hay là ở Vĩnh-lộc đều tháng chạp âm lịch thì bắt đầu trồng bông v.v... Nhưng ngày, tháng, thời tiết theo âm lịch đều tính theo sự chuyển vận của mặt trăng xung quanh quả đất là chính. Như thế không được phù hợp lắm với sự tuần hoàn của thời tiết, vì chính sự chuyển vận của quả đất xung quanh mặt trời mới sinh ra sự tuần hoàn ấy. Lịch canh tác phải bố trí theo dương lịch mới làm giảm bớt sự sai lệch về thời tiết mà nông dân thường gặp phải như trồng tỉa có khi quá sớm, có khi quá muộn. Tuy trồng âm lịch cũng có tháng thiếu, tháng nhuận để giữ được sự tuần hoàn đều của thời tiết sau một chu kỳ nhất định, nhưng dù sao cũng không chính xác bằng dương lịch. Theo toán học mà nói thì dương lịch cũng chưa phải đã hoàn toàn phù hợp với sự chuyển vận của quả đất xung quanh mặt trời, nhưng sự sai lệch chỉ rất nhỏ không có ảnh hưởng đáng kể đến sự tuần hoàn của thời tiết. Bởi vậy bố trí lịch canh tác theo ngày tháng dương lịch vẫn lợi hơn.

Sau khi bố trí lại lịch canh tác, một việc mà chúng ta có thể nghiên cứu để thực hiện ngay là quy định những khu vực trồng tỉa có khi hậu tương đối ít trở ngại cho sự phát triển của cây cối. Thí dụ, nên quy định khu vực trồng bông vào những vùng ít mưa về ba tháng 5, 6, 7 là những tháng cây bông cần có thời tiết khô ráo để cho hoa nở, quả chín.

Đem tình hình khí hậu trong toàn quốc ra mà xét thì miền Nam có một mùa khô ráo rạch rạch hơn ở miền Bắc cho nên thích hợp với việc trồng tỉa hoa màu hay những loại cây ưa khí hậu khô ráo như cây bông. Nhưng hiện nay chúng ta chỉ mới có thể cải tiến kỹ thuật canh tác ở miền Bắc ; vậy việc quy định khu vực trồng tỉa ở miền Bắc có thể tiến hành như thế nào ? Lấy việc trồng bông làm thí dụ. Theo tập quán canh tác xưa nay thì thường hoa bông nở và quả bông chín và xé mủi vào khoảng ba tháng 5, 6, 7 ; trong thời gian ấy nếu trời ít mưa thì thuận lợi cho bông. Hiện nay tình trồng nhiều bông nhất ở miền Bắc là Thanh-hóa. Thế mà Thanh-hóa lại không phải là tỉnh ít mưa trong những tháng bông cần thời tiết khô ráo. Hãy so sánh vũ lượng ba tháng 5, 6, 7 ở những tỉnh miền Bắc trồng nhiều bông :

Nam-dịnh	567mm
Ninh-bình (Phat-diệm)	777mm
Thanh-hóa	587mm
Nghệ-an (Thanh sơn)	351mm

Chúng ta thấy lĩnh ít mưa nhất là Nghệ-an. Vậy theo điều kiện khí hậu thì nên quy định khu vực trồng bông về Nghệ-an. Ở đây chúng tôi mới xét về phương diện thời tiết mà chúng tôi cho là quan trọng nhất. Còn muốn thực hiện việc quy định khu vực cho hợp lý cần phải xét đến nhiều điều kiện khác như chất đất, diện tích trồng, nhân công, lương thực, tập quán canh tác v.v. ..

Một phương pháp nữa là tổng kết và phổ biến kinh nghiệm chống mưa, tránh mưa của nhân dân. Trong quá trình sản xuất, nhân dân ta đã trải qua bao nhiêu gian khổ, đã phát huy nhiều sáng kiến mới có thể làm cho các giống cây trồng trọt phát triển. Những kinh nghiệm ấy tuy chưa thắng được thiên nhiên một cách chắc chắn, nhưng cũng đã giúp họ bảo vệ mùa màng đến một mức nào. Trong khi chúng ta chưa điều khiển được mưa, chưa dự đoán mưa trước lâu được thì những kinh nghiệm về phòng mưa, tránh mưa vẫn có tác dụng tối nếu biết áp dụng cho thích hợp với hoàn cảnh địa phương. Thí dụ : trồng bông luồi, nếu không bị mưa thì thu hoạch nhiều hơn bông cỏ. Nhưng chu kỳ từ khi mọc đến khi tàn của loại bông luồi dài hơn chu kỳ bông cỏ. Cho nên bông luồi dễ bị ảnh hưởng phá hoại của mưa. Trồng bông cỏ, tuy thu hoạch có kém nhưng ít bị bệnh hơn. Đó là một kinh nghiệm cần phải lưu ý tới trong khi chúng ta chưa có phương pháp nào bảo vệ bông chống mưa mà lại muốn trồng bông luồi hoặc bông quan nông thể bông cỏ. Ở đây chúng tôi chưa nói đến những thuận lợi khác do việc trồng bông cỏ mang lại như : bông cỏ ăn hết ít màu đất, đất trồng bông cỏ có thể cấy lúa mùa kịp thời, quả bông cỏ dóc đầu xuống, nước ít ngấm vào sợi v.v....

Còn một số kinh nghiệm khác dựa vào những hiện tượng thiên nhiên, những trạng thái đặc biệt của cỏ cây, những hoạt động của cảm thụ như năm nào xoài nhiều hoa thì được mùa bông ; khi hoa soạn nở, đơm đóm ra thì trồng bông là đúng thời tiết ; được mùa cau đậu mùa lúa v v.. Cần nghiên cứu xem thử những mối tương quan giữa những hiện tượng mà nông dân nêu lên đã dựa vào căn cứ nào. Khi nào tìm ra được sự liên hệ tất yếu giữa các hiện tượng thiên nhiên ấy thì kinh nghiệm sẽ có một giá trị khoa học và sẽ dùng để dự đoán thời tiết một cách chắc chắn.

Còn một phương pháp để tránh tác hại của mưa là đẩy mạnh phong trào sản xuất tập thể bằng hình thức tổ đội công. Việc sản xuất tập thể vốn cần cho hết thảy mọi ngành sản xuất. Nhưng đặc biệt đối với nghề trồng bông nó lại càng cần hơn vì trong nghề này có những công việc cần phải làm kịp thời nếu không sẽ gặp nhiều trở ngại. Khi cỏ bắt đầu mọc trên ruộng bông, nếu không đủ nhân công để cuốc xáo kịp thời, việc làm cỏ sẽ kéo dài và yếu sức cây bông. Khi quả bông đã nở trắng, nếu không hái kịp thì sẽ bị mưa làm rụng bông, hoen ố xơ. Có những loại công việc nhà nông cần phải tranh thủ thời gian, tiến hành gấp rút cho kịp thời vụ hoặc để tránh mưa, nắng thất thường. Cho nên chỉ có sức mạnh của tập đoàn mới giải quyết được, trong khi chúng ta chưa có điều kiện dùng máy móc.

Trên đây chúng tôi chỉ mới nói đến tinh chất và tác động của một yếu tố khí hậu. Ngoài ra còn nhiều yếu tố khác mà ảnh hưởng đối với nông nghiệp không kém phần sâu rộng. Cho nên muốn cải tiến kỹ thuật canh tác cần phải nghiên cứu cho biết những đặc điểm khí hậu từng địa phương thì mới lợi dụng được những điều kiện thuận tiện để giúp cho cây cối phát triển và chống lại những hiện tượng bất thường có thể gây thiệt hại cho mùa màng.

LÊ XUÂN PHƯƠNG

.\*

## VẤN ĐỀ TỪ CỦA NGỮ NGÔN

**S**AU khi đồng chí Sta-lin phát biểu bản « Chủ nghĩa Mác và vấn đề ngữ ngôn học », vấn đề từ đã được bàn luận rất nhiều ở Liên-xô cũng như ở Trung-quốc và cả ở Việt-nam ta nữa.

« Từ là gì? » là vấn đề mà nhiều nhà ngữ ngôn học vẫn còn tranh luận và chưa đưa đến một giải pháp thật thống nhất. Các nhà nghiên cứu về ngữ ngôn Trung-quốc cũng có nhiều ý kiến khác nhau về vấn đề này. Ở Việt-nam ta, các nhà ngữ pháp cũng đã phê phán những quan niệm cũ cho tiếng ta là tiếng đơn âm và cũng đã bắt đầu chủ trương tiếng ta là tiếng nhiều âm tiết. Về lý luận thì tôi thấy rất đồng ý với các vị đó. Nhưng khi xác định thế nào là một từ thì còn nhiều vấn đề chưa được giải quyết một cách dứt khoát. Ngay một số sách ngữ pháp hay bàn về tiếng Việt-nam, khi xác định một từ, các tác giả còn chưa áp dụng những nguyên tắc trên một cách chặt chẽ hoặc chưa giải thích một cách rõ ràng.

Trong phạm vi bài này, tôi muốn đem những điều tôi mới học được một vài nguyên tắc nghiên cứu từ Việt-nam và xác định thế nào là một từ trong tiếng ta. Trình độ lý luận cũng như tài liệu còn thiếu cho nên những điều tôi trình bày dưới đây chắc còn nhiều sai lầm, khuyết điểm mong các đồng chí, các bạn chỉ bảo để cùng nhau xây dựng việc nghiên cứu tiếng nước nhà.

Tôi sẽ lần lượt trình bày ba vấn đề :

- 1 — Từ là đơn vị cơ bản của ngữ ngôn.
- 2 — Tính chất cơ bản của từ, nội dung và hình thức của từ.
- 3 — Ngữ pháp là yếu tố quyết định trong việc xác định một từ.

### I — Từ là đơn vị cơ bản của ngữ ngôn

« Tất cả những từ trong ngữ ngôn hợp lại thành từ vựng của ngữ ngôn. Từ vựng phản ánh tình trạng ngữ ngôn ; từ vựng càng phong phú và phức tạp bao nhiêu thì ngữ ngôn càng phong phú và phát triển bấy nhiêu. Tuy nhiên, từ vựng tách riêng ra chưa thành ngữ ngôn mà chỉ là vật liệu để xây dựng ngữ ngôn. Cũng như những vật liệu xây dựng cái nhà chưa phải là cái nhà mặc dầu không có nó thì không thể có nhà được. Từ vựng trong ngữ ngôn cũng chưa phải là ngữ ngôn mặc dầu thiếu nó thì ngữ ngôn không thành được. Nhưng từ vựng có ý nghĩa rất lớn

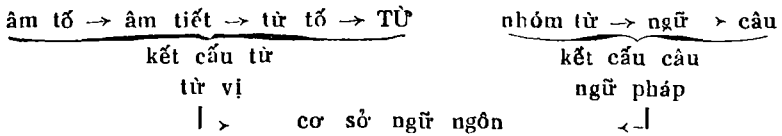
khi được ngữ pháp chi phối ; ngữ pháp qui định những qui luật từ biến đổi, ghép từ thành câu và nhờ đó mà ngữ ngôn có tính chất cân đối và dễ hiểu (Chủ nghĩa Mác và vấn đề ngữ ngôn học của Sta-lin bản Nga văn trang 19).

Ta thấy rõ từ đứng riêng lẻ thì từ vị chỉ là « tài liệu ngữ ngôn » thôi. Nhưng từ còn được « ngữ pháp chi phối » thì mới thành ngữ ngôn. Lấy học thuyết Sta-lin soi sáng, chúng ta thử xác định như thế nào là một từ của tiếng Việt-nam.

Cái mà tiếng Pháp gọi là « mot », tiếng Anh gọi là « word », tiếng Nga gọi là « clobó » thì chúng ta gọi là « từ ». Chúng ta không nên nhầm với « terme ». « Terme » theo đồng chí Bu-lac-ski đã giải thích rõ ràng trong quyển ngữ ngôn học mở đầu chỉ là những thuật ngữ chuyên môn, những từ riêng của một ngành chuyên môn như ngữ pháp, khoa học v.v... (termes grammaticaux, termes scientifiques, termes géographiques).

Nói về thành phần cấu tạo ngữ ngôn, đồng chí Rê-fo-ma-ski đã nhấn mạnh « các lĩnh vực của cấu tạo ngữ ngôn (ngữ âm, hình thái, từ ngữ, ngữ pháp) từ thành một hệ thống. Trong mỗi lĩnh vực, thành phần ngữ ngôn của nó xuất hiện với yếu tố thế hệ nhất định ».

Thật vậy, về ngữ âm, từ ngữ hay ngữ pháp, những yếu tố ngữ ngôn cũng được cấu tạo từ đơn giản đến phức tạp, từ « thô sơ đến tinh vi ». Bảng dưới đây chứng minh rõ ràng điều nhận xét ấy của đồng chí Rê-fo-ma-ski



Bảng trên cho ta thấy mỗi hệ thống của thành phần ngữ ngôn liên quan chặt chẽ với nhau. Từ vị có sự chi phối của ngữ pháp mới thành cơ sở của ngữ ngôn. Ta có thể nói « từ là đơn vị cuối của kết cấu từ và là điểm đầu của kết cấu câu ». Đồng thời là thành phần ngữ ngôn, đơn vị ngữ ngôn. Đồng chí Vi-na-go-ra-dốp trong Viện hàn lâm Liên-xô cũng đã nhắc điểm này trong quyển tiếng Nga (xuất bản năm 1947) : « từ, hệ thống hình thức và ý nghĩa là điểm mấu chốt kết hợp lẫn nhau và có tác dụng lẫn nhau của phạm trù ngữ pháp của ngữ ngôn ». Cho nên, muốn định rõ một từ, không thể nhìn phiến diện mà phải đặt nó vào trong cả hệ thống ngữ ngôn, không thể nói từ là đơn vị của ý nghĩa, của phát âm hay chỉ là đơn vị ngữ pháp thôi (tất nhiên tiêu chuẩn ngữ pháp là quyết định) mà nó là đơn vị ngữ ngôn.

## II — Tính chất cơ bản của từ, nội dung và hình thức của từ

Trong đoạn kết luận về chương nói về từ ngữ cơ bản và từ vị ngữ ngôn (quyển khái niệm về ngữ ngôn học) đồng chí Bu-da-dốp đã viết :

« Từ vẫn là sự thống nhất lịch sử và thống nhất biện chứng giữa đơn nhất độc lập, phức tạp của tư tưởng (ý nghĩa) và vật chất (thanh âm hình thức) ».



Vậy từ có hai mặt: mặt ngoài tức là vật chất hay là hình thức của từ. Nó là kết cấu thanh âm, nó làm nhiệm vụ truyền đạt bảo đảm cho ngữ ngôn có thể làm công cụ giao thiệp của xã hội. Nói thanh âm đây không những là thanh âm ta nghe thấy mà nó có đặc điểm riêng.

« Về vấn đề kết cấu ngữ ngôn hệ thống ngữ ngôn, tinh chất cơ bản của nó như sau:

1 — Ký hiệu ngữ ngôn (âm thanh) nói chung là vật chất, là vật cảm thấy được bằng giác quan của người ta.

2 — Nội dung ký hiệu ngữ ngôn không bị hạn chế về thành phần vật chất. Đặc tính khác nhau và đồng nhất của những đặc điểm khác nhau của ký hiệu cần được đối chiếu, so sánh trong những ký hiệu của toàn bộ một thứ ngữ ngôn mới rõ được.

3 — Mỗi ký hiệu là một yếu tố của một ngữ âm nhất định (chữ cái, thế hệ âm vị).

4 — Thanh âm ngữ ngôn không có ý nghĩa ký hiệu dùng làm thủ đoạn chỉ sự vật không nhờ cảm giác trực tiếp mà biết được ký hiệu ngữ ngôn là yếu tố của hệ thống tin hiệu thứ hai».

(Rê-fo-ma-ski trang 23 sách ngữ ngôn học mở đầu) Thanh âm ngữ ngôn vĩnh viễn gắn liền với ý thức người ta. Không nên lẫn lộn thanh âm tự nhiên với thanh âm ngữ ngôn. Tiếng con vật kêu, tiếng nói của con vẹt người dạy cho nó cũng không là ngữ ngôn. Con vẹt nói được như người nhưng không hiểu gì cả. Đó là thanh âm ngữ ngôn và thanh âm tự nhiên khác nhau về bản chất. Thanh âm ngữ ngôn có hai mặt: mặt cảm thụ và mặt ký hiệu. Mặt ký hiệu có ý nghĩa quan trọng là biểu hiện được ý nghĩa của từ và có tác dụng để phân biệt với những mặt khác. Thanh âm là yếu tố quy định hình thái chủ yếu nói rõ ý nghĩa của từ, vạch khái niệm của nó. Nó chỉ là hình thức cơ bản của kết cấu ngữ ngôn mà không phải là đơn vị cơ bản của ngữ ngôn. Phải đặc biệt chú ý đến điểm này trong khi nhận định về từ Việt-nam. Từ ngày có chữ quốc ngữ đến nay, các nhà ngữ pháp Việt-nam cũng như những nhà ngôn ngữ học người Pháp đều đứng ở quan điểm âm bản vị, coi âm là đơn vị ngữ ngôn cho nên họ cho tiếng ta là đơn âm và rất lúng lúng trong việc phân tích các từ Việt-nam. Sự thật, ta mơ một quyển từ điển Việt-nam ra, thì ta chỉ thấy rượt số những từ cơ bản là đơn âm còn đại đa số những từ khác đều nhiều âm. Nhất là nước ta hiện nay càng ngày càng phát triển về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa v. v... thì những từ nhiều âm càng ngày càng phong phú và phát triển thêm. Chúng ta không thể tách rời từng từ tố mà giải thích những từ nhiều âm tiết như «lung la lung lẳng», «chủ nghĩa cộng sản», «vớ va vớ vẩn» mà phải nhìn toàn khối của những từ nói trên để hiểu ý nghĩa của chúng. Trong quyển «Tiếng nói dân tộc», Ngô Quang Châu cũng nói đến tiếng kép của ta là ghép nhiều âm và phản đối việc viết liền các âm tiết. Ở đây, tôi không bàn về việc có nên viết liền hay không. Ngô Quang Châu vẫn có ý muốn tách từng âm ra để làm «nổi bật cái giá trị của mỗi tiếng». Ngô Quang Châu vô tình hay hữu ý đã rơi vào thuyết «đơn vị ý nghĩa nhỏ nhất» nó đưa chúng ta đến chỗ không thể định được một từ và người ta không thể có một khái niệm

rõ ràng chính xác của một từ. Cái mà Ngô Quang Châu muốn giữ để « làm nổi bật giá trị âm riêng rẽ » chỉ có lợi cho việc phân tích nguồn gốc từ mà thôi. Khi đã là một từ ghép thì cách đọc cũng phải khác, không thể giống như đọc hai từ riêng rẽ được. Ví dụ ta đọc « Hải-phòng, được giải phóng », thì rõ ràng « Hải-phòng », « giải phóng » phải đọc liền hơn giữa từ « được » và « giải phóng » hay « Hải-phòng » và « được ». Như trên đã nói, âm thanh quy định hình thái và giúp ta biểu tả ý nghĩa cơ mà. Không nói gì đến viết liền hay viết rời, người ta phải có một khái niệm chung của từ hoặc đơn hoặc ghép. Mà từ đơn không chắc là đơn âm tiết. Từ đơn là một từ có thể có từ một âm tiết trở lên mà có một khái niệm về ý nghĩa đầy đủ nếu tách rời một âm tiết ra thì cái khái niệm ấy không còn nữa, như « lũng la lũng lảng », « trắng xóa », « đẹp đẽ »... Còn từ kép là những từ ghép lại với nhau thành một từ khác như « chiếu bóng », « nước mắt », « chủ nghĩa xã hội »...

Về mặt nội dung cơ bản của từ là khái niệm. « Khái niệm là hình thức trọng yếu của sự suy nghĩ của loài người » (Ang ghen). Sự vật bên ngoài là đối tượng hoạt động và đối tượng nhận thức của người ta. Nhờ cảm giác, tri giác, biểu tượng, nhận thức mà ta có được khái niệm về một sự vật khách quan. Nhưng khái niệm và sự vật không hoàn toàn giống nhau vì khái niệm chỉ là một hình thức tư tưởng khái quát và trừu tượng. Phải nhờ từ, khái niệm mới được ghi lại. Từ là một công cụ suy nghĩ và là một công cụ duy nhất làm cho người ta có thể khái quát được những đặc tính của sự vật trong thực tế. Nhờ từ, người ta mới củng cố được những đặc tính của sự vật khách quan.

Từ là một công cụ vật chất khái quát và trừu tượng của thực tế. Chức vụ của nó là « định danh chỉ thực » tức là dùng cái vỏ ngoài (thanh âm) mà biểu tả hiện tượng thế giới khách quan và những đặc tính của nó. Những nội dung và thanh âm có khi không giống nhau. Mâu thuẫn nội bộ giữa ý nghĩa và thanh âm làm cho từ thêm phong phú và phức tạp. Do đó, để ra những từ gần nghĩa và khác nghĩa. Tùy theo xã hội thay đổi mà khái niệm của từ cũng thay đổi. Đồng chí Lê-nin đã dạy : « Khái niệm của người ta không phải mãi mãi không thay đổi mà trái lại luôn luôn thay chỗ cho nhau. Khái niệm này thay chỗ cho khái niệm kia, giải thích lẫn cho nhau. Không có những hiện tượng đó, bản thân khái niệm không phản ánh được đời sống. Cho nên phân tích khái niệm, nghiên cứu khái niệm lợi dụng nghệ thuật khái niệm (Ang ghen) là trước sau phải nghiên cứu sự thay đổi của khái niệm với nhau, cho đến cả sự chuyển dịch của chúng nữa ». Cho nên theo « công dụng » và thời gian lịch sử nhất định mà xác định ý nghĩa của một từ. Ví dụ danh từ « plume » trước kia là khái niệm một chiếc lông ngỗng vót nhọn để viết nhưng sau này chúng ta có ngòi bút sắt ta vẫn dùng từ « plume » để gọi cái dụng cụ đó. Như thế khái niệm của từ « plume » đã thay đổi. Nhưng hình thức vẫn nguyên. Bây giờ ta quan niệm « plume » là bằng sắt chứ không phải bằng lông như trước nữa. « Bạc » chỉ là một thứ kim khí chuyển thành bạc để tiêu rồi sau chúng ta có tiền giấy cũng gọi là *giấy bạc*. Chắc không là kim khí nữa nhưng giá trị của tờ giấy cũng bằng giá trị đồng bạc bằng kim khí cho nên cũng dùng từ đó.

Chỉ nói về ý nghĩa thôi thì những từ không kể ít hay nhiều âm tố, đã có một khái niệm đầy đủ về sự vật khách quan đều gọi là một từ. Ví dụ: « xe lửa, lên mặt, dầu lửa, chủ nghĩa xã hội, cai hay, cái dở, nước mắt, nhà thương, mặt trời, nhà ngói, thuyền buồm, lời ong tiếng ve, nhà khoa học ». . . đều là một từ. Đây mới nói về khái niệm ý nghĩa thôi chưa nói về từ loại. Gần đây, giáo sư Nguyễn Lân, trong quyển « Ngữ pháp Việt-nam cấp II » đã tách những từ « to, khéo, rộng, lớn, đẹp » trong các từ « to đầu, khéo chân, khéo tay, rộng miệng, cả tiếng, lớn người, đẹp mặt, mát tay » ra làm những tính từ đứng trước những danh từ thì tôi thấy chưa được thỏa mãn. Cũng trong quyển ngữ pháp trên, ông đã so sánh với những tính từ đứng dưới danh từ. Chúng tôi thấy trường hợp trên không giống trường hợp dưới vì những tính từ ấy đặt dưới danh từ thì hoàn toàn là những tính từ. Còn trường hợp trên, những từ « to, khéo, rộng... đều đã trở thành những từ tố của những tính từ có ý nghĩa khác với ý nghĩa cũ rồi. Ví dụ « mát tay » không còn giữ ý nghĩa mát trái với nóng nữa mà có ý nghĩa là chữa bệnh chóng khỏi cơ mà. Cũng trong trang 48 ở quyển ngữ pháp trên, giáo sư Nguyễn Lân nói đến tiếng đệm cũng như ông Phan Khôi đã nói đến trong tập « Việt ngữ nghiên cứu ». Tôi thấy đặt vấn đề ấy không giải quyết được một cách thỏa đáng về cấu tạo từ mà đây ta phải thấy những từ đó do một từ gốc để ra và đã biến đổi hình cũ. Trường hợp này có thể nói là hình thái của từ Việt-nam biến đổi. Cho nên chúng ta chỉ nên gọi những từ đó là một từ hoàn toàn có ý nghĩa hoàn toàn nếu tách một từ tố nào thì nó không còn giữ cái ý nghĩa của nó nữa. Ví dụ « hóm hỉnh » « liêu lĩnh », « trắng tinh », « trắng xóa », .. đều là những từ có ý nghĩa đầy đủ đứng vào trong câu là những tính từ khác từ gốc vì đã biến hình rồi.

Xem như vậy, ta thấy khái niệm có thể được biểu tả không những bằng một từ mà bằng một từ tố nữa như « đường sắt », « xe lửa », « dầu lửa », « vườn trẻ », « vườn không nhà trống », « nhà gửi trẻ ».... Nhưng cũng một khái niệm có thể biểu tả bằng những hình thức khác nhau trong những ngữ ngôn khác nhau. Do đó ý nghĩa không thể là một tiêu chuẩn quyết định trong việc xác định từ.

### III — Quan hệ giữa từ và ngữ pháp

Nếu ta chỉ dùng những từ riêng rẽ để bày tỏ tư tưởng, thì từ sẽ mất khả năng làm công cụ giao thiệp của xã hội. Vì từ chỉ là « tài liệu ngữ ngôn ». Nếu chỉ mượn những từ riêng lẻ thì việc diễn đạt tư tưởng sẽ bị hạn chế. Từ này khác từ kia ở sự cấu tạo của nó, ở vị trí của nó trong câu. Quan hệ giữa từ và từ phải được ngữ pháp qui định. Chỉ khi nào từ được ngữ pháp chi phối, mới thành ngữ ngôn. Từ phải dựa vào những qui luật đặc biệt của ngữ ngôn từng dân tộc mà kết hợp, tổ chức, cấu tạo thành hình thức ngữ ngôn một cách tương đối phức tạp và chặt chẽ (tức là cấu tạo câu) mới có tác dụng một công cụ giao lưu tư tưởng. Chỉ có sự chi phối của ngữ pháp, thực từ và hư từ mới được phân biệt rõ rệt. Nhưng nếu cho rằng giữa thực từ và hư từ có một cái hồ cách biệt, có một biên giới rõ ràng thì không đúng. Trong ngữ ngôn, mỗi thành phần đều ràng rịt với nhau rất chặt

chẽ và các từ có thể biến đổi từ này qua từ khác, từ vị trí này sang vị khác. Có từ khi là liên từ, khi là giới từ khi lại là trạng từ. Ví dụ, trong tiếng ta :

Cái nhà *trước* cửa to lắm

*Trước* đây là *giới từ*

Xe tôi đi *trước* xe anh

*Trước* đây là *trạng từ*

Tôi *với* anh cùng đi

*Với* là *liên từ*

Khi nào anh đi xem chiếu bóng thì *rủ* tôi *với* nhẽ. *Với* là *trạng từ*

Anh đi *với* ai

*Với* là *giới từ*

Có khi được ngữ pháp chi phối rồi, các từ có thể mất tính chất độc lập của nó mà trở thành từ tố. Từ « cái » trong tiếng ta có khi là một phó danh từ nhưng cũng có khi nó không thể là một phó danh từ mà là một từ tố giống như từ đầu của một từ vì tách nó ra thì từ kia không thành từ loại như khi đi với nó nữa. Ví dụ « cái đẹp » là một từ gồm một từ đầu và một tính từ. Tách rời « cái » ra thì « đẹp » không thành một danh từ nữa. Cho nên ta phải nói từ « cái đẹp » là một danh từ. Cả những động từ biến thành những danh từ cũng vậy, như *sự ăn uống, cuộc chiến đấu, sự chi phối... sự, cuộc...* đây là những từ đầu ghép vào với những động từ để thành lập một danh từ. Ở trên, tôi đã nói từ là đơn vị thống nhất giữa ý nghĩa, hình thức ngữ pháp và ngữ âm. Từ « có ý nghĩa đầy đủ khi được ngữ pháp chi phối » nghĩa là từ không đứng riêng lẻ mà đứng trong câu. Trong đoạn nói về biện chứng pháp vô triết học (bản Pháp van trang 28) đồng chí Lê-nin đã nhấn mạnh : « Cái riêng biệt chỉ tồn tại chừng nào nó nối liền với cái chung. Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, qua cái riêng. Một vật riêng lẻ (cách này hay cách khác) là chung... mọi vật riêng lẻ dù liên hệ với nhau do hàng nghìn dây nối đến một loại riêng khác (sự vật, hiện tượng, quá trình) .v.v... ».

Trong một đoạn dưới của quyển sách trên, đồng chí lại thêm : « như thế trong tất cả những câu nào, người ta có thể (phải) phát hiện như trong một cái tổ ong « một tế bào » những yếu tố của biện chứng pháp ». Do đó ta nhận thấy rằng từ và khái niệm thống nhất nhưng không đồng nhất cũng như câu và sự phán đoán cũng thống nhất ngoài ra mỗi thứ đều có những bản chất đặc biệt. Từ là một thành phần của câu nhưng không phải tất cả đều như vậy. Có một số chỉ ghép với từ khác hoặc nối các thành phần trong câu lại hoặc nối liền các câu với nhau. Do đặc điểm của ý nghĩa và ngữ pháp mà từ có thể chia thành từ loại. Khoa ý nghĩa học và khoa ngữ pháp liên quan chặt chẽ với nhau không thể tách rời nhau được. Nhưng khoa ý nghĩa không phải là căn bản mà chỉ là phụ. Đồng chí Bu-la-khốp-ski cũng nhấn mạnh ý nghĩa là phụ như sau « nếu một từ là một thành phần riêng rẽ, không liên quan gì đến các từ khác thì ý nghĩa của từ trong đại đa số trường hợp không đủ để được hiểu đạt rõ ràng. Danh từ (cách thứ I) đặc biệt đứng một mình có thể không dựa vào chức vụ mà hiểu được, nhưng từ đứng riêng rẽ như thế có tính chất nhân tạo nhất định; trong đại đa số trường hợp của những sinh ngữ nói chung có sự liên hệ với nhau mà ý nghĩa tinh xác của từ thường dựa vào sự liên hệ mà có được. Ví dụ một từ tách rời khỏi câu thì chỉ hiểu được ý nghĩa đại khái mà thôi (1). Trong tiếng ta, khi nói « dây thép » riêng rẽ thì ta có thể hiểu dây bằng thép, cũng có thể hiểu là đánh dây thép cũng có thể hiểu

(1) Ngữ ngôn học mở đầu tập II trang 27.

là tờ giấy báo tin (nhận được dây thép). « Hồng » dùng riêng một mình có nghĩa là màu hồng hay là quả hồng ta không hiểu rõ đư c. Xem như thế đúng như lời đồng chí Bu-lắc-ski, từ đứng một mình thì chỉ hiểu được đại khái mà cũng không thể qui định nó thuộc loại từ gì. Chỉ khi nào đặt nó vào câu, quan hệ giữa các từ trong câu sẽ cho phép chúng ta phân biệt một từ thuộc về loại từ gì và chức vụ của nó là gì.

Đồng chí Vi-na-gơ-ra-dốp trong Việt Han lâm Liên-xô đã đưa một câu thơ của nhà thơ nổi tiếng Liên-xô Put-kin để chứng minh quan hệ ngữ pháp đã giúp ta phân biệt một từ xuất hiện nhiều lần trong một câu thành ba từ loại khác nhau.

« ГЛУХОЙ ГЛУХОГО (1) ЗВАЛ НА СУД СУДНИ ГЛУХОГО (2) ».

(một người điếc kiện một anh điếc ở tòa án mà thẩm phán điếc).

ГЛУХОЙ là danh từ

ГЛУХОГО (1) là tân ngữ

ГЛУХОГО (2) là định ngữ

Một từ xuất hiện nhiều lần trong một câu với những chức vụ khác nhau thì mỗi lần xuất hiện từ ấy là một loại từ riêng biệt có một chức vụ riêng biệt. Một lần nữa ta thấy rõ thêm vai trò của ngữ pháp trong việc phân định một từ.

Xem như câu này, trong tiếng Việt chúng ta: « Anh đặt đũa con mà anh rất yêu vào lòng người vợ yêu của anh và tát yêu nó một cái » từ « yêu » đã xuất hiện ba lần trong một câu nhưng vị trí của nó nhiệm vụ của nó và quan hệ của nó với những từ khác không giống nhau. « Yêu » thứ nhất là một động từ, từ « yêu » thứ hai là một tính từ còn từ « yêu » thứ ba là một trạng từ. Nếu chỉ lấy ý nghĩa mà phân định thì thật là mơ hồ. Nhưng đứng về ngữ pháp mà xét thì rõ ràng chúng ta có ba từ loại khác nhau.

Tóm lại, nghiên cứu từ về mặt ngữ pháp không phải là từ trong từ vị mà là từ trong kết cấu ngữ pháp. Nói cho đúng hơn, từ loại là đối tượng của khoa ngữ pháp không phải là cá biệt (đơn vị ý nghĩa). Tất nhiên không thể đối lập từ (từ vị) với từ trong ngữ pháp. Nghiên cứu công dụng của từ loại, và từ trong câu không những chỉ dựa vào những đặc điểm của hình thái còn phải dựa vào phạm vi ứng dụng của từ, còn phải chú ý đến đoạn trên đoạn dưới của bài văn nữa. Ở trên chúng ta đã có dịp bàn đến từ là đơn vị ngữ ngôn và từ của mọi thứ ngữ ngôn vì ý nghĩa và cấu tạo ngữ pháp mà có tính uliêu về và có những quan hệ nhiều mặt với nhau. Cấu tạo từ của thứ ngữ ngôn nào cũng thế, cấu tạo từ của tiếng Việt-nam ta cũng không ngừng phát triển và luôn luôn đòi hỏi những từ mới. Rất nhiều từ cần cho cuộc sống mới chúng ta chưa có. Muốn cho những từ mới đó khi đọc lên dễ hiểu thì khi đặt nó ra thường thường phải dựa vào từ ngữ cơ bản. Nói chung, trừ một số từ mượn của ngoại quốc ra, khi đặt ra một từ mới nào cũng phải lấy từ ngữ cơ bản làm cơ sở thì những từ mới mới dễ hiểu và giữ được tính chất dân tộc. Nghĩa là không nên quá trọng những từ ngoại lai mà phải dùng những từ nôm na nhất để hiểu nhất. Chính nhờ những từ nôm na mà nhân dân ta dễ nắm được những khái niệm mới, tránh được nạn cãi vã nhau về danh từ trước đây.

NGUYỄN VĂN TU

# GÓP Ý KIẾN VỀ MỘT VÀI ĐIỀM TRONG VIỆC HIỆU ĐÍNH VÀ CHÚ THÍCH CHÍNH PHỤ NGÂM

(Bộ Giáo dục xuất bản — 1957)

**B**ộ Giáo dục mới xuất bản mấy tác phẩm cổ điển Việt-nam, có bình luận, hiệu đính và chú thích. *Chính phụ ngâm* là cuốn thứ nhất trong loại sách này.

Đọc cuốn *Chính phụ ngâm* do Bộ Giáo dục xuất bản, cảm tưởng đầu tiên của chúng tôi là rất phấn khởi. Những vị nghiên cứu biên soạn cuốn sách thực đã đạt được tới một mức độ đáng kể, những mục đích yêu cầu đặt ra cho loại sách này.

Ở đây, chúng tôi không đặt vấn đề phê bình toàn bộ cuốn sách, mà chỉ góp ý kiến về một vài điềm trong việc hiệu đính và chú thích, để đáp lại đề nghị trong « Mấy lời nói đầu » của cuốn sách.

## A — VỀ VIỆC HIỆU ĐÍNH

Trong *Chính phụ ngâm*, có nhiều câu hoặc từ ngữ nhiều bản chép khác nhau. Bản của Bộ Giáo dục đã qua nghiên cứu, so sánh, chọn những câu và từ ngữ mà Ban Tu thư của Bộ cho là đúng với nguyên bản hoặc gần nguyên bản hơn cả. Nhưng chúng tôi thấy nhiều chỗ vẫn chưa được thật ổn, những lý lẽ nêu ra để dẫn chứng là đúng với nguyên bản chưa được vững chắc lắm. Chúng tôi nêu lên ở đây một vài điềm mà chúng tôi cho là không hợp lý nhất :

1) Câu 132 (trang 37), bản của Bộ Giáo dục chép : *Tuyết mai trắng bãi, phủ dung đỏ bờ*. Chúng tôi thấy không đúng, vì :

a) Từ câu 125 (trang 36) đến câu 148 (trang 38) dịch giả bố trí — cứ từng đoạn bốn câu một — lối hành văn đoạn trên giống hệt đoạn dưới :

— Đoạn từ câu 125 đến câu 128 giống đoạn từ câu 129 đến 132.

— Đoạn từ câu 133 đến câu 136 giống đoạn từ câu 137 đến câu 140, v.v... Nhịp điệu rất « ảo » nhau, từng ngữ một :

*Thuở lâm hành*

*Oanh chưa bén liễu*

*Ước nẻo quỳên ca*

*Lũng-tây-nham ấy*

*Sớm đã trông*

*Lá rụng cành trám*

*Tiếng cầm xôn xao*

*Một bước, trăm ngàn ngơ*

*Thuở dăng dở*

*Mai chưa đạn gió*

*Chỉ độ đào bông*

*Hán-dương cầu nọ*

*Chiều lại tìm*

*Gió thổi áo bào*

*Nước trào mênh mông*

*Mười hẹn, chín đơn sai.*

Như vậy thì không có lẽ gì *Ý nhi lại gáy trước nhà lều* lo lại ăn nhịp được với *Tuyết mai trắng bãi, phủ dung đỏ bờ*. Với lối hành văn « lạc điệu » này, cả cái khuôn khổ rất cân đối, rất nhịp nhàng; rất công phu của mấy đoạn văn bị phá vỡ hết ở quãng giữa.

b) Còn như nói : câu *Phù dung lại rã bên sông bơ sở* không đúng ý bản chữ Hán (Tuyết mai giang thượng hựu phù dung) thì kê ra còn nhiều câu khác nữa cũng không đúng ý bản chữ Hán, nếu đổi chiều từng chữ từng ý một, nhưng nội dung vẫn lột tước ý của nguyên tác, thì dù những câu nói trong phần thứ nhất của cuốn sách (mục IV, điềm bốn, điềm nhỏ c, trang 18, 19, 20).

c) Trong bức thư viết cho tôi đề trao đổi ý kiến về điềm này, cụ Hoàng Ngọc Phách (với danh ughĩa thay mặt nhóm nghiên cứu) có nói :

« Nội dung « *Phù dung lại rã bên sông bơ sở* » không đúng sự thật. Loài hoa phù dung nở mùa hạ, thắm mùa thu, thì lúc hết xuân sang hạ (như trong sách nói) làm gì hoa phù dung đã « rã bên sông bơ sở ».

Nhưng, tôi lại nghĩ khác. Vì tôi thấy trong *Chinh phụ ngâm*, thời gian nhiều khi chỉ có tình bất tượng trưng, không phải là đề điểu tả thời gian xảy ra sự việc. Nói ngầy trong đoạn này, cũng là ngày người chồng hẹn trở về mà câu trên thì « ước nẻo quyên ca » (mùa hạ), câu dưới thì « chỉ độ đào hồng » (đầu mùa xuân), như vậy chẳng hóa ra « quân tử nhị ngòu » hay sao? Dụng ý của tác giả dùng mấy hình ảnh liên tiếp : chim đỗ quyên, chim oanh, chim ý nhị, hoa đào, hoa phù dung là để nói lên sự mong chờ của người vợ, sự sai hẹn của người chồng, thời gian hẹn ước qua đã lâu rồi mà chưa thấy về : hẹn lúc cuộc kêu thì về, nay đã qua thời gian cuộc kêu, lại đến lúc ý nhị gáy nở, tới mùa hoa phù dung, thậm chí hoa phù dung đã tàn rồi mà vẫn chưa thấy về. Thật là sai hẹn quá ! Thế thôi chứ thời gian của đoạn trên không bắt buộc phải phù hợp với thời gian của đoạn dưới.

Hai quan điềm khác hẳn nhau. Mong các bạn góp thêm ý kiến.

2) Câu 238 (trang 44), cần xét lại hai chữ « trùng quan » vì không cùng vần với chữ « hằng » ở câu dưới.

## B — VỀ VIỆC CHÚ THÍCH

Cách chú thích trong bản *Chinh phụ ngâm* của Bộ Giáo dục xuất bản tương đối đã đạt được mấy tính chất « rõ ràng, đơn giản, thích hợp với trình độ cấp phổ thông » mà nhóm nghiên cứu nêu lên trong mấy lời nói đầu.

Tuy nhiên, còn một số điềm chúng tôi chưa đồng tình với lời chú thích trong bản đó. Xin tuần tự nêu dưới đây :

1) Câu 48 (trang 31) có hai chữ « Liễu dương », chú thích là « cây liễu, cây dương, chỉ nơi chồng hành quân... gọi ý như chồng » (điềm 6, phần chú thích). Về ý « như chồng », xin đồng tình. Nhưng « Liễu-dương » mà giải nghĩa là « cây liễu, cây dương » thì thật không ổn. Chúng tôi thấy cần nghiên cứu mấy câu ở nguyên văn chữ Hán :

Tiền quân bắc Tế liễu

Hậu kỵ tây Tràng dương

Kỵ, quân tương ủng quân làm tái,

Dương, Liễu na tri thiếp đoạn trường.

Những chữ có gạch dưới; *quân, ky, liễu, dương* ở hai câu trên, được nhắc lại ở hai câu dưới, làm cho ý văn thêm thâm thúy, lại có tính chất so sánh suy bì: *Ky* và *quân* đều phò chàng đến cửa ải, nơi *Tế-liễu* và *Tràng-dương* có biết đến nỗi buồn đứt ruột của thiếp chăng? (ngụ ý: chàng ở *Tế-liễu* và *Tràng-dương* có biết đến nỗi đoạn trường của thiếp chăng?).

Như vậy, «*Tế, Dương*» là chỉ «*Tế-liễu* và *Tràng-dương*», không phải «*cây liễu, cây dương*».

Hai câu dịch (47, 48) chỉ diễn tả được gần đúng ý của hai câu trong nguyên tác, không truyền đạt đúng được dụng ý của tác giả trong sự nhắc lại bốn chữ, *quân, ky, liễu, dương* (chữ *ky* không được nhắc lại trong câu thứ 47).

Cụ Hoàng Ngọc Phách có nêu mấy lý lẽ để bảo vệ quan điểm của nhóm nghiên cứu trong việc chú thích này (cũng trong bức thư gửi cho tôi, đề ngày 15-6-1957):

a) Nếu nhắc địa danh (mà nói tắt) thì người ta thường nói chữ đầu, không nói chữ cuối. Ở đây, nếu tác giả cần nhắc lại địa danh, thì phải nói «*Tế, Tràng*», không nói «*liễu, dương*».

b) Khi một nhà thơ như Đặng Trần Côn, nhất là Hồng Hà nữ sĩ, nhắc đến một việc, một nơi nó xúc động lòng mình thì thường nghĩ ngay đến cái cảnh sống nó gợi nhiều tình tứ hơn, nó hiểu được «*nỗi thiếp đoạn trường*» hơn là hai tên đất khô khan, vô cảm.

c) Trong từ nguyên chú thích chữ «*Tràng-dương*» có nói: «*Trong cung có giống nhiều cây thùy dương, bóng che vài mẫu đất*», còn chữ «*Tế liễu*» có nghĩa là cây liễu lá nhỏ.

Theo ý tôi, cả ba lẽ của cụ Hoàng nêu ra đều chưa đủ để bảo vệ cho lời chú thích, vì:

a) Chính cụ Hoàng cũng công nhận là có khi người ta dùng chữ cuối để nhắc địa danh, ví dụ: chiến khu Bích Trì Thiên (nhưng cụ cho đó là trường hợp rất ít). Theo ý tôi, «*tiền quân hậu ky*» mà nhắc lại bằng «*quân, ky*» (nhắc chữ thứ hai trong một ngữ), thì «*Tràng dương, Tế liễu*» nhất thiết phải nhắc lại bằng «*Dương, Liễu*», không thể nói «*Tế, Tràng*» được, vì đây là lối cân đối thường dùng trong văn cổ, ít khi bị vi phạm tới. Chú ý nhận xét thêm: *quân, ky, dương, liễu* đều là danh từ, *liền, hậu, lễ, tràng* đều là hình dung từ, khi hành văn các nhà văn thơ thời trước hay xếp chữ theo một nhịp điệu nhất định, dùng vần nhất một loại từ ở những vị trí «*đồng dạng*», không hay dùng lộn xộn.

b) Tên đất, nếu gợi lên hình ảnh người thân yêu hoặc nhắc đến những kỷ niệm của đời mình, thì không khô khan, vô cảm một chút nào, trái lại xúc động lòng người vô cùng: Ở đây, *Tế-liễu* và *Tràng-dương* tuy là tên đất, nhưng gắn liền với hành trình của người chồng, hành trình mà người chinh phụ đang theo dõi từng giờ từng phút, từng bước từng chặng, theo dõi với tất cả trái tim của mình, thì cái tên đất ấy quý giá vô ngần, thiêng liêng vô ngần, gợi nhiều tình tứ hơn hẳn *cây liễu, cây dương* mà người ta không thể hiểu được nhóm nghiên cứu đã mang ở đâu vào.



c) Lời chú thích của nguyên về chữ Tràng-dương và Tế-liễu mà cụ Hoàng nêu lên, chỉ làm rõ thêm quan điểm của chúng tôi trong việc giải nghĩa hai chữ « liễu, dương » ở câu 48, càng làm cho hình ảnh của Tràng-dương và Tế-liễu thêm sinh động trong tâm trí người chính phụ, rất ít có tác dụng cho việc bảo vệ quan điểm của nhóm nghiên cứu thuộc Bộ Giáo dục.

2) Câu 124 (trang 36) chú thích chưa rõ. Chúng tôi đề nghị chú thích rõ thêm nghĩa của mấy chữ : quan sêu, hàn huyền, và ý chung của câu, vì cú pháp trong hai câu 123, 124 hơi rắc rối.

3) Câu 329 (trang 52) : nên nói thêm ở phần chú thích là : thư hoa mẫu đơn của họ Diêu tìm được giống thì màu *vàng* (Diêu hoang ), thứ của họ Ngụy tìm được giống thì màu *tía* (Ngụy từ ), cho nên câu 330 là :

Trước gió xuân *vàng, tía* sánh nhau.

Như vậy sẽ chứng minh thêm cho phần « khảo dị » ; bản nào chép « cảnh đào đóa mạn » (câu 329) là không đúng.

\* \*

Mấy ý kiến trên đây, chúng tôi đã trao đổi với nhóm nghiên cứu của Bộ Giáo dục một lần, sau khi nhận được thư trả lời của cụ Hoàng Ngọc Phách chúng tôi lại nghiên cứu kỹ thêm, và quan điểm của chúng tôi vẫn chưa thể thống nhất với quan điểm của nhóm nghiên cứu, nhất là về hai điểm :

— Câu 132 chép thế nào là đúng ?

— Hai chữ Liễu, Dương ở câu 48 là chỉ cây liễu, cây dương hay Tế-liễu, Tràng-dương ?

Mong các bạn xa, gần góp thêm ý kiến.

NGUYỄN VĂN LAI

SẮP XUẤT BẢN:

# SƠ THẢO LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM

Quyển I

Phần ngữ ngôn văn tự  
và văn học truyền miệng

do

**Ngành Văn**

trong

**Ban nghiên cứu Văn Sử Địa**

*biên soạn*



*Trọn bộ 5 quyển*

*Mỗi quyển 300 trang*

*Khổ sách 16 × 24*

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA**

ĐÃ XUẤT BẢN

## Sơ thảo địa lý Việt nam

Tập I

PHẦN THỨ NHẤT

LÊ XUÂN PHƯƠNG chủ biên

NGUYỄN VIỆT và HƯƠNG TÂN cộng tác

## Tiếng cười Việt nam

Tập I

của VĂN TÂN

HAI TÀI LIỆU THAM KHẢO CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT-NAM

Tập XI

## Cao trào đấu tranh tiền khởi nghĩa

TRẦN HUY LIỆU — VĂN TẠO biên soạn

Tập XII

## Tổng khởi nghĩa tháng Tám

TRẦN HUY LIỆU — VĂN TẠO biên soạn

DANG IN :

### Lịch sử

### tám mươi năm chống Pháp

Tập I

In lần thứ hai — TRẦN HUY LIỆU

### Phan Bội Châu niên biểu

(lúc TỰ PHÊ PHÁN)

In lần thứ hai — PHAN BỘI CHÂU

### Phong trào văn thân khởi nghĩa

(Tài liệu tham khảo cách mạng cận đại Việt-nam)

Tập I

In lần thứ hai

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA**

# SỞ' PHÁT HÀNH SÁCH TRUNG ƯƠNG

(Thuộc Cục xuất bản Bộ Văn hóa)

Tổng phát hành sách, văn hóa phẩm của các nhà xuất bản : Văn Sử Địa — Sự thật — Phổ thông — Giáo dục — Nông dân — Văn nghệ — Thanh niên — Phụ nữ — Nghiên cứu — Lao động — Quân đội nhân dân — Kim đồng — Hội Việt Xó — Hội Việt Trung — Ủy ban bảo vệ hòa bình thế giới của Việt-nam và sách báo của các nước bạn.

*ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC :*

## SỞ' PHÁT HÀNH SÁCH TRUNG ƯƠNG

44 Phố Tràng Tiền — Hà-nội

Giấy số : 2148



## CHI SỞ' PHÁT HÀNH SÁCH

Theo nghị định của Bộ Văn hóa số 518/VH—NĐ, ngày 24-1-1957 thành lập CHI SỞ' PHÁT HÀNH SÁCH các khu, tỉnh và thành phố thay cho các Hiệu sách nhân dân hiện nay. « Hiệu sách nhân dân » từ nay chỉ là tên cửa hàng quốc doanh bán sách của Chi sở phát hành sách.

« CHI SỞ' PHÁT HÀNH SÁCH » là một cơ quan quốc doanh ở trong hệ thống doanh nghiệp, của SỞ' PHÁT HÀNH SÁCH TRUNG ƯƠNG và có nhiệm vụ phục vụ công tác văn hóa, công tác tuyên truyền và giáo dục ở một khu, tỉnh hoặc thành phố bằng biện pháp phát hành sách và các loại văn hoá phẩm khác của ta và của nước bạn.